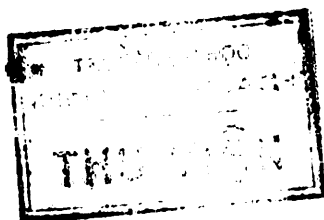


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ ĐIỂM LẠI 100 SỐ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.
- ★ TÌM HIỂU PHƯƠNG CHÂM «THÊM BẠN BỚT THÙ» TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ THẮNG LỢI CỦA SỰ KẾT HỢP CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH VỚI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN TRONG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM.

VIỆN SỬ HỌC

101

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU

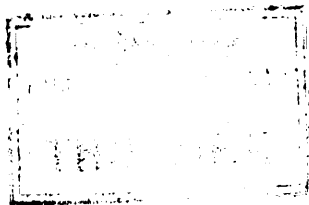
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 101

THÁNG 8-1967

Mục lục

TẠP CHÍ N.C.L.S — <i>Điểm lại 100 số tạp chí Nghiên cứu lịch sử.</i>	1
HOÀNG-TRUNG-THỰC — <i>Tìm hiểu phương châm « thêm bạn bớt thù » trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám.</i>	7
VĂN-TẠO — <i>Thắng lợi của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng Việt-nam.</i>	21
DUY-MINH — <i>Mấy nghi vấn về thời kỳ Ngô, Đinh, Lê (939 — 1009)</i>	30
LÊ-THỊ-NĂM — <i>Phụ nữ miền Nam trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước.</i>	33
ĐÀO-TỬ-KHẢI — <i>Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng-Bàng có hay không và nhân vật Hùng vương trong lịch sử dân tộc chúng ta.</i>	41
HỮU-THẾ — <i>Mấy vấn đề về lai lịch « Đại Nam quốc sử diễn ca ».</i>	46
LÊ-TUÔNG — <i>Góp thêm ý kiến về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng Hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX.</i>	51
TRẦN-VĂN-GIÁP — <i>Hai tài liệu lịch sử có giá trị dân tộc học về lĩnh Cao-bằng do người địa phương viết.</i>	58
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — <i>Về quê hương của Ngô Quyền.</i>	60
TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	63



ĐIỂM LẠI 100 SỐ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Không kể 48 số Tập san *Nghiên cứu Văn, Sử, Địa* là tiền thân của nó, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* xuất bản từ tháng ba năm 1959 đến tháng bảy năm 1967 đã được 100 số.

Thời gian hơn tám năm, nghĩa là từ ngày Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của Viện Sử học ra đời tới giờ, cục diện thế giới đã thay đổi nhiều; đặc biệt là lịch sử dân tộc Việt-nam, trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, để xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đang dựng lên những trang sử tuyệt đẹp, có một không hai. Vậy thì, trong thời gian này, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* với cương vị của nó, đã làm được những việc gì và lớn lên như thế nào? Đặt câu hỏi này không có nghĩa là bảo tờ tạp chí của chúng ta phải phản ánh được đầy đủ hiện thực vĩ đại của Tổ quốc, của thế giới đương thời, mà chỉ có ý nói rằng là một cơ quan nghiên cứu lịch sử, chúng ta phải làm gì và đã làm được gì trong việc nghiên cứu cũng như phục vụ giữa những ngày «hội lớn» tung bừng của dân tộc.

Nhắc lại tạp chí số 3 ra tháng 5-1959, trong bài «Mấy ý kiến về công tác sử học», sau khi kiểm điểm về tình hình sử học hiện nay, chúng ta đã đề ra những công việc phải làm theo tinh thần nghị quyết 14 của Trung ương Đảng là đẩy mạnh công tác tư tưởng và văn hóa, làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế. Vậy thì, những cán bộ công tác sử học có những nhiệm vụ gì và đi theo đường lối nào? Một khi nói đến nhiệm vụ, chúng ta phải đặt nhiệm vụ lâu dài và nhiệm vụ trước mắt tùy theo cương vị công tác của mình. Năm điểm cụ thể đã được đề ra là: dựa theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu và biên soạn lịch sử Việt-nam; phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận đại và hiện đại; đứng trên cương vị công

tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; đào tạo cán bộ sử học; góp phần vào việc xây dựng một nền sử học mới. Phương châm nghiên cứu là đặt trọng tâm vào cận và hiện đại sử, nhưng không coi nhẹ cổ đại sử.

Cổ nhiên là công tác của Viện Sử học không phải chỉ thể hiện ở tờ Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, nhưng Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã cố vũ nhiều cho công tác của Viện và phản ánh một phần lớn công tác của Viện. Vậy thì, qua 100 số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng ta thấy phần đóng góp của nó thế nào trong việc thực hiện nhiệm vụ và phương châm kể trên?

— Về nhiệm vụ thứ nhất, Viện Sử học từ mấy năm nay vẫn đặt việc xây dựng bộ lịch sử dân tộc Việt-nam (Thông sử) làm một công tác trọng tâm của Viện với sự cộng tác của Khoa Sử trường Đại học tổng hợp và Đại học sư phạm. Trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã có những bài như «Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyền lịch sử Việt-nam», «Nâng cao nhiệt tình yêu nước trong khi nghiên cứu lịch sử dân tộc», «Một vài vấn đề khi viết quyền lịch sử Việt-nam» và một số đề tài đề ra, như «Nên nghiên cứu thời đại Hồng-bàng», «Vấn đề thời đại Hùng vương trong lịch sử dân tộc Việt-nam», «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc», «Nguồn gốc người Việt», «Vấn đề tô-tên của người Việt nguyên thủy», «Quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam», «Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong quá trình lịch sử Việt-nam», «Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt», «Nguyên nhân hình thành nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam», «Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam về mặt thượng tầng kiến trúc», «Đặc điểm phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam»,

« Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », « Ý nghĩa chinh sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam », « Vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt-nam », « Lao động làm thuê trong xã hội phong kiến Việt-nam », « Mầm mống tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt-nam », « Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản trong xã hội phong kiến Việt-nam », « Lịch sử tiền tệ Việt-nam », « Ý thức dân tộc thời Lý — Trần », « Tình hình ruộng đất thời Tây-sơn », « Chinh sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn », « Chinh sách khẩn hoang của triều Nguyễn », « Công, thương nghiệp triều Nguyễn »... Những vấn đề lớn kể trên hoặc mới được gọi ra nhưng chưa qua một cuộc thảo luận, hoặc mới cung cấp tư liệu mà chưa đi đến kết luận; song nói chung, đó đều là những vấn đề cần thiết phải tìm hiểu, phải giải quyết trong khi xây dựng quyền thông sử Việt-nam.

Khỏi phải nói thì ai cũng biết trong lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm ở nước ta, những đề tài về các cuộc chống ngoại xâm trở nên rất phong phú. Một số cuộc chống ngoại xâm đã được bình luận nhiều trên tạp chí như cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, cuộc kháng chiến của quân dân nhà Trần đã đánh bại cuộc xâm lược và chặn đứng bước trường chinh xâm lăng của Mông-cô xuống Đông nam Á, cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ, những chiến công vang dội trên sông Bạch-đăng dưới triều Trần, chiến thắng Chi-lăng và Tuy-động của nghĩa quân Lam-sơn, chiến tuyến phòng ngự trên sông Cầu của Lý-thường-Kiệt và những trận chiến thắng có tính chất lịch sử như Đống-đa, Rạch-gầm của vua Quang-trung. Bên những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm là những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đăng những bài « Vấn đề đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam », « Vai trò của nông dân khởi nghĩa trong quá trình phát triển của dân tộc », « Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam và vấn đề yếu sách ruộng đất của nông dân », « Đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa nửa đầu thế kỷ XIX », « Những cuộc nông dân khởi nghĩa dưới triều Nguyễn » và « Phong trào nông dân Tây-sơn », một đỉnh cao chói của phong trào nông dân trong lịch sử nước ta. Một điểm cần ghi là: những bài nói về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân nói trên có những tư liệu dồi dào, những ý kiến khác nhau nhưng chưa có kết luận và hiện nay vẫn đang tiếp tục thảo luận.

Việc giới thiệu nhân vật lịch sử cũng như đánh giá một số nhân vật lịch sử, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã giới thiệu một số người kiệt xuất như Nguyễn Huệ, một anh hùng áo vải; Nguyễn Trãi, một nhà chính trị chiến lược quân sự đại tài; Lê-quí-Đôn, một nhà bác học; Lê-văn-Hưu, một sử gia đầu tiên của nước ta; Trương-công-Định, người phát ngọn cờ đầu trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Nam-bộ; Tôn-thất Thuyết, lãnh tụ phe chủ chiến của triều đình nhà Nguyễn... Một việc làm chu đáo và có kết quả rõ ràng là việc đánh giá những nhân vật lịch sử như Hồ-quí-Ly, Nguyễn - trường - Tô, Lư - vĩnh - Phúc, Phan-thanh-Giản, Trương-vĩnh-Kỷ, Phan-chu-Trinh. Cuộc thảo luận rộng rãi đã được tổng kết để đi tới một nhận định chung. Nhân dịp kỷ niệm 525 ngày mất của Nguyễn Trãi và 100 năm ngày sinh của Phan-bội-Châu, hai nhân vật này đã được nổi bật lên trên những đề tài nghiên cứu.

Trở lên trên là những đề tài nghiên cứu từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến ngày suy tàn của chế độ phong kiến. Ngoài ra, trong việc xây dựng quyền Thông sử, còn có một số đề tài thuộc cận, hiện đại, nghĩa là từ hồi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, xã hội Việt-nam chuyển thành một xứ thuộc địa nửa phong kiến cho tới Cách mạng tháng Tám và ngày nay. Có điều là từ khi Đảng cộng sản Đông-dương thành lập, cách mạng Việt-nam được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân thì lịch sử Việt-nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Để phân biệt với lịch sử Đảng thuộc loại chuyên sử, quyền lịch sử dân tộc Việt-nam là một thông sử phải có cách cấu tạo khác và tài liệu nghiên cứu phải bao quát toàn diện. Cho đến nay, quyền lịch sử dân tộc Việt-nam do tập thể xây dựng cần phải xúc tiến để chóng hoàn thành. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* với diễn đàn rộng rãi của nó đã và đang góp một phần xứng đáng vào trọng tâm công tác của Viện Sử học nói riêng, giới sử học nói chung.

— Về nhiệm vụ thứ hai đề ra là việc phê phán những tác phẩm lịch sử, đặc biệt là những tác phẩm về cận, hiện đại thì phải nói ngay rằng chúng ta còn làm được ít lắm. Từ hơn tám năm nay, trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, trong mục giới thiệu và phê bình sách, chúng ta đã nhắc đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ *Phủ biên tạp lục*, quyền *Thiên nam dư hạ tập*, vài ý kiến về quyền *Binh thư yếu lược*, nói về quan điểm và phương pháp của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, giới thiệu quyền *Minh đô sử* và tác giả của nó. Chúng ta cũng đã đề cập đến quyền *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, quyền *Nước Việt-nam*

lịch sử và văn minh của Lê-thành-Khôi, quyền Tấn Việt-nam của Phan-bội-Châu, từ Ngục trung thư đến Phan-bội-Châu niên biểu. Mấy quyển gần đây được giới thiệu hay phê phán là Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về khoa học lịch sử, tập Ba mươi năm đấu tranh của Đảng, quyển 20 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Lịch sử tên phố Hà-nội, Thời kỳ hình thành lực lượng vũ trang cách mạng, Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam—Thực chất và huyền thoại của ông Nguyễn-văn-Trung, Việt-nam đối diện với chiến tranh của Charles Fourniau.

Những tác phẩm được đề ra giới thiệu hay phê bình kể trên về số sách đã ít, lại cũng gặp đầu làm đó, chứ không theo một chương trình đã định. Thực ra, đối với những quyển sử cũ dưới thời phong kiến, chúng ta cần khai thác cho hết để dùng làm tài liệu tham khảo rất cần thiết, và bỏ qua những quan điểm lạc hậu và phản động của họ. Như vậy, đối tượng phê phán lúc này chủ yếu không phải là những quyển sử cũ, mà phải chú trọng đến những tác phẩm hiện đại và cận đại vì những tác phẩm ấy còn đương có ảnh hưởng trong cán bộ và nhân dân. Công tác nghiên cứu lịch sử không thể là một công tác kinh viện, tách ra ngoài cuộc chiến đấu chung của giai cấp, của dân tộc. Trong công tác đấu tranh tư tưởng và trên cương vị công tác sử học, chúng ta đã được trang bị bằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin phải mài sắc lợi khí của chúng ta để đánh bại những quan điểm phi lịch sử, phản động của các giai cấp bóc lột, của chế độ thực dân và phong kiến còn sót lại. Đặc biệt là trong lúc này, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, chúng ta phải xốc tới kịp thời chiến đấu trên mặt trận văn hóa và tư tưởng. Cuộc chiến tranh chống đế quốc xâm lược Mỹ của nhân dân ta đã trở nên tiêu điểm cao nhất của cuộc cách mạng thế giới, do đó, những sách báo quốc tế nói nhiều, nói luôn luôn đến cuộc chiến đấu của ta, đến truyền thống dân tộc ta. Đế quốc Mỹ và phe lũ với những phương tiện sẵn có, cũng tung ra trên thế giới và miền Nam nước ta vô số những luận điệu phản tuyên truyền, xuyên tạc công cuộc cách mạng của ta và lịch sử dân tộc ta. Về điểm này, chúng ta phải thú nhận là ; trong cuộc chiến tranh nhân dân trên đất nước ta, chúng ta đương chiến thắng đế quốc Mỹ cả về chính trị lẫn quân sự, nhưng trên mặt trận văn hóa và tuyên truyền quốc tế, chúng ta chưa làm được theo yêu cầu cấp thiết đề ra. Cố nhiên là chúng ta có những khó khăn chưa khắc phục được, ví dụ cần có những sách xuất bản ở miền Nam và ở ngoài nước để tham khảo và phê bình nhưng không có ; nhưng

trước hết là phải có quyết tâm thắng địch trên mặt trận này cũng như những mặt trận khác.

Trong những số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử gần đây, chúng ta đã chú ý nhiều hơn đến mục giới thiệu và phê bình sách, một trong những nhiệm vụ đã đề ra từ trước, nhưng bài viết vẫn không đều và chất lượng chiến đấu không cao lắm. Vả lại, chúng ta thường làm cái việc giới thiệu sách của bạn hơn là phê phán tư tưởng địch. Đây không phải chỉ là những trang điểm sách bình thường, mà là một trường chiến đấu, chúng ta phải mài sắc lợi khí (quan điểm Mác — Lê-nin và tính đảng) để đánh thắng địch.

— Về nhiệm vụ thứ ba mà cũng là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết nhất là việc phục vụ cho cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay : giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất đất nước, thì, với cương vị công tác sử học, chúng ta đã cố gắng làm. Trong 100 số tạp chí, có 32 chuyên đề về miền Nam. Một số bài đã đi sâu vào tình hình giai cấp trong xã hội miền Nam, bản chất giai cấp của chính quyền Ngô-đình-Diệm, vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng, liên minh công nông trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, « ba mũi giáp công » trong cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam, quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam, phong trào đô thị ở miền Nam, sự khủng hoảng liên miên của ngụy quyền Sài-gòn trong suốt thời kỳ chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, sự tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam, vị trí của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta trong phong trào giải phóng và chống đế quốc trên thế giới hiện nay, ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta. Hiện nay hai đề tài lớn được tập trung nghiên cứu là chiến tranh nhân dân và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, gắn liền với truyền thống dân tộc của ta.

Tuy vậy, nếu trong cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược hiện nay, chiến trường miền Nam là chính cũng như đề tài miền Nam muốn màu nhiệm về đã cung cấp cho cán bộ sử học nghiên cứu kịp thời, thì, trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc với ba cuộc cách mạng là cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật và cách mạng văn hóa và tư tưởng, trên các trang của tạp chí chưa thấy xuất hiện những đề tài nóng hổi hay những cuộc thảo luận sôi sục. Một vài bài nói đến khăn hoang, trị thủy v.v... thì cũng là ôn lại chuyện cũ đề cung cấp tài liệu tham khảo cho công cuộc ngày nay. Nhắc lại như

thể không có ý nói rằng những cán bộ sử học chúng ta thiếu chú ý về việc phục vụ cho công cuộc xây dựng ở miền Bắc, mà chỉ vì trong quan niệm, chúng ta còn lúng túng về việc phân biệt vấn đề thời sự với vấn đề lịch sử làm đề tài nghiên cứu đó thôi. Dầu sao, đó vẫn là một khuyết điểm mà chúng ta cần bổ cứu.

— Về nhiệm vụ thứ tư là việc đào tạo cán bộ, đó là công tác thường xuyên, chúng ta đã làm và đang làm. Không kể đến chương trình nghiên cứu sinh cùng những lớp học ngắn ngày, trên 100 số tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã nói nhiều đến việc bồi dưỡng cán bộ cũng như đào tạo cán bộ. Trong bài « *Góp ý kiến về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học* », tạp chí tháng 6-1959 đã nêu rõ « một đặc điểm mà chúng tôi nhận thấy là cán bộ sử học của ta hiện nay không phải đào tạo từ cái lò thực dân hay phong kiến để lại, mà hầu hết là từ lò cách mạng đúc ra. Do đó, nói đến cán bộ trước hết là phải nói đến lập trường tư tưởng... Nhưng nói như thế không có nghĩa là cán bộ cách mạng tức là cán bộ sử học, mà trong việc đào tạo cán bộ về nghiệp vụ còn đòi hỏi nhiều điều kiện khác ». Bài này đã đề ra bốn điểm về phương châm. Một là tự lực ở trong nước là chính. Hai là nắm vững phương châm vừa học vừa làm. Ba là, trong khi công tác sử học đã bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân, việc đào tạo cán bộ không thể chỉ đóng khung ở trong viện nghiên cứu hay nhà trường, mà phải có một phương thức rộng rãi, linh hoạt để cán bộ làm việc tại các ngành khác nhau, nhưng vì yêu sử học hay công tác có liên quan đến sử học đều có thể cùng nhau học hỏi, bồi dưỡng theo sự hướng dẫn của cơ quan nghiên cứu sử học. Những người này trên cương vị công tác của họ, là những cộng tác viên của Viện Sử học, là hậu bị quân của phong trào nghiên cứu sử học và đến một hạn độ nào đó, trở thành những cán bộ sử học. Bốn là nhà nước cần có một qui chế về cán bộ và đào tạo cán bộ khoa học xã hội, trong đó có sử học.

Nhiều bài xã luận trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử thường nhắc nhở cán bộ sử học về việc bồi dưỡng lập trường tư tưởng, đẩy mạnh việc học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đề cao chất lượng của tác phẩm, phục vụ kịp thời v.v... Ngoài ra, trên tạp chí và những bài hướng dẫn để bồi dưỡng nghiệp vụ như vấn đề sưu tầm tài liệu và thẩm tra tài liệu, viết hồi ký, viết lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương, công tác lưu trữ tài liệu đối với việc nghiên cứu khoa học. Gần đây, trong hội nghị phương pháp luận sử học và trên tạp chí còn chú ý nhiều về lý luận và

phương pháp sử học như : vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử; tính đảng tính khoa học trong công tác sử học ; phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác sử học; chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học; đối tượng sử học và lịch sử hiện đại; đối tượng của môn dân tộc học; nhận thức sự thật lịch sử, nâng cao tính khách quan khoa học và tính chiến đấu cách mạng của sử học ; khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử v.v... Lớp học lý luận dài ngày mà hiện nay Viện Sử đang tiến hành nhằm cung cấp cho cán bộ những tri thức cơ bản về chủ nghĩa Mác—Lê-nin về khoa học lịch sử mong sẽ góp một phần vào chương trình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

Hiện nay, công cuộc đánh Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc càng thúc đẩy cho công tác sử học tiến mạnh và đòi hỏi ở giới sử học những nhiệm vụ nặng nề và cấp thiết. Trong khi sử học đã đi vào cán bộ và nhân dân thì việc đào tạo cán bộ cũng không phải sản xuất lẻ tẻ theo lối thủ công, mà phải sản xuất theo lối đại công nghiệp. Có như thế mới đáp ứng được những nhu cầu do thời đại đề ra.

— Về nhiệm vụ thứ năm là góp phần vào việc xây dựng một nền sử học mới. Đây là một nhiệm vụ lâu dài. Dân tộc ta có một nền văn hóa lâu đời, trong đó sử học của chúng ta cũng bắt đầu xây dựng từ non 700 năm. Thừa hưởng vốn cũ của dân tộc, nhiệm vụ của chúng ta là phải phát triển, bồi đắp cho nó ngày càng vững vàng, phong phú. Quan điểm sử học mới là dựa vào chủ nghĩa Mác, đem ánh sáng duy vật lịch sử để soi rọi vào những diễn biến lịch sử từ trước tới giờ. Như vậy, nói đến nền sử học mới là nói đến nền sử học của thế giới nói chung, quan điểm sử học của vô sản khác với quan điểm sử học của phong kiến và tư sản. Tuy vậy, ngoài bước tiến hóa chung của loài người, mỗi dân tộc lại thường có những đặc điểm riêng. Trong việc nghiên cứu lịch sử, chúng ta phải thấy rõ bối cảnh lịch sử và những đặc điểm của dân tộc ta, rồi từ phân tích đến tổng hợp xây dựng được lý luận. Chúng ta không say mê đi tìm đặc điểm của dân tộc mà thoát ly quỹ đạo tiến hóa chung của nhân loại. Chúng ta cũng không lòa quáng chỉ nhìn thấy những cái chung chung mà không nhìn thấy những cái đặc biệt. Lịch sử nước ta rất phong phú, rất đẹp và có nhiều nét độc đáo, chúng ta phải vận dụng quan điểm sử học mới để nhìn rõ sự thật lịch sử với một kiến giải thông suốt.

Từ mấy năm nay, trên nhiều trang tạp chí Nghiên cứu lịch sử, chúng ta đã đánh giá lại

một số sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử, đã đề ra một số vấn đề mới để thảo luận. Nhưng phải nhận rằng trình độ lý luận của chúng ta chưa thật vươn cao nên những thu hoạch của chúng ta chưa được phong phú lắm. Có người nói vì chúng ta thiếu phương pháp luận nên phải học tập phương pháp luận. Có người nói chúng ta chưa nắm vững kinh điển Mác—Lê—nin nên phải có những lớp học tập cơ bản và dài ngày. Tôi nghĩ rằng thực tế của cao trào đánh Mỹ cứu nước lúc này là một trường học lớn để chúng ta tìm hiểu dân tộc ta, tìm hiểu lịch sử nước ta từ trước tới giờ theo tinh thần sáng tạo.

Nói như thế cũng không có nghĩa là giới sử học chúng ta không tiến bộ hay chậm tiến bộ quá. Sự thực đã chỉ rõ, quá trình 100 số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, từ số 1 tới nay đã phản ánh rõ rệt sự tiến bộ của chúng ta trong một hạn độ nào. Chúng ta góp phần vào việc xây dựng nền sử học mới có nghĩa chủ yếu là chúng ta nghiên cứu cho tốt lịch sử dân tộc ta góp phần vào lịch sử nhân loại.

Trở lên trên, chúng tôi đã nhắc lại năm nhiệm vụ đề ra trong công tác sử học và qua 100 số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, chúng ta đã góp phần vào việc thực hiện năm nhiệm vụ trên như thế nào. Nhất định là chúng ta, với công sức tập thể, có cố gắng nhiều. Nhưng chưa đủ và vẫn tiếp tục thực hiện tốt năm nhiệm vụ trên.

* * *

Bây giờ nói đến công tác nghiên cứu trên tạp chí. Rất rõ ràng là chúng ta không phải nghiên cứu vì nghiên cứu, mà là để phục vụ cho mục đích yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Cũng như chúng ta là những cán bộ sử học, trong đó có người còn thường được gọi là «nhà sử học», nhưng trước hết chúng ta là những cán bộ cách mạng. Nhiều bạn quốc tế đã đánh giá cao công tác sử học của Việt-nam không phải vì những công trình nghiên cứu đã đạt được, mà chính vì tinh thần cách mạng của nó. Như vậy, đứng trên cương vị sử học, chúng ta luôn luôn gắn liền công tác của mình với nhiệm vụ cách mạng hiện thời, phục vụ cho cách mạng hiện thời. Nói rõ hơn, công tác nghiên cứu dù có uyên thâm đến đâu chẳng nữa mà thoát ly cách mạng thì cũng không có giá trị công dụng gì.

Trong các lãnh vực nghiên cứu theo phương châm đã đề ra là lấy cận, hiện đại làm trọng tâm nhưng không coi nhẹ cổ sử, điếm lại những bài đăng trên 100 số tạp chí, có 85 bài về cận, hiện đại (41 bài cận đại + 44 bài hiện

đại) và 36 bài cổ sử. Một số vấn đề to lớn của cận, hiện đại đã được đề ra như sự thành hình của giai cấp công nhân Việt-nam, đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam, chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất ở Việt-nam, tầng lớp phú nông trong xã hội Việt-nam, tình hình đấu tranh của nông dân trong thời kỳ mặt trận bình dân, chủ nghĩa đế quốc Pháp xâm nhập Tây-nguyên và lịch sử đấu tranh của các dân tộc Tây-nguyên, quá trình hình thành và phát triển của mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam, liên minh giai cấp trong cách mạng Việt-nam từ sau năm 1930, việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt-nam. Một số đề tài đã được đi sâu vào là Cuộc cách mạng tháng Tám, Xô-viết Nghệ Tĩnh, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Một số tài liệu đã được bổ sung vào những cuộc đấu tranh vũ trang và vận động chính trị dưới thời thuộc Pháp; 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ 1946—1954, phong trào đấu tranh của công nhân, của thanh niên học sinh trong vùng địch chiếm, công tác binh vận trong cuộc kháng chiến chống Pháp, công tác văn hóa và tư tưởng của Đảng lãnh đạo, quá trình hoạt động của các ngành thanh niên, phụ nữ dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, truyền thống đấu tranh anh dũng của đồng bào Tây-bắc từ sau Cách mạng tháng Tám v.v... Nói tóm lại, trên những trang tạp chí, bên những vấn đề đề ra thảo luận, đã tập hợp được một số lượng tài liệu có giá trị từ cổ đại đến cận, hiện đại do những sách vở cũ mới phiên dịch hay những tài liệu địa phương mới sưu tầm được, đủ làm cơ sở cho việc nghiên cứu và xây dựng một bộ Thông sử từ trước tới nay và toàn diện (chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội) của dân tộc ta.

Hai bộ môn quan trọng của sử học là khảo cổ học và dân tộc học, thì mặc dầu Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* không phải là chuyên san của những bộ môn này, nhưng vì nhu cầu cần thiết cho việc nghiên cứu, một số vấn đề đã được đề ra. Chúng ta chưa đi sâu vào những vấn đề quá xa xôi mà chỉ tìm hiểu những vấn đề đã có những tài liệu để làm cơ sở nghiên cứu. Về khảo cổ học, trên tạp chí đã có một số bài về văn hóa Hòa-bình, văn hóa Đông-sơn, nguồn gốc những trống đồng cổ, thời đại đồng thau ở Việt-nam, di chỉ đồ đá mới, việc phát hiện đồ đá cũ ở núi Độ, thạp đồng ở Đào-thịnh, tên đồng ở Cồ-loa, chiếc gương đồng thau ở Thiệu-dương, di chỉ Gò Mun, tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt v.v... Về dân tộc học, trên tạp chí đã có một số bài về quan hệ công xã trong các dân tộc thiểu số ở

miền Bắc trước cuộc Cách mạng tháng Tám, các loại hình kinh tế, văn hóa và nền văn hóa vật chất của các dân tộc thiểu số ở Bắc Trung-bộ, nguồn gốc lịch sử của người Mán, sự cư trú và nhà ở của người Dao, xã hội và ruộng đất của người Mường, mối quan hệ giữa các ngành Nùng ở Việt-nam, tìm hiểu người Rục ở miền núi Quảng-bình, chế độ xã hội ở vùng Tây, Nùng, Thái thời thuộc Pháp, lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo, nguồn gốc lịch sử của người Cao-lan, tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tây, Nùng, Thái, sự thiên di của các bộ tộc Thái vào tây bắc Việt-nam, truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng, chế độ «côn hươn» ở vùng Tây-bắc ngày trước, lịch sử xã hội nguyên thủy của người Tày qua truyền thuyết «Pú lương quân», thơ ca cổ truyền của người Tày, người Pu-péo ở Hà-giang v.v...

Phải nói rằng: mấy năm gần đây, khảo cổ học cũng như dân tộc học đã có nhiều cố gắng cho việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam, những kế hoạch khai quật của khảo cổ học chưa phối hợp chặt chẽ với kế hoạch nghiên cứu sử học, còn dân tộc học thì đi sâu vào việc xác minh dân tộc, chưa có một cuộc thảo luận rộng rãi để giải quyết vấn đề, do đó, những tài liệu đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mới có cái công dụng tham khảo.

Cũng trong việc nghiên cứu lịch sử, như phương châm đã đề ra thì chủ yếu và trước hết là nghiên cứu lịch sử Việt-nam; nhưng không phải sao lãng lịch sử thế giới, đặc biệt là những vấn đề lịch sử quan trọng và mật thiết liên hệ với lịch sử nước ta. Theo chương trình trước thuật của Viện Sử học, thì, ngoài quyền lịch sử Việt-nam, phải chú ý đến lịch sử các nước láng giềng, các nước Đông Nam Á, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đăng một số bài luận văn về phương Đông tiếp thu bài học của Cách mạng tháng Mười như thế nào, sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi, vai trò châu Phi trên trường quốc tế, chiến thắng Điện-biên-phủ và phong trào giải phóng dân tộc ở Á Phi và Mỹ la-tinh, chủ nghĩa quân phiệt Đức đe dọa hòa bình ở châu Âu, những thay đổi về chính trị và kinh tế trong các nước Á Phi ở thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc ở An-giê-ri, ở Vê-nê-đuy-ê-la, phong trào công nhân Nhật-bản, con đường phát triển của Miến-điện, v.v... Đối với đế quốc Mỹ, tên sen đầm quốc tế và là kẻ thù chung của các nước nhỏ

yếu hiện nay, trên tạp chí đã tập trung mũi nhọn vào nó. Bên những bài quả trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào nước ta, còn có những bài quả trình xâm lược của đế quốc Mỹ ở Viễn Đông và Đông Nam Á, chính sách thực dân của Mỹ ở châu Phi, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh, quá trình xâm lược của Mỹ vào Cu-ba; Thái-lan, một thuộc địa kiểu mới của Mỹ; những thủ đoạn thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-đuy-ê-la v.v... Đối với Trung-quốc, nước láng giềng thân thiết nhất của ta, trên tạp chí đã có những bài «quan hệ lịch sử giữa hai nước Việt — Trung» và «Việt-nam và Trung-quốc trong lịch sử hiện đại» v.v...

* *

Một số công trình nghiên cứu và tài liệu lịch sử trên 100 số tạp chí nói trên một mặt phản ánh trình độ của giới sử học chúng ta, một mặt cũng nói lên tinh thần phục vụ của những cán bộ công tác sử học vì bất kỳ những bài nghiên cứu thuộc lãnh vực nào đều gắn liền với nhiệm vụ cách mạng cả. Nhiều bạn có ý kiến là trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã mở ra nhiều cuộc thảo luận nhưng không có kết luận. Đúng thế. Chúng tôi thấy rằng trong khi đánh giá lại những người và việc trên lịch sử nước ta, chúng ta rất có nhiều vấn đề phải thảo luận. Trong cuộc thảo luận, tốt hơn hết là những vấn đề nào đã có đủ điều kiện để kết luận thì hãy kết luận, còn vấn đề nào mới gọi ra nhưng chưa có cơ sở kết luận thì hãy tiếp tục nghiên cứu thêm, tranh luận nữa, chớ chưa nên kết luận vội. Cũng có bạn đọc có ý kiến là nên có trọng tâm trong mỗi số tạp chí về những vấn đề nghiên cứu. Chúng tôi có chú ý về vấn đề này, nhưng đặt trọng tâm theo chương trình nghiên cứu hàng năm, chớ không phải hàng tháng.

Điều lại những bài đăng trên 100 số tạp chí, thì, ngoài bài xã luận có tính chất chỉ đạo về mọi mặt ra, một nửa số bài do cán bộ Viện Sử viết, còn một nửa là những cộng tác viên ở ngoài gửi đến. Điều đó nói lên việc đoàn kết và cộng tác chặt chẽ trong giới sử học chẳng những ở trong những tổ chức, những hội nghị về sử học, mà còn biểu hiện rõ rệt trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, một diễn đàn chung của chúng ta.

Tháng 8 năm 1967

Tòa soạn tạp chí

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TÌM HIỂU PHƯƠNG CHÂM «THÊM BẠN BÓT THÙ» TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

HOÀNG-TRUNG-THỰC

Mỗi cuộc cách mạng có đối tượng cụ thể của nó. Giai cấp lãnh đạo, đảng lãnh đạo cách mạng có tập hợp được quanh mình các bạn đồng minh đến mức tối đa thì mới phát huy được lực lượng cách mạng để đánh đổ quân thù. Trong cách mạng, ai là *bạn*, ai là *thù*, điều đó do mâu thuẫn xã hội của từng giai đoạn lịch sử quy định nên, chứ không phụ thuộc ý muốn chủ quan của người làm cách mạng. Kéo những lực lượng thù địch vào hàng ngũ đồng minh là hữu khuynh, đẩy những lực lượng đồng minh sang hàng ngũ quân thù là «*tả*» khuynh. Cả hai phía sai lầm ấy đều gây tổn thất cho cách mạng. Phương châm *thêm bạn bớt thù* mà Đảng ta và Mặt trận Việt-minh vận dụng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám tuyệt nhiên không phải sự *thêm*, *bớt* tùy tiện theo ý muốn chủ quan, mà là một nghệ thuật vận dụng chủ trương chính sách đối với *bạn*

và *thù* tùy theo tình hình so sánh lực lượng khách quan trong từng hoàn cảnh cụ thể. Phương châm này một mặt làm cho hàng ngũ bạn đồng minh của giai cấp công nhân Việt-nam ngày thêm đông đảo, lực lượng cách mạng của dân tộc được phát huy đến mức rất cao, trở thành một đội quân chính trị quần chúng mạnh mẽ đủ sức giành và giữ vững chính quyền cách mạng: mặt khác nó đã giúp cho cách mạng Việt-nam đối phó thắng lợi với nhiều kẻ thù đế quốc và tay sai trước cũng như sau khi cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 thành công.

Bài này phân tích một số tình hình lịch sử, nghiên cứu một số chủ trương chính sách của Đảng và Mặt trận Việt-minh để tìm hiểu phương châm *thêm bạn bớt thù* đã thể hiện như thế nào qua mỗi bước phát triển của thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

TRONG THỜI KỲ CHUẨN BỊ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM, PHƯƠNG CHÂM
THÊM BẠN BÓT THÙ ĐÃ GÓP PHẦN QUAN TRỌNG XÂY DỰNG MẶT TRẬN
DÂN TỘC THỐNG NHẤT RỘNG RÃI, CHỐNG HAI KẺ THÙ PHÁP - NHẬT,
TẠO ĐIỀU KIỆN CHỦ QUAN TIẾN TỚI KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ vào tháng 9 năm 1939. Thực dân phản động Pháp thủ tiêu hết những quyền tự do dân chủ mà nhân dân ta giành được trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-dương trước đây. Chẳng bao lâu, đế quốc Pháp thua trận. Chính phủ Pê-tanh ra làm bù nhìn cho phát-xít Đức đã đầu hàng luôn cả phát-xít Nhật; tháng 8-1940 toàn quyền Đờ-cu ở Đông-dương ký với tham mưu trưởng Nhật Ty-ô và chỉ huy Hải quân Nhật Hi-rin-gi bản «Hiệp nghị quân sự địa phương» về «phòng thủ chung Đông-dương», cuối đầu «bảo đảm mọi sự thuận lợi cho Nhật

về điều quân, đóng quân và tiếp tế trên lãnh thổ Đông-dương» (xem văn bản Hiệp nghị trong tập «Témoignages et documents relatifs à la colonisation française au Việt-nam» trang VI-35). Thật ra từ cuối năm 1939 tham vọng của Nhật đối với Đông-dương đã bộc lộ rõ, và tháng 9-1940 Nhật đã kéo quân vào miền Bắc nước ta rồi.

Cách mạng Việt-nam từ đây phải đương đầu một lúc với hai tên đế quốc Pháp và Nhật cùng đề ách nó lên cổ dân tộc ta với một chính sách thời chiến và chế độ phát-xít quân nhân

thuộc địa tàn khốc. Mặt trận dân chủ Đông-dương không còn điều kiện tồn tại nữa. Nhân dân ta phải chuyển sang thực hiện nhiệm vụ cấp bách là giải phóng dân tộc bằng khởi nghĩa vũ trang chứ không phải chỉ đòi quyền lợi do dân chủ với các hình thức đấu tranh công khai hợp pháp như trước nữa. Một vấn đề lớn về bạn và thù được đặt ra: Từ năm 1930 Luận cương chính trị của Đảng đã gắn liền khẩu hiệu « độc lập dân tộc » với khẩu hiệu « người cày có ruộng »; nhưng giờ đây quyền lợi thiết thân của toàn thể dân tộc đang bị chà đạp, cuộc vận động giải phóng dân tộc phải thể hiện cương lĩnh phản đế phản phong của Đảng như thế nào?

Trung ương Đảng đã giải quyết vấn đề này bằng sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược mạnh dạn và đầy sáng tạo. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (tháng 11-1939) xác định rằng: « Để quốc chiến tranh, khủng hoảng, cùng với ách thống trị thuộc địa đã đưa vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng. ... Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cách mệnh, cả vấn đề địa vị cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết. ... Cách mệnh tư sản dân quyền lúc này chỉ mới tịch kỷ ruộng đất của những địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc ». (Xem *Văn kiện Đảng 1939—1945*, trang 60). Nghị quyết này xuất phát từ tình hình thực tế là ngay trong giai cấp địa chủ Việt-nam cũng có nhiều người căm tức bọn đế quốc đang giày xéo đất nước và xâm phạm quyền lợi mình, họ có khả năng tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, Đảng ta đã gạt bỏ một bộ phận kẻ thù của cách mạng tư sản dân quyền, không coi toàn bộ giai cấp địa chủ là đối tượng phải đánh đổ trong cuộc vận động giải phóng dân tộc lúc đó. Đến tháng 5-1941, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khẳng định đường lối trên là đúng, đây « không phải đi lùi lại một bước mà chỉ là bước một bước ngắn hơn để sẽ bước một bước dài hơn » (xem *Văn kiện Đảng 1939 — 1945* trang 201). Trong Hội nghị này, việc sắp xếp lực lượng thù bạn được qui định rõ: Toàn bộ kẻ thù của cách mạng rút lại chỉ còn bọn *thống trị Pháp—Nhật và tay sai của chúng*. Đối diện với Pháp — Nhật là lực lượng cách mạng rộng lớn lấy *giai cấp công nhân làm đội tiên phong*; « *hậu bị quần trực tiếp trong nước* » là *giai cấp nông dân đông đảo và hết thảy các tầng lớp phản đế toàn quốc*. Những bạn đồng minh ngoài nước của cách mạng Việt-nam thì có: cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc, cách mạng giải phóng của các dân tộc đang bị Pháp, Nhật thống trị, cuộc cách mạng của nhân dân

ở ngay nước Pháp và nước Nhật; Liên-xô (lúc đó chưa tham chiến) là một lực lượng hậu bị trực tiếp của cách mạng Việt-nam. Bản nghị quyết còn vạch ra *lực lượng hậu bị gián tiếp* của cách mạng Việt-nam là những mâu thuẫn ngầm ngầm và bộc lộ giữa Nhật và Pháp, giữa các hạng tay sai của chúng, giữa các loại đế quốc trong chiến tranh thế giới và chiến tranh Thái-bình dương (xem *Văn kiện Đảng 1939 — 1945*, trang 198 — 199).

Lần đầu tiên, từ khi Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, vấn đề sắp xếp lực lượng trong cuộc vận động cách mạng được trình bày trên văn kiện một cách cụ thể và đầy đủ như vậy. Những mâu thuẫn xã hội lúc đó đã cho phép cách mạng Việt-nam rút hẹp diện đối kích đến mức tối thiểu và tập hợp quanh giai cấp công nhân những lực lượng đồng minh rộng rãi đến mức tối đa.

Đường lối lớn có ý nghĩa thêm bạn bớt thù đó đã được thực hiện bằng những công tác tổ chức tuyên truyền đối với quần chúng và những sách lược phân hóa kẻ địch rất linh hoạt.

Tình hình thực tế trong những năm bắt đầu chuẩn bị cách mạng giải phóng dân tộc không phải là thuận lợi: Trước sức khủng bố của đế quốc, Đảng đã phải rút hẳn vào bí mật từ cuối năm 1939. Tiếp đó hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn (tháng 9-1940) và Nam-kỳ (tháng 11-1940) do Đảng lãnh đạo bị đàn áp, rồi cuộc binh biến tự phát ở Đồ-lương, Nghệ-an (tháng 1-1941) bị dập tắt. Sức khủng bố của địch càng mạnh. Nhiều nơi cán bộ Đảng bị bắt gần hết; nhiều nơi cơ sở Đảng và quần chúng hầu như không còn hoặc không hoạt động được. Để thoát khỏi tình thế bất lợi đó phương hướng chính là phải bám sát lấy quần chúng, dựa vào nông thôn, kiên trì bí mật xây dựng lực lượng từ nhỏ đến lớn, dần dần tạo thành căn cứ địa chính trị và vũ trang vững chắc để tỏa dần ra. Căn cứ vào phương hướng chính đó, Đảng chú ý vấn đề mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, nhằm tập hợp được đông đảo tầng lớp trung gian chung quanh Đảng và trên cơ sở lực lượng quần chúng công nông. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 nhắc: « Các đảng viên phải tránh cái bệnh cô độc, lâu nay quen lối lựa chọn quá kỹ lưỡng và bắt buộc điều kiện quá cao làm cho sự phát triển các đoàn thể cách mạng trở nên khó khăn. Công hội có thể thu nạp hết cả những hạng cai kỳ, đốc công trong xưởng mà những Công hội trước kia không hề tổ chức. Nông hội... thu nạp hết thảy nông dân, đến cả hạng phú nông địa chủ muốn tranh đấu đuổi Pháp—Nhật ». Để tránh nhận thức lệch lạc hữu khuynh cho cán bộ đảng viên trong việc tổ

chức mặt trận, bản nghị quyết đã giải thích : « Chủ ý việc mở rộng Công hội và Nông hội chỉ trong nhiệm vụ cứu quốc mà thôi, để tỏ rằng cuộc vận động của Đảng ta hiện nay là đặt dân tộc quốc gia cao hơn hết. Các đồng chí đừng tưởng lầm rằng đó là một việc có mãi mãi trong cuộc hoạt động của Đảng ta đến mục đích cách mạng xã hội. Nhưng trong khi tổ chức, ta lại phải chú ý một điều là sự thành thật giác ngộ của những người trong ấy (cai kỳ, đốc công, phú nông, địa chủ) đối với mục đích cách mạng... Nếu tiện, tốt hơn là ta tổ chức họ vào các đoàn thể khác cho thích hợp với địa vị xã hội của họ như nhóm Bạn Liên-xô, Ủng hộ quỹ Việt-minh, hay Phú hào cứu quốc hội v.v... » Một hệ thống các Hội cứu quốc được gây dựng, tạo điều kiện cho bất cứ ai có tinh thần và khả năng cứu nước đều tìm thấy chỗ đứng thích hợp của mình. Ngoài bốn hội cứu quốc chính cho công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, còn những hội Nhi đồng cứu vong cho thiếu niên, Phụ lão cứu quốc cho người già ; những ai khó xếp vào các thành phần kể trên thì có Việt-nam cứu quốc hội. Nếu như hồi 1930 — 1931 các tổ chức quần chúng đều một màu đỏ (Công hội đỏ, Nông hội đỏ v.v...) đã bị coi là hẹp, thì lần này các tổ chức quần chúng đều mang một màu cứu quốc lại là phương pháp tổ chức linh hoạt để tập hợp quần chúng cách mạng đến mức tối đa. Với phương pháp đó, ở vùng căn cứ Việt Bắc, chỉ trong một vài năm đã xuất hiện nhiều « xã hoàn toàn », « tổng hoàn toàn », « châu hoàn toàn », tức là toàn dân đều gia nhập mặt trận Việt-minh chỉ trừ một nhóm Việt gian mật thám tay sai Pháp — Nhật. Để thu hút được hết mọi lực lượng chống Pháp — Nhật, Đảng và Tổng bộ Việt-minh còn giúp đỡ một số người tri thức tiền tiến lập ra Đảng dân chủ, nêu cao ngọn cờ yêu nước và dân chủ để tập hợp lớp người tri thức tư sản lúc đó cũng chán ghét Nhật — Pháp nhưng chưa tìm ra lối thoát thích hợp với vị trí xã hội của mình. Đảng dân chủ Việt-nam ra đời và tham gia Mặt trận Việt-minh (tháng 6-1944) đã có ảnh hưởng tốt trong giai cấp tư sản dân tộc và làm cho màu sắc chính trị của Mặt trận càng thêm phong phú.

Mặt trận Việt-minh là một khối liên minh giai cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị giải phóng dân tộc. Trong mặt trận chính trị đó các giai cấp đều có chính kiến và mục đích của mình : giai cấp công nhân muốn giải phóng dân tộc để đưa nước nhà tiến lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp tư sản muốn giải phóng dân tộc để rồi phát triển chủ nghĩa tư bản. Vì vậy trong cuộc liên minh cứu nước này Đảng xác định rằng : « quyền lợi của bộ phận,

của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn thể dân tộc » (*Văn kiện Đảng 1939-45* trang 201) ; mặt khác phải nhắc nhở vấn đề đấu tranh giai cấp với một mức độ hợp lý : « Đảng lẽ đấu tranh mười phần thì ta chỉ đấu tranh năm phần thôi, để lại năm phần làm chỗ thỏa hiệp giữa hai phe chủ và thợ. Sau lúc đã dàn xếp như vậy mà chúng không chịu nghe theo thì ta phải cương quyết lãnh đạo tranh đấu, bởi vì tội chủ ấy không nhân nhượng một chút quyền lợi cho dân chúng, tức là chúng ra mặt phản động hẳn, không thêm đếm xỉa đến cuộc đánh Pháp đuổi Nhật, mà còn phá công cuộc ấy là khác. Mỗi khi lãnh đạo cuộc tranh đấu như thế, ngoài những khẩu hiệu thực tế phải đòi, ta lại phải nên đem vào những khẩu hiệu chính trị, như chủ thợ liên hiệp chống sự áp bức bóc lột của Pháp — Nhật, nông dân địa chủ liên hiệp chống sự tịch thu lúa, đấu phụng v.v... » (như trên, trang 210). Chủ trương đoàn kết có đấu tranh và kết hợp đấu tranh giai cấp với đấu tranh dân tộc như trên đã có tác dụng hạn chế tình hấp bênh dao động của các tầng lớp bóc lột trong khi tham gia mặt trận cứu nước.

Giữa đoàn kết và đấu tranh, đảng nhấn mạnh mặt đoàn kết, làm cho các bạn đồng minh của giai cấp công nhân đứng vì sự khác biệt về quyền lợi mà quên nghĩa vụ cứu nước. Lời « Kinh cáo đồng bào » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc tháng 6 năm 1941 đã không kêu gọi từ công nhân, nông dân rồi mới đến các tầng lớp khác, mà dùng lối kêu gọi quen thuộc của nhân dân ta lúc bấy giờ : « Hỡi các bậc phụ huynh, hỡi các hiền nhân chí sĩ, hỡi các bạn sĩ nông công thương binh ! ». Ở đây tinh thần chiến lược lấy công nông làm gốc của Mặt trận không cần phải phô trương ra ; toàn bộ bức thư của Người chỉ cốt nêu bật lên một điểm : « Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*. Chúng ta phải đoàn kết lại đặng đánh đổ đế quốc và Việt gian, đứng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa bỏng » (như trên, trang 231).

Muốn đoàn kết được đông đảo quần chúng cần đánh trúng vào kẻ địch và kéo về mình những người tạm thời lầm lẫn ngã theo địch. Tình hình đáng chú ý là khi quân Nhật vào Đông-dương chúng nêu ngọn cờ « Đại Đông Á » để lừa bịp nhân dân Việt-nam rằng người Nhật đang giải phóng châu Á khỏi ách đế quốc phương Tây. Một bọn đầu cơ chính trị được dịp nhảy lên sân khấu quốc gia làm tay sai cho Nhật. Chúng lập ra các tổ chức Đại Việt cách mạng, Đại Việt quốc dân, Việt-nam phục quốc đồng minh v.v... ra sức ca tụng Nhật tốt và mạnh, nêu thuyết « lợi dụng Nhật để đánh Pháp ». Trong quần chúng không khỏi có kẻ

mơ hồ, còn giữ kỷ ức về phong trào Đông-du đầu thế kỷ XX, lầm tưởng rằng «đế quốc da vàng chắc tốt hơn đế quốc da trắng». Với lòng tin sâu sắc ở bản chất yêu nước của quần chúng, Đảng phân tích rằng: «Sở dĩ trong dân ta có một số tham gia tổ chức thân Nhật điều đó không phải là họ ham mến gì Nhật dân. Họ lại càng không tán thành những hành động dã man của Nhật nữa. Họ tham gia các đoàn thể ấy do một động cơ chính là họ quá chán ghét giặc Pháp nên họ mong mỗi một sự đổi mới trong nền chính trị Đông-dương; một số lại bị quân phản quốc lừa gạt, nên trừ một số lãnh tụ ra thì nhân dân không phải vì bọn Nhật mà tham gia các đoàn thể ấy» (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8). Có tin ở bạn mới tìm được nhiều bạn. Trong thời kỳ chuẩn bị Cách mạng tháng Tám không ít người trước mơ hồ thân Nhật mà sau chuyển sang theo Việt-minh. Tổ chức Tân Việt-nam ở Huế được lập ra sau ngày đảo chính 9-3-1945 lúc đầu vì mơ hồ mà có khuynh hướng lợi dụng nền độc lập giả hiệu của Nhật, sau đã nghe ra lời phê bình giải thích của Việt-minh mà tự giải tán hồi tháng 7-1945, bao nhiêu tiền quyền góp được đều chuyển vào quỹ Việt-minh. Đó là một ví dụ. Ở miền Hoa-nam Trung-quốc cũng có một cuộc đấu tranh giành quần chúng với bọn phản động bằng những hình thức mềm dẻo. Lúc đó bọn Nguyễn-hải-Thanh, Trương-bội-Công, Vũ-hồng-Khanh là tay sai của chính quyền Quốc dân đảng Trung-quốc đang khống chế quần chúng Việt kiều ở Hoa-nam với danh nghĩa «Việt-nam cách mạng đồng minh hội». Các đồng chí cộng sản Việt-nam ở đây đã thực hiện sách lược liên minh với bọn chúng, tham gia tổ chức Cách mạng đồng minh. Hồ Chủ tịch sau khi bị Trương Phát-Khuê bắt và được thả cuối năm 1943 đã tham dự đại hội và làm một ủy viên chấp hành trong Việt-nam cách mạng đồng minh. Các đồng chí hoạt động trong đó đã tạo được điều kiện để vạch mặt giả yêu nước của chúng và tranh thủ kiều bào về với ta, mặt khác, các đồng chí còn giữ vững được địa bàn hoạt động, chỗ đi lại cho cán bộ trong và ngoài nước dưới con mắt giám sát của bọn phản động Trung-quốc. Hành động liên minh với Việt-nam cách mạng đồng minh hội ở Hoa-nam chỉ có ý nghĩa sách lược, chỉ là một cuộc thỏa hiệp tạm thời để giảm bớt một kẻ thù, và tạo điều kiện tranh thủ quần chúng đang bị khống chế; nó không giống sự liên minh chặt chẽ, bền vững của mặt trận Việt-minh, trong đó mọi thành viên đều nhằm chung một mục đích chiến lược — đánh Pháp đuổi Nhật.

Pháp và Nhật, về mặt chiến lược đều là kẻ thù chủ yếu của cuộc cách mạng giải phóng Việt-nam, cần tập trung toàn lực để đánh đổ chúng. Tuy nhiên, về mặt sách lược, không phải lúc nào Đảng cũng coi hai kẻ thù ấy nhất loạt ngang nhau: Từ cuối năm 1939, khi phát-xít Nhật còn ở đảo Hải-nam và đảo Spraley trên Thái-bình dương, làm le xam lược Đông-dương, Đảng tập trung mũi nhọn đả kích «chế độ quân nhân phát-xít» của thực dân Pháp, và vạch rõ rằng đế quốc Pháp đang «muru mô đầu hàng thỏa hiệp với phát-xít Nhật»; nên trong khi vạch ra «con đường đánh đổ đế quốc Pháp» thì Đảng nhắc rõ nhiệm vụ «chống tất cả ách ngoại xâm vô luận da trắng hay da vàng», (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6).

Sang năm 1940, phát-xít Nhật mới vào Đông-dương, thế lực Pháp còn vững. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 10-1940) nêu khẩu hiệu «đả đảo đế quốc chủ nghĩa Pháp — Nhật». Cả trong những năm 1941 — 1942, khẩu hiệu chính của Việt-minh vẫn là «Phản Pháp, kháng Nhật», chủ ý đưa Pháp lên trước, trong khi vẫn coi cả Nhật và Pháp đều là kẻ thù chủ yếu và trực tiếp của dân tộc ta.

Đến 1943, cuộc chiến tranh Thái-bình dương trở nên quyết liệt, phát-xít Nhật phải nắm chặt Đông-dương hơn. Chúng tỏ ra trịch thượng, hống hách với Pháp hơn trước và tăng cường bóc lột nhân dân Đông-dương như cướp nhà đất, thóc gạo, trưng dụng xe thuyền, bắt phá mầu trồng đay v.v... Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng họp tháng 2-1943 nhận định rằng «thực tế Đông-dương đã thành thuộc địa của Nhật» và nêu khẩu hiệu «Đánh đổ Nhật — Pháp», chủ ý đưa phát-xít Nhật lên trước, mà vẫn không quên thực dân Pháp cũng là kẻ thù chính của cách mạng giải phóng Việt-nam.

Khi cả Pháp và Nhật còn chung lưng bóc lột dân ta, Đảng đã chú ý đến những mâu thuẫn trong nội bộ chúng. Ta vạch mặt cả bọn Việt gian thân Pháp và bọn tay sai Nhật trong khi chúng trừng trị tay sai của nhau. Mặt khác ta dự đoán rằng hai con chó Nhật — Pháp ăn chung miếng mồi Đông-dương tất phải có lúc cắn nhau.

Cuộc đảo chính 9-3-1945 đã chứng minh điều dự đoán của Đảng là đúng. Chính quyền thực dân Pháp bị quân viễn chinh Nhật đập đổ. Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng họp ngay đêm đảo chính đã nhận định: «Đế quốc Pháp mất quyền thống trị ở Đông-dương không phải là kẻ thù cụ thể trước mắt của ta nữa, mặc dầu ta vẫn phải đề phòng cuộc vận động của

bọn Đờ Gôn định khôi phục quyền thống trị của Pháp ở Đông-dương... Sau cuộc đảo chính này để quốc phát-xít Nhật là kẻ thù chính — kẻ thù cụ thể trước mắt — duy nhất của nhân dân Đông-dương. (Chỉ thị « Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta »). Lúc này tất cả mũi nhọn đấu tranh đều tập trung vào bọn phát-xít Nhật và tay sai của chúng. Khẩu hiệu tuyên truyền của Đảng và Mặt trận Việt-minh nhằm bóc trần cái bánh vẽ độc lập mà bọn Nhật trao cho chính phủ bù nhìn Trần-trọng-Kim; mặt khác vạch trần mọi tội ác của giặc Nhật ngày càng chồng chất lên đầu nhân dân ta, và chỉ cho nhân dân thấy rõ nguy cơ bại vong trước mắt của phát-xít Nhật.

Trong sách lược của Đảng đối với các loại kẻ thù, đáng chú ý chủ trương phân biệt bọn Pháp theo Đờ Gôn chống phát-xít với toàn bộ thực dân phản động Pháp. Từ năm 1941 Hội nghị Trung ương lần thứ 8 đã nhận định: « không thể coi tất cả người Pháp ở Đông-dương đều là Pháp gian thân trực ». Tháng 1-1942 Ban Tuyên huấn Trung ương xác định chủ trương đối với phái Đờ Gôn là « ... có thể nhân nhượng và liên hiệp chống Nhật và chống bọn tay sai của Nhật là bọn Đờ-cu và Việt gian... » (Văn kiện Đảng 1939—1945, trang 324). Tháng 2-1943 Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng đặt vấn đề lập Mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông-dương, chủ trương lôi kéo những phần tử theo Đờ Gôn. Sau đó báo chí của Đảng đã nêu rõ điều kiện liên minh là họ phải « thừa nhận quyền độc lập tự do của các dân tộc Đông-dương... Nếu họ thành thật liên minh với cách mạng Đông-dương thì sau này chính phủ cách mạng Đông-dương sẽ bảo đảm sinh

mệnh tài sản và quyền cư trú hoạt động của họ ở nước ta » (Báo Cờ giải phóng số ra ngày 15-2-1944). Đờ ra sách lược liên minh này ta vẫn không đặt ảo tưởng vào lòng tốt của bọn Pháp Đờ Gôn: tháng 6-1944, khi được tin « Ủy ban giải phóng Alger » của Đờ Gôn tuyên bố sẽ quay lại Đông-dương với một chế độ cai trị mới, lập tức Mặt trận Việt-minh rải một truyền đơn, tuyên bố cho mọi người biết rằng « Nhân dân Việt-nam đòi một nền độc lập hoàn toàn », và phái Đờ Gôn « đừng lầm tưởng rằng nhân dân Đông-dương bù tai với những lời hứa hẹn phỉnh phờ của họ » (xem Devillers — *Histoire du Việt-nam de 1942 à 1952*, trang 110). Nắm vững bản chất của người bạn đồng minh tạm thời này, ta đã dự kiến sát đúng rằng chỉ có hai trường hợp buộc họ phải liên minh với ta: « Một là quân Đồng minh tiến vào Đông-dương đánh Nhật, hai là đế quốc Nhật và bọn Việt gian thân Nhật thực hành đảo chính ở Đông-dương » (xem Cờ giải phóng, số ra ngày 13-11-1944). Quả nhiên đến sau ngày 9-3-1945 một số quân quan Pháp bị Nhật đánh bại mới cùng ta tổ chức « Ủy ban Pháp — Việt chống Nhật » ở Bắc-cạn, được ít lâu rồi họ chạy sang Trung-quốc. Một bộ phận khác của phái đoàn Pháp Đờ Gôn ở Côn-minh cũng bất liên lạc với cán bộ ta ở biên giới Cao-bằng (xem Sainteny — *Histoire d'une paix manquée* trang 54). Cuộc hợp tác này không lâu dài và thực ra bọn Pháp lúc đó quá hèn nhát nên cũng không làm được việc gì tích cực, nhưng sách lược chính xác của Đảng đã giảm bớt cho cách mạng một kẻ thù, tranh thủ một bạn đồng minh tạm thời, đề cao lập đến cao độ kẻ thù số một của ta lúc đó là phát-xít Nhật.

TRONG NHỮNG NGÀY TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG 8 NĂM 1945,
PHƯƠNG CHÂM THÊM BẠN BÓT THÙ ĐÃ GÓP PHẦN QUAN TRỌNG LÀM CHO
CÁCH MẠNG TRÁNH ĐƯỢC NHIỀU TỔN THẤT KHÔNG CẦN THIẾT, ĐẠT MỤC
TIÊU CHÍNH LÀ KỊP THỜI GIÀNH CHÍNH QUYỀN TỪ TAY PHÁT-XÍT NHẬT
TRƯỚC KHI QUÂN ĐỒNG MINH TIẾN VÀO ĐÔNG-DƯƠNG

Tất cả mọi hoạt động chuẩn bị của Đảng từ năm 1939 đến 1945, nhất là phong trào Việt-minh từ sau cuộc đảo chính 9-3-1945, đã tạo điều kiện chủ quan cho cách mạng sẵn sàng tiến lên giành chính quyền; mặt khác góp phần làm cho phát-xít Nhật suy yếu bằng cách tấn công vào sự thống trị của chúng ở Đông-dương.

Tháng 8 năm 1945, phát-xít Nhật đầu hàng Đồng-minh không điều kiện, hình thế cách mạng chín muồi, tạo nên một thời cơ hết sức thuận lợi cho nhân dân ta vùng lên giành lại

đất nước. Đảng và Mặt trận Việt-minh đã kịp thời phát động cuộc Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

Thời cơ khởi nghĩa hồi tháng 8-1945 tuy vô cùng thuận lợi, nhưng trong đó có những yếu tố mâu thuẫn, nó đòi hỏi một quyết tâm chiến lược và cả những nghệ thuật sách lược để giải quyết đúng mâu thuẫn và giành thắng lợi. Lúc đó đế quốc Nhật tuy đã đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện ở chính quốc rồi, nhưng bọn Nhật ở Đông-dương còn là những

lực lượng sống với 6 vạn quân viễn chinh, đầy đủ vũ khí trong tay. Ai dám chắc là bọn quân phiệt chủ chiến Nhật không liều mạng phản kháng một trận cuối cùng. Mặt trận Việt-minh đến tháng 8-1945 đã có căn cứ vững chắc ở Bắc-tĩnh và Trung-kỳ, nhưng lực lượng vũ trang chiến đấu chưa có nhiều, nơi thì vài chi đội, nơi thì mấy đại đội hoặc mấy trung đội; lực lượng tự vệ đông đảo hơn và phổ biến hơn, nhưng trang bị còn rất thô sơ. Uy tín chính trị của Việt-minh đã rộng khắp ở nhiều nơi: những hoạt động du kích ở chiến khu, tuyên truyền xung phong, trừng trị Việt gian, phá kho thóc cứu đói v.v... đã làm cho quần chúng nao nức đi tìm Việt-minh; nhưng cho đến ngày phát-xít Nhật đầu hàng Đồng minh thì hội viên cứu quốc ở nhiều tỉnh ngoài vùng căn cứ địa cách mạng vẫn chỉ là những nhóm người trung kiên được tổ chức bí mật, chưa bao gồm số lượng đáng kể trong quần chúng. Nhìn ra ngoài nước thì Hồng quân Liên-xô, người đã đánh tan đạo quân Quan-đông làm cho phát-xít Nhật phải đầu hàng ở chính quốc, hãy còn cách xa Việt-nam hàng vạn dặm. Bát lộ quân Trung-quốc cũng còn tập trung ở Hoa-bắc chưa thể trực tiếp giúp cuộc khởi nghĩa Việt-nam, và chính quyền Trung-quốc vẫn nằm trong tay bọn phản động Tưởng Giới-Thạch. Lúc đó nếu tính toán lực lượng mà quá nhấn mạnh vào số lượng vũ khí, số lượng hội viên cứu quốc, và khả năng viện trợ bên ngoài thì có thể ngán ngại, sợ-hy sinh tổn thất mà không dám phát động cuộc tổng khởi nghĩa. Nhưng Đảng và Tổng bộ Việt-minh đã nhận rõ thế so sánh lực lượng về chính trị giữa ta với quân thù, nắm chắc ưu thế tuyệt đối của ta trong một thời cơ vô cùng thuận lợi, khi kẻ địch đang sụp đổ và hàng triệu quần chúng đang sục sôi quyết tâm hành động; cho nên Đảng và Mặt trận Việt-minh đã kêu gọi toàn dân nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Thật ra thì Đảng và mặt trận Việt-minh đã tính toán những điều kiện khởi nghĩa từ năm 1942 (xem Chỉ thị Tổng bộ Việt-minh gửi Đại biểu hội nghị Việt-minh Cao-bằng — *Văn kiện Đảng 1939 — 1945* trang 346), đã nhìn thấy thời cơ khởi nghĩa đang chín muồi nhanh chóng và ra sức chuẩn bị khởi nghĩa từ sau 9-3-1945; và đây mới đến lúc hành động quyết liệt. Khi cách mạng đã chín muồi, giờ khởi nghĩa đã đánh mà còn rút rề, chần chừ là làm hỏng cách mạng. Trong giờ phút lịch sử đó quyết tâm của người lãnh đạo là nhân tố đầu tiên bảo đảm cho khởi nghĩa thắng lợi. Có quyết tâm phát quần chúng dậy thì khi thế xung thiên của hàng triệu con người vùng lên trong một thời cơ tốt sẽ tự nó giải quyết nốt

những việc chưa chuẩn bị kịp trong thời kỳ chuẩn bị, tự nó sẽ bù đắp những nhược điểm của cách mạng mà lúc bình thường tưởng chừng không thể vượt qua.

Nhưng chỉ có quyết tâm không thôi cũng chưa đủ, mà còn phải vận dụng những biện pháp linh hoạt, mềm dẻo nữa, vì cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 đã diễn ra trong một tình thế hết sức khẩn trương. Mâu thuẫn lớn nhất trong thời cơ khởi nghĩa tháng 8-1945 là: kẻ thù chính số một của cách mạng Việt-nam — phát-xít Nhật — tuy đã trở thành kẻ chiến bại, nhưng một loạt bọn đế quốc khác tức là Anh, Mỹ và tay sai sắp tiến vào Việt-nam với danh nghĩa quân Đồng minh để tiếp quản sự đầu hàng của phát-xít Nhật. Trong những năm chuẩn bị khởi nghĩa Đảng ta đã sẵn sàng đón quân Đồng minh đổ bộ vào Đông-dương, vì trong điều kiện đó cách mạng Việt-nam có thể dựa vào thế tiến công của Đồng minh mà phát triển thành những cuộc khởi nghĩa từng phần, lấy tư cách là người bạn chiến đấu của Đồng minh, tiến lên tiêu diệt phát-xít Nhật để giải phóng đất nước. Nhưng một khi đế quốc Nhật đã đầu hàng Đồng minh từ chính quốc rồi mà cách mạng Việt-nam vẫn chưa giành được chính quyền, thì đến ngày quân Đồng minh kia kéo vào Đông-dương họ sẽ không phải « đồng minh » của ta nữa mà sẽ là những « ông chủ mới » thay chân phát-xít Nhật. Họ sẽ không đếm xỉa gì đến cách mạng Việt-nam, mà chỉ tìm cách dựa vào một bọn tay sai mới hoặc dựng lại bọn bù nhìn cũ, khoác cho nó cái áo độc lập giả hiệu kiểu mới để tiếp tục nô dịch nhân dân Việt-nam.

Một nguy cơ nữa đe dọa cách mạng Việt-nam lúc đó là đế quốc Pháp đang âm mưu quay trở lại Đông-dương, núp dưới nách quân Đồng minh tiếp quản hồng khối phục thuộc địa béo bở cũ của chúng.

Tình hình hết sức khẩn trương đó buộc cách mạng Việt-nam phải làm sao giành gọn được chính quyền từ tay phát-xít Nhật trước khi quân Đồng minh kịp kéo vào Đông-dương trước vũ khí quân viễn chinh Nhật. Nhân dân Việt-nam nhất định phải có tư thế người chủ mới của chính đất nước mình để đón tiếp quân Đồng minh, chứ không thể đón tiếp họ như những người đến giải phóng họ cho mình.

Đó là cả một cuộc chạy đua có ý nghĩa quyết định tương lai đất nước. Nghị quyết của Quốc dân đại hội họp ở Tân trào ngày 16 — 17 tháng 8-1945 vạch rõ: « Không phải Nhật bại là nước ta tự nhiên được độc lập. Nhiều sự gay go trở ngại sẽ xảy ra. Chúng ta phải khôn khéo và kiên quyết ». Ở đây phương châm sách lược « thêm bạn bớt thù » đã thể hiện

tinh thần «*khôn khéo và kiên quyết*» ấy, góp phần quan trọng cho cách mạng Việt-nam giành thắng lợi trong cuộc chạy đua với quân Đồng minh.

Đối với quân viễn chinh Nhật, là đối tượng chính của Cách mạng tháng Tám, ta đã dùng biện pháp kết hợp đấu tranh với thuyết phục để đánh tan ý chí phản kháng và làm tê liệt những khả năng phản kháng của chúng đối với cuộc khởi nghĩa. Lúc đó có hai tình hình đáng chú ý. Một là ngay sau khi Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng, bọn chỉ huy quân Đồng minh Mỹ — Anh ở Thái-bình dương và Đông-nam Á đã ra lệnh cho quân viễn chinh Nhật ở Đông-dương «*giữ nguyên trật tự*» cho đến ngày tiếp quản. Hai là được tin ở chính quốc đã đầu hàng thì trong số quân quan viên chính Nhật có biểu hiện phân hóa giữa phái chủ chiến muốn đánh đến cùng và phái chủ quy hàng Đồng minh. Nội bộ bọn chỉ huy Nhật ở Hà-nội có xung đột và tranh cãi. Trước tình hình đó, Kỳ bộ Việt-minh, khi hạ lệnh tổng khởi nghĩa, đã nêu khẩu hiệu «*Đả đảo bọn quan phiệt Nhật chủ chiến*» (Xem «*Thông cáo khẩn cấp*» ngày 16-8-1945 của Kỳ bộ Việt-minh) với tinh thần phân biệt bọn Nhật ngoan cố mà ta phải đánh đến cùng với binh sĩ Nhật đang muốn được yên thân hồi hương mà ta có thể thuyết phục. Cuộc đấu tranh giữa quân chúng khởi nghĩa với quân viễn chinh Nhật đã diễn ra dưới một số hình thái khác nhau. Ở Thái-nguyên, ta có lực lượng vũ trang mạnh, nên trước hết dùng vũ lực tấn công vào doanh trại Nhật. Đánh đến một mức nào đó mà không giải quyết được trận địa thì kêu gọi chúng đầu hàng nộp vũ khí cho ta. Ở nhiều địa phương ta chưa có sẵn lực lượng vũ trang mạnh để tấn công doanh trại Nhật thì quần chúng và các đội tự vệ với vũ trang thô sơ bao vây chúng, biểu dương lực lượng, làm hậu thuẫn cho đại biểu của mình trao tối hậu thư khuyên chúng nộp vũ khí cho ta, không được chống lại cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân Việt-nam. Nơi nào quân Nhật ngoan cố phản kháng lại thì ta kiên quyết bao vây, cắt đứt đường tiếp tế gạo nước khiến chúng sợ mà phải chịu theo điều kiện của ta. Ở thủ đô Hà-nội, sách lược này đã được vận dụng rất tốt: Ngày 19-8-1945 khi quần chúng cách mạng và các đội tự vệ chiến đấu đã chiếm Phủ Khâm sai, Tòa thị chính, Trại lính Bảo an và nhiều công sở quan trọng thì quân Nhật kéo xe tăng đến vit chặt bốn ngã đường ra vào trại Bảo an, định uy hiếp ta. Lúc đó ở trong trại các đội tự vệ chiến đấu và những anh em lính bảo an đã ngả theo cách mạng sẵn sàng đánh với chúng đến cùng; bên ngoài

quần chúng cách mạng kéo về ngày càng đông, khép chặt vòng vây quanh bốn lính Nhật. Một đoàn đại biểu của Thành bộ Việt-minh đến gặp bọn chỉ huy Nhật, giải thích cho chúng hiểu rõ tình thế, chịu ở yên không chống lại cuộc khởi nghĩa để được an toàn chờ ngày về nước. Cuộc thương lượng có ý nghĩa tấn công chính trị đó đã làm cho quân Nhật phải chịu rút lui và trao cho Việt-minh một số vũ khí.

Rút kinh nghiệm của Hà-nội, Trung ương Đảng đã chỉ thị cho các địa phương, «... nơi nào có thể thương lượng theo hướng đó thì cứ tiến hành thương lượng; nhưng nơi nào quân Nhật không chịu thương lượng, cứ đánh thì ta kiên quyết đánh lại» (xem bài của đồng chí Trường Chinh, trong cuốn *Tìm hiểu lịch sử và đặc điểm của Cách mạng tháng Tám Việt-nam*, trang 35). Một bản mẫu «*tối hậu thư*» được truyền đi cho các địa phương để khi cần thì gửi vào doanh trại Nhật kêu gọi chúng. Trong tối hậu thư ta nêu cao quyết tâm giành độc lập chủ quyền đất nước, mà vẫn dùng lời lẽ mềm mỏng để thuyết phục đối phương như: «*các bạn quân quan và binh sĩ Nhật-bản!... Các bạn hãy trao khi giới lại cho Việt-minh... Như vậy các bạn không những được an toàn tính mạng mà còn giúp một phần vào công cuộc giải phóng của dân tộc Việt-nam*» (do tôi gạch dưới). Sự mềm mỏng của kẻ chiến thắng trong một bức tối hậu thư như thế nhắc ta nhớ lại câu «*bất chiến tự khuất*» (không đánh mà làm cho giặc tự nó phải khuất phục) trong *Binh Ngô đại cáo* và những bức thư dụ hàng của Nguyễn Trãi gửi quân Minh ngày xưa.

Nhìn chung toàn quốc hình thức bao vây, gọi hàng, thuyết phục là hình thức phổ biến trong các tỉnh có quân Nhật đóng. Đó là một thứ sách lược ôn hòa trong cái thế quyết liệt tiến công của cuộc tổng khởi nghĩa, để khắc phục sức phản kháng ngoan cố của quân thù. Sách lược này đã làm cho cuộc khởi nghĩa vượt qua một trở lực lớn, khác nào thanh toán bớt một kẻ thù quan trọng. Tất nhiên sách lược này vừa phản ánh thế mạnh chính trị của ta vừa phản ánh chỗ yếu về lực lượng quân sự của ta so với quân viễn chinh Nhật. Nếu không có đội quân chính trị mạnh mẽ của toàn dân nổi dậy với khí thế xung thiên quyết giành độc lập trong khi đế quốc Nhật mới đầu hàng ở chính quốc, thì quyết không thể dùng thương lượng mà thắng quân viễn chinh Nhật. Mặt khác, nếu như lúc đó ta có một sức mạnh vũ trang lớn hơn thì cách mạng còn giành được nhiều chiến lợi phẩm hơn. Thật ra nhiều nơi quân Nhật chỉ trao cho ta một số vũ khí, còn lại chúng chờ nộp quân Đồng minh tiếp

quân. Ở Hà-nội ta không chiếm được nhà Ngân hàng, mặc dầu ta đã tấn công, đã thương lượng; nhưng khi thương lượng không xong ta cũng không kiên trì tấn công để làm kéo dài việc cướp chính quyền lúc đó đang phải kết thúc nhanh gọn. Sta-lin nói: « Có những khi thắng lợi về sách lược phá hoại hoặc làm chậm trễ thắng lợi về chiến lược, trong trường hợp này phải vứt bỏ thắng lợi về sách lược » (Xem *Chiến lược và sách lược chính trị của những người cộng sản Nga*). Như vậy Cách mạng tháng Tám Việt-nam đã bỏ qua một mục tiêu nhỏ để có thời gian giành lấy mục tiêu cơ bản nhất là chính quyền chính trị về tay cách mạng.

Đối với chính quyền bù nhìn tay sai Nhật, cuộc tổng khởi nghĩa đã lật đổ nó toàn bộ và triệt để với những biện pháp linh hoạt và nhanh gọn. Tình hình cụ thể lúc đó là toàn bộ hệ thống bù nhìn đang lung lay đến cực độ. Từ khi được dựng lên, chính phủ Trần-trọng-Kim đã không có cơ sở chính trị vững chắc gì trong dân chúng. Nó chỉ có thể « đứng » được khi còn quân Nhật đỡ lưng. Nay Nhật đã quy rồi, làm sao nó không đổ sụp. Tuy vậy không phải là bọn chúng không cựa quậy trước khi chết. Được tin Nhật đầu hàng ở chính quốc, Trần-trọng-Kim hoang mang, dè dặt từ chức, nhưng chủ hần không cho. Chúng liền âm mưu tô màu thêm cho cái bánh vẽ độc lập bằng cách xin quân Nhật trao trả cho bù nhìn một số cơ quan như trại lính Bảo an, Sở liên phóng, v.v... Ngày 16-8 ở Huế Trần-trọng-Kim tuyên bố « củng cố nền độc lập 9-3 », sau đó Bảo-đại gửi điện cho Tru-nam, Anh hoàng, Đờ Gôn và Tướng Giới-Thạch yêu cầu bảo đảm nền độc lập cho Việt-nam. Ngày 17-8 ở Hà-nội chính quyền bù nhìn tổ chức mít-tinh của các công chức kêu gọi « ủng hộ nền độc lập (giả hiệu) và bài trừ chính sách thực dân ». Ngày 19-8 ở Sài-gòn Nguyễn-văn-Sâm nhận chức Khâm sai Nam-kỳ, đi xin vũ khí Nhật để trao cho các đảng phái quốc gia, và chuẩn bị mít-tinh lớn ngày 23-8 mừng ngày Nhật trao trả Nam-kỳ cho Việt-nam.

Mọi thủ đoạn rầy chết đều không cứu vãn nổi chúng trước cơn bão táp cách mạng của toàn dân. Các cuộc mít-tinh do chúng tổ chức bị quần chúng tẩy chay (ở Sài-gòn) hoặc bị Việt-minh giành lấy, hạ cờ quẻ ly, giương cờ đỏ sao vàng hiệu triệu quần chúng chuẩn bị tham gia khởi nghĩa (ở Hà-nội). Một trong những phương châm tiến công của cuộc tổng khởi nghĩa là « làm tan rã tinh thần quân địch và dụ chúng hàng trước khi đánh » (xem Nghị quyết của Toàn quốc Hội nghị Đảng cộng sản Đông-dương ngày 14—15 tháng 8-1945). Thực hiện phương châm của Đảng, các địa phương

đã triệt hạ chính quyền bù nhìn bằng cách vừa tấn công vừa uy hiếp, kết hợp thuyết phục với dã kích, buộc bọn quan lại ở tỉnh, huyện phải đầu hàng không điều kiện, trao vũ khí, kho bạc, công sở và hồ sơ tài liệu cho ta.

Đối với quân đội Bảo an là công cụ bạo lực phản động, mà bọn bù nhìn đã run rẩy không sử dụng được nữa, ta cũng dùng chính sách gọi hàng, thu dụng ngay những anh em binh lính ngả theo cách mạng, biến họ thành lực lượng chiến đấu của ta để đối phó với quân Nhật và bọn bù nhìn ngoan cố. Một số nơi ta đã có nhân mối hoặc nắm được binh lính Bảo an trước ngày khởi nghĩa.

Đối với bọn Đại Việt là tổ chức thân Nhật, ta chủ trương « trừng trị bọn lãnh tụ và làm tê liệt hoạt động của bọn tay chân chúng » (xem thông cáo khân cấp của Kỳ bộ Việt-minh Bắc-kỳ ngày 16-8-1945). Một chính sách phân biệt đối đãi được áp dụng: trừng trị bọn ngoan cố, thuyết phục bọn lừng chừng, khoan hồng và tranh thủ những kẻ hiền thời thế chịu đầu hàng cách mạng. Nhìn chung toàn quốc hồi đó, chỉ trừ một số quan lại và mật thám đại gian ác phải trả nợ máu trước mũi súng căm thù của nhân dân khởi nghĩa; số còn lại chỉ cần giam giữ hoặc cảnh cáo và giám sát; không ít quan lại và viên chức sau khi tỏ ra thật thà phục tùng chính quyền mới đã được ta tranh thủ dùng vào những việc có ích về chuyên môn hoặc công tác mặt trận.

Ngai vàng nhà Nguyễn là một cơ cấu của chính quyền bù nhìn đã bị đánh đổ với phương pháp riêng. Tên vua Bảo-đại, từng làm bù nhìn cho Pháp, cho Nhật, đã toan đổi chủ lần nữa sẵn sàng làm bù nhìn cho Mỹ—Anh; nhưng tình thế không cho phép, ngày 22-8, hắn đổi giọng tuyên bố muốn « giao cho Việt-minh lập nội các, thay nội các Trần-trọng-Kim từ chức toàn khối » (Xem Devillers, sách đã dẫn, trang 138). Nhưng mục tiêu của cuộc khởi nghĩa là đập tan hần bộ máy nhà nước cũ, lập chính quyền cách mạng của nhân dân chứ đâu phải chỉ giành lấy một nội các dưới quyền vua! Cách mạng đã đòi Bảo-đại thoái vị, và hắn đã phải phục tùng.

Nhân dân Việt-nam xưa nay vốn căm thù triều đình phong kiến bán nước, nhưng Cách mạng tháng Tám đã không xử Bảo-đại như Cách mạng Pháp xử Lu-i XVI, như Cách mạng Nga xử Ni-cô-lai II; mà chỉ tước ấn kiếm nhà vua, cho y tuyên bố « thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ », và sau đó Hồ Chủ tịch còn mời « công dân Vĩnh-Thụy » giữ chức cố vấn trong Chính phủ dân chủ cộng hòa. Đây không phải sự nhân nhượng với một tên vua bù nhìn vô dụng

mà là sách lược đối phó với thời cuộc, nhằm phá trước âm mưu của bọn đế quốc Đồng minh sắp vào Việt-nam, chúng có thể mượn tiếng « lập lại trật tự », xui các lực lượng hoàng gia phục tịch ngôi vua mới đổ, gây thêm một trở lực cho cách mạng Việt-nam. Hành động Bảo-đại thoái vị cũng không phải xuất phát từ lòng « tự nguyện » chân thành của hắn; chẳng qua là bạo lực của cách mạng đã thông qua một sách lược mềm dẻo buộc nhà vua chọn lấy một trong hai cái phải mất: mất đầu hoặc mất ngai vàng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta thường dùng hai tiếng « khoan hồng », « mềm dẻo » để ca tụng chính sách của « Cụ Hồ », của Đảng và Chính phủ mình. Cái gì đã làm cho những chính sách khoan hồng mềm dẻo ấy đạt được kết quả? Đó là do cuộc khởi nghĩa tự nó có một lực lượng chính trị và tinh thần vô cùng to lớn mà Đảng và Mặt trận Việt-minh đã tạo nên trong lúc thời cơ cách mạng chín muồi. Sau khi Đảng cộng sản Đông-dương phát *Lời hiệu triệu* toàn dân nổi dậy và Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ban hành *Quân lệnh số 1* ngày 13-8-1945, công tác tuyên truyền tổ chức của Việt-minh được tiến hành hết sức khẩn trương ở khắp toàn quốc. Chỉ trong mấy ngày, các đội tuyên truyền xung phong được nhân lên nhanh chóng, loan báo khắp nơi tin phát-xít Nhật đầu hàng Đồng minh, mà bọn Nhật và bù nhìn đang cố bưng bít. Các đội tự vệ được tổ chức và phát triển khắp các thành phố, phủ huyện, thôn xã, ở những nơi có cơ sở Việt-minh. Xung quanh các đoàn thể cứu quốc, các cán bộ Đảng và Việt-minh đã tập hợp được hàng vạn quân

chúng. Đội quân chính trị của cách mạng mà Đảng dày công xây dựng trong những năm chuẩn bị bí mật nay đã lớn vụt lên gấp trăm gấp nghìn lần. Lời hiệu triệu của Đảng và Việt-minh xốc hấn toàn dân đứng dậy với một nhiệt tình cách mạng hăm hở không gì ngăn cản nổi. Công tác tổ chức linh hoạt nhanh chóng của các Ủy ban khởi nghĩa ở tỉnh, huyện, đã đưa quần chúng vào hàng ngũ khởi nghĩa tạo thành thế trận mạnh mẽ, sẵn sàng đè bẹp bất cứ âm mưu chính trị nào, bất cứ lực lượng phản kháng nào của quân thù. Sức mạnh bạo lực của toàn dân nổi dậy chính là hậu thuẫn cho mọi sách lược linh hoạt nói trên. Mặt khác những sách lược linh hoạt ấy đã làm cho kẻ thù tuy đông mà hóa như ít vì chúng đã bị tước mất khả năng phản kháng. Do đó cách mạng đã vượt qua được nhiều trở lực, tránh được nhiều tổn thất không cần thiết. Chỉ không đầy nửa tháng, cuộc tổng khởi nghĩa diễn ra với thể tấn công như chẻ tre, thu được thắng lợi hoàn toàn. Chẳng những ta thắng quân Nhật và chính quyền bù nhìn Bảo-đại, Trần-trọng-Kim, mà còn thắng lớn trong cuộc chạy đua với quân Đồng minh tiếp quản. Đầu tháng 9-1945, bọn chỉ huy quân đội Tưởng Giới-Thạch tiếp quản đến Hà-nội đã gặp phải rừng cò đỏ sao vàng và tiếng hô bảo vệ độc lập chủ quyền của hàng chục vạn nhân dân thủ đô nước ta. Ngày 6-9-1945 phái đoàn Anh - Ấn đến Sài-gòn khi tất cả các tỉnh miền Nam đã ở dưới chính quyền cách mạng và bản Tuyên ngôn 2-9 đã khẳng định nền độc lập và chủ quyền của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trước toàn thế giới.

SAU KHI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THÀNH CÔNG, PHƯƠNG CHÂM
THÊM BẠN BỚT THÙ ĐÃ GÓP PHẦN QUAN TRỌNG PHÁT HUY LỰC LƯỢNG
CỦA KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, LÀM HẬU TH thuẫn CHO CUỘC
ĐẤU TRANH KIÊN QUYẾT VÀ QUANH CO LỰA CHIỀU ĐỂ GIỮ VÒNG
CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TRƯỚC NHIỀU KẼ THÙ NGUY HIỂM

Ngày 2-9-1945 là cái mốc lớn trong lịch sử dân tộc ta. Cuộc tổng khởi nghĩa toàn thắng đã làm cho nước ta, dân ta, Đảng ta chuyển hẳn sang một giai đoạn phát triển mới: Nước thuộc địa trở thành độc lập; dân nô lệ trở thành chủ nhân đất nước; đảng cách mạng ngoài vòng pháp luật trở thành đảng cầm quyền. Nhưng một loạt tình hình phức tạp xảy đến đã tạo nên hình thế so sánh lực lượng mới, đặt chính quyền cách mạng trước những đe dọa vô cùng nghiêm trọng.

Phái Đờ Gôn trước đây khách quan là bạn đồng minh của cách mạng Việt-nam cùng chống đế quốc Nhật, bây giờ đang tìm mọi cách chiếm lại Đông-dương. Ngay sau khi Nhật đầu hàng. Đờ Gôn đã quyết định (ngày 16-8) cử hai sư đoàn sang Đông-dương thực hiện dã tâm đó. Tên tướng Pháp Lo-cơ-léc, trên đường qua Đông-dương đã được tên tướng Mỹ Mac-Ac-tơ ở Tô-ky-ô khuyến khích: « Hãy mang quân sang, mang nhiều quân hơn nữa, mang tất cả quân đội mà ông có thể có »

(Devillers, sách đã dẫn, trang 150). Núp dưới nách quân Đồng minh tiếp quản Anh — Ấn, 1.400 tù binh Pháp được vũ trang lại, đã gây hấn ở Sài-gòn ngày 23-9. Dựa vào thế mạnh của quân viễn chinh, chúng đánh lan ra nhanh chóng. Nhân dân Nam-bộ buộc phải tiến hành cuộc chiến tranh tự vệ khi chính quyền cách mạng ra đời chưa đầy một tháng.

Ở miền Bắc, cuối tháng 8-1945 quân đội Tưởng Giới-Thạch tiến qua biên giới vào Việt-nam để làm nhiệm vụ tiếp quản sự đầu hàng của phát-xít Nhật. Chúng đã trắng trợn xâm phạm chủ quyền của ta bằng cách tước vũ khí một số quân Giải phóng Việt-nam ở thị trấn Lạng-sơn. Ngày 9-9-1945 toàn quân Tưởng đầu tiên đến Hà-nội. Tưởng Lư Hán ngang nhiên tuyên bố: «Sẽ không định thời hạn đến bao giờ hoàn thành nhiệm vụ tiếp quản». Dựa vào thế 20 vạn quân đóng trên miền Bắc nước ta, viên tham mưu trưởng Hà Ứng-Kham tuyên bố: «Trung-quốc sẽ «giúp» Việt-nam thực hiện quyền độc lập dần dần theo chương trình của các cường quốc». Thực ra chúng đã mang sẵn một lũ tay sai Việt Cách, Việt Quốc từ Hoa-nam sang, định lật đổ chính phủ cách mạng Việt-nam, dùng bọn này làm bù nhìn cho chúng. Từ cuối năm 1945 quân Tưởng đã đỡ lưng cho bọn Việt Quốc. Việt Cách lập chính quyền phản cách mạng ở một số thị trấn như Lao-cai, Yên-bái, Quảng-ninh v.v... chống lại sự lãnh đạo của Chính phủ trung ương do Hồ Chủ tịch lãnh đạo.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa non trẻ phải đối phó với thù trong giặc ngoài trong điều kiện kinh tế nguy ngập. Mấy năm chiến tranh thế giới và nạn đói khốc liệt 1945 đã làm cho nhân dân ta xơ xác; nạn lụt 9 tỉnh miền Bắc xảy ra ngay trong những ngày tổng khởi nghĩa làm cho khó khăn càng tăng. Ngân hàng Đông-dương mà hồi khởi nghĩa ta không chiếm được lại đánh một đòn hiểm ác vào nền tài chính kiệt quệ của ta bằng cách thu tiền giấy bạc 500 đồng. Cách mạng tháng Tám tuy đã giành được chính quyền mà giờ đây vẫn đề cơ bản của cách mạng — vấn đề chính quyền — vẫn đang đặt ra dưới một khía cạnh mới: liệu có giữ được và làm thế nào để giữ được chính quyền dân chủ nhân dân trước một loạt những kẻ thù nguy hiểm của dân tộc. Trong ngày độc lập 2-9, đại biểu Tổng bộ Việt-minh đã nói trước nhân dân: «Quyền độc lập của ta hãy còn mong manh lắm. Giành chính quyền là việc khó, nhưng giữ vững chính quyền lại còn khó hơn» (xem câu trích ở «Việt-nam năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám» của Kiên Giang, trang 42).

Trước tình hình vô cùng khó khăn phức tạp nói trên, phương châm «thêm bạn bớt thù» đã thể hiện rõ trong đường lối của Đảng vừa kiên quyết vừa quanh co lựa chiều để giữ vững độc lập dân tộc và chính quyền dân chủ nhân dân.

Khẩu quyết định trong việc thực hiện đường lối trên là phải ra sức *tăng cường và củng cố lực lượng của cách mạng*. Khởi nghĩa là tấn công; nhưng khi khởi nghĩa thắng lợi trong toàn quốc rồi thì vấn đề trước hết là giữ vững trận địa vừa mới chiếm lĩnh được. Những lực lượng trước đây dùng để khởi nghĩa nay phải được tổ chức lại thành hàng ngũ cố kết, phải được thu hút thêm, huy động thêm nhiều nữa để gìn giữ chính quyền. Lực lượng quyết định vẫn là nhân dân. Phải giữ lấy dân, bồi dưỡng sức dân đang kiệt quệ vì nạn đói, phải tổ chức nhân dân đang hừng say vươn mình thành hàng ngũ vững chắc và mạnh mẽ. Vì vậy Đảng, Mặt trận Việt-minh và Chính phủ cách mạng đã lập tức giải quyết ngay những vấn đề cấp bách đối với đời sống nhân dân sau ngày khởi nghĩa, như chống lụt, cứu đói. Mười chính sách Việt-minh tuyên bố từ ngày trước, cái nào thực hiện được ngay thì làm ngay, như bỏ hết các thuế khóa phu dịch do đế quốc đặt ra, chia lại công điền, khuyến khích sản xuất, chống nạn mù chữ v.v... Chỉ có một Chính phủ thật sự cách mạng mới chăm lo đến đời sống nhân dân ngay trong khi còn bận rộn trăm công ngàn việc như thế; và chính những hành động đó đã làm cho toàn dân, nhất là quần chúng lao khổ bị áp bức bóc lột xác định ngay được rằng Chính phủ Hồ-chi-Minh là của mình. Đó chính là cơ sở chính trị để mở rộng Mặt trận dân tộc thêm một bước. Về mặt chiến lược, sự bố trí các giai cấp trong Mặt trận dân tộc không có gì khác trước; nhưng công tác tổ chức của Mặt trận không còn như cũ nữa. Mặt trận Việt-minh trong thời kỳ bí mật đã bao gồm đủ các thành phần yêu nước, nhưng chỉ mới tổ chức những phần tử trung kiên. Nay Việt-minh đã giành được chính quyền rồi, hàng chục triệu quần chúng nhìn rõ ánh sáng rực rỡ của cách mạng, muốn đem sức, tài, của cải và xương máu ra để bảo vệ và xây dựng đất nước, Mặt trận Việt-minh phải được mở rộng, thu hút hàng loạt lớp người mới, Chỉ trong mấy tháng cuối năm 1945 mạng lưới tổ chức Việt-minh, chủ yếu là bốn Hội cứu quốc công, nông, thanh, phụ đã đan khắp các khu phố và làng mạc. Tuy có nơi phải uốn nắn cách tổ chức «đánh trống biên tên», nhưng bản thân việc quần chúng tham gia hàng ngũ Việt-minh một cách đông đảo là lời tuyên bố bằng hành động của quảng đại nhân dân thừa nhận đường lối của Đảng và

Mặt trận, quyết làm hậu thuẫn cho Chính phủ Hồ-chí-Minh. Đó là thắng lợi chính trị to lớn nhất có ý nghĩa quyết định cho mọi thắng lợi khác sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Vấn đề mở rộng mặt trận còn có một phương diện khác nữa : Trong khi quảng đại nhân dân hăng say với cách mạng như thế thì tầng lớp trên của dân tộc có thái độ ra sao? Những người có uy thế trong các tôn giáo, các dân tộc thiểu số, những nhân sĩ dân tộc vốn giữ chính kiến khác với Đảng cộng sản từ trước v.v... họ còn do dự phần nào, họ muốn « đợi ít lâu xem sao đã ». Các giai cấp có của cũng phập phồng hoài nghi: Việt-minh có phải là cộng sản không? Rồi đây chính quyền cách mạng có đụng chạm đến quyền lợi của mình không?... Đối với những người thuộc tầng lớp « trên » đó còn có một vấn đề đặt ra: Nước nhà được độc lập thì rất tốt nhưng có nên theo Việt-minh không? Theo đến mức nào? Rõ ràng là tâm trạng của họ không giống với quần chúng cơ bản. Vì vậy một vấn đề tương ứng có thể đặt ra: Việt-minh đã được hàng triệu quần chúng nhân dân lao động ủng hộ, có cần lôi cuốn thêm các tầng lớp « trên » nữa không? Với tinh thần đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, Đảng và Mặt trận Việt-minh xác định rằng bất cứ ai có tinh thần yêu nước, có năng lực giúp nước đều cần được huy động ra bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc. Và lại những nhân vật thượng tầng nói trên còn có ảnh hưởng nhất định trong quần chúng trung gian và phần nào còn uy thế đối với quần chúng cơ bản nữa. Việt-minh có thể và cần phải thông qua họ để đi sâu vào những vùng quần chúng còn chịu ảnh hưởng của họ. Mặt khác, bọn đế quốc mới đến nước ta và tay sai của chúng đang muốn tìm một cơ sở xã hội ngay trong những nhân vật tầng « trên » này; phải kịp thời mở rộng mặt trận dân tộc cả dưới lẫn trên để phá tan âm mưu chia rẽ của quân thù, xây dựng một cơ sở rộng lớn cho chính quyền cách mạng. Hồ Chủ tịch luôn luôn nêu cao khẩu hiệu « Đại đoàn kết ». Người khuyến khích viên và cán bộ Việt-minh chớ hẹp hòi, bao biện, và khẳng định với tất cả nhân sĩ trong nước chính sách đoàn kết chân thành và đoàn kết lâu dài của Mặt trận Việt-minh.

Đi đôi với việc mở rộng Mặt trận dân tộc, còn phải mở rộng thành phần của Chính phủ cách mạng. Lời « Tuyên cáo quốc dân » của Chính phủ lâm thời đã nói rõ: « Chính phủ không phải riêng của Mặt trận Việt-minh,... cũng không phải là một chính phủ chỉ bao gồm đại biểu các đảng phái »; và quyết định « mời thêm một số nhân sĩ tham gia Chính phủ đang cùng nhau gánh vác nhiệm vụ nặng nề mà quốc dân giao phó cho » (xem *Chặt xiềng* trang

90). Trong khi cơ quan chính quyền nhân dân các cấp dưới thu hút thêm những nhân vật « tai mắt » ở địa phương, thì trên Chính phủ Trung ương Hồ Chủ tịch điềm lại các nhân sĩ trong nước để mời ra cùng lo việc nước. Lòng chân thành vì quốc gia dân tộc và tài dùng người của Hồ Chủ tịch đã thu phục được nhiều nhân sĩ trong nước. Cụ Huỳnh-thúc-Kháng, một nhà quốc gia cải lương đã được Hồ Chủ tịch mời ra Hà-nội. Qua mấy ngày xem xét dân tình, lắng dò thái độ và cách làm việc của Chính phủ cách mạng, nhận thấy quả tình Chính phủ và Mặt trận Việt-minh vững vàng, sáng suốt, chân thành vì nước và được toàn dân tin nhiệm; sau một đêm tri kỷ, đàm đạo thời thế với Hồ Chủ tịch, cụ đã hăng hái xin góp sức gánh vác một phần việc nước. Đó là một trong nhiều ví dụ. Một cuộc đại đoàn kết rộng lớn lấy quần chúng công nông và nhân dân lao động làm gốc đã được thực hiện ở trong và ngoài chính quyền dân chủ nhân dân. Chủ tịch Hồ-chí-Minh, lãnh tụ của Đảng, của giai cấp công nhân Việt-nam đã được toàn dân thừa nhận là lãnh tụ của cả dân tộc. Âm mưu chủ yếu của quân thù muốn tách Việt-minh và Chính phủ Hồ-chí-Minh ra khỏi dân tộc đã bị hoàn toàn thất bại. Khối đại đoàn kết toàn dân chính là hậu thuẫn vững chắc cho Đảng và Chính phủ đối phó với các loại kẻ thù phức tạp của nhân dân.

Kẻ thù lúc đó có hai loại: Trước mắt ta là đế quốc Pháp với quân viễn chinh xâm lược ở miền Nam và bọn bù nhìn tay sai của chúng đang âm mưu cắt Nam-bộ ra khỏi Việt-nam. Phương hướng chiến lược chủ yếu của ta là tập trung lực lượng để đánh và xây dựng thêm nhiều lực lượng nữa để chuẩn bị đánh đuổi quân giặc ngoại xâm.

Còn quân đội Tưởng Giới-Thạch ở miền Bắc cũng muốn bóp chết chính quyền cách mạng. Về thực chất chúng là kẻ thù của nhân dân Việt-nam, không hơn không kém. Đối với kẻ thù này ta cũng phải thanh toán; nhưng vì chúng có danh nghĩa là « quân Đồng minh tiếp quản », lại đang đóng 20 vạn quân trên nửa nước ta, cho nên biện pháp đấu tranh với chúng không thể đồng nhất như đối với xâm lược Pháp, mà phải quanh co lựa chiều, nhằm thoát khỏi sự khống chế của chúng, kiếm chế bọn tay sai của chúng, đợi khi có điều kiện thì tổng tiến chúng ra khỏi nước ta.

Trong khi ta huy động hàng vạn thanh niên tòng quân vào Nam chống xâm lược Pháp, tổ chức những cuộc biểu tình rầm rộ đả đảo chủ nghĩa thực dân Pháp, tẩy chay phái đoàn Xanh-tơ-ni lên lút đến Hà-nội định đóng ở Phủ Toàn quyền cũ v.v... thì đối với bọn Lư Hán — Tiêu Văn ta đã vận dụng một chính

sách khác hẳn: vừa biểu thị tinh thần kiên quyết giữ độc lập chủ quyền vừa đối đãi mềm mỏng với chúng; một mặt kiềm chế bọn tay sai chúng nhưng cũng có mặt nhân nhượng thỏa hiệp với chúng.

Nhà nước cách mạng Việt-nam thực chất là một công cụ chuyên chinh của nhân dân, thế mà trong « Chính phủ liên hiệp lâm thời » lại có mặt một số phần tử phản nhân dân nắm chức vụ quan trọng. Ta lại còn giành cho bọn Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế không qua bầu cử trong Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Đó là những điều nhân nhượng bất đắc dĩ phải làm, xuất phát từ sự tính toán lực lượng giữa ta và kẻ thù lúc đó. Trong tình hình cụ thể cuối năm 1945 đầu năm 1946 như đã kể trên, Đảng phải chọn lấy một trong hai giải pháp: Hoặc là tiếp nhận một lúc hai cuộc chiến tranh quyết liệt với quân Pháp ở miền Nam và quân Tưởng ở miền Bắc trong lúc lực lượng quân đội cách mạng còn non yếu, mặt trận dân tộc thống nhất mới được mở rộng mà chưa củng cố; hoặc là chịu nhân nhượng phần nào trong một số vấn đề cụ thể trước mắt để tránh mũi nhọn công kích của quân Tưởng, phá tan âm mưu lật đổ của chúng, để có thời gian duy trì và phát triển lực lượng cách mạng, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài với đế quốc xâm lược Pháp. Trong hai giải pháp trên, giải pháp thứ hai là duy nhất đúng. Hồ Chủ tịch đã ôn lại chủ trương hồi đó bằng những lời xúc động trong bản « Báo cáo chính trị » ở Đại hội Đảng lần thứ II như sau: « Trước tình hình gay go và cấp bách ấy, Đảng phải dùng mọi cách để sống còn, hoạt động và phát triển, để lãnh đạo kìn đảo và có hiệu quả hơn, và để có thời giờ củng cố dần dần lực lượng của chính quyền nhân dân, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất... Đảng phải quyết đoán mau chóng, phải dùng những phương pháp — dù là những phương pháp đau đớn — để cứu vãn tình thế ».

Lúc đó ta đã nhân nhượng khá nhiều đối với quân Tưởng. Nhưng nhân nhượng không phải là khuất phục. Cái mà ta quyết giữ vững, không chịu khuất, là nền độc lập dân tộc và thực quyền của Chính phủ dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ-chí-Minh lãnh đạo. Xét những điều ta nhân nhượng tuy khá lớn nhưng trong thực chất vẫn không để cho bọn phản động tay sai quân Tưởng lũng đoạn được bộ máy Nhà nước dân chủ nhân dân. Ta lập chính phủ liên hiệp với bọn phản động Việt Quốc, Việt Cách và ký « biện pháp đoàn kết » với chúng là có chỗ nhân nhượng, nhưng đồng thời cũng là trói buộc chúng trong những điều ký kết như phải cùng ta thật thà bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm và « các đảng phái không

được có quân đội riêng » (xem « Tuyên bố chính sách của Chính phủ lâm thời » ngày 1-1-1946). Bảy mươi ghế đại biểu mà ta nhân nhượng cho chúng chỉ là một thiểu số lẻ loi bên cạnh 250 ghế đại biểu do nhân dân nhiệt liệt ủng hộ Việt-minh chính thức bầu nên. Trong thực tế, mỗi bước phải lựa chiều nhân nhượng ta đều giữ lấy phần cơ bản có lợi cho cách mạng, và đều giành được một thắng lợi chính trị nhất định, chủ yếu là làm cho nhân dân thấy rõ bộ mặt nhơ nhuốc của bọn phản động tay sai theo đóm ăn tàn.

Trong khi đối phó với hai kẻ thù Pháp — Tưởng bằng những biện pháp khác nhau, Đảng đã luôn luôn theo dõi và khai thác mâu thuẫn giữa bọn chúng. Quân Tưởng kéo vào nước ta giải giáp quân Nhật đã không muốn để quốc Pháp đặt chân lên miền Bắc Việt-nam. Năm lấy điểm đó, ta đã phát động cao trào chống âm mưu xâm lược của đế quốc Pháp để tăng cường và củng cố thực lực quân sự chính trị của Nhà nước cách mạng. Qua việc biểu dương tinh thần chống thực dân Pháp ta đã cho quân Tưởng thấy ý chí bất khuất và sức mạnh vĩ đại của nhân dân Việt-nam; mặt khác kiềm chế hoạt động của bọn tay sai Tưởng, buộc chúng phục tùng yêu cầu chống Pháp.

Thật ra ta không hy vọng nhiều ở mâu thuẫn Pháp — Tưởng; vì sau lưng chúng có đế quốc Mỹ vừa là quan thầy của Tưởng vừa là đồng minh của Pháp. Chỉ thị của Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương ngày 25-10-1945 vạch rõ: « một mặt Mỹ muốn tranh giành quyền lợi với Pháp ở Đông-dương và Đông-nam châu Á thực, nhưng một mặt nữa Mỹ lại muốn hòa hoãn với Anh Pháp để cùng lập mặt trận bao vây Liên-xô ». Chính đế quốc Mỹ đã tìm cách phân xử mâu thuẫn Pháp — Tưởng. Hiệp ước Pháp — Hoa do Mỹ dàn xếp ký ở Trùng-khánh cuối tháng 2-1946 đã để cho Pháp thay chân Tưởng làm nốt nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở Bắc Đông-dương; đáp lại, Pháp nhượng cho Tưởng một số quyền lợi như cho Tưởng tự do nhập cảng và kiểm soát hải quan ở đặc khu Hải-phòng, bỏ quyền trị ngoại của Pháp ở mấy tô giới Trung-hoa v.v... Trong sự cấu kết của Pháp với Tưởng, ta đã nhìn thấy một cơ hội để giải quyết mâu thuẫn của ta với Tưởng, gạt hẳn quân Tưởng ra ngoài nước để rảnh tay đối phó với một mình xâm lược Pháp. Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 đã được ký kết giữa ta và Pháp với sự tính toán đầy đủ về so sánh lực lượng lúc đó: Về phía bọn xâm lược Pháp, chúng rất muốn tiến ra xâm lược miền Bắc Việt-nam một cách ào ạt nhưng lại sợ sức chống trả của nhân dân ta trong khi quân viễn chinh

của chúng đang bị sa lầy ở miền Nam; nếu không ký kết với Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa thì không thể đạp chân lên miền Bắc Việt-nam, và do đó quân Tưởng có thể lật lọng không chịu rút. Về phía ta, từ ngày giành được chính quyền cách mạng đã phải đối phó liên miên với bao khó khăn ngoại giao, nội trị, chưa kịp xây dựng và chỉnh đốn lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế. Đến đây ta cần «tránh tình thế bất lợi: phải có lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động... trong khi lực lượng hòa bình tự do và tiến bộ trên thế giới... chưa thể trực tiếp giúp ta được»; mặt khác cần phải «bảo toàn thực lực, giành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào, tóm lại để chuẩn bị đầy đủ nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn cách mạng mới». (Xem chỉ thị «Hòa để tiến» của Ban thường vụ Trung ương tháng 3-1946). Nếu ta không ký kết được với Pháp thì 20 vạn quân tiếp quản Trung-hoa sẽ không chịu rời nước ta. Vì vậy mà có Hiệp định sơ bộ 6-3-46, trong đó ta chịu để cho Pháp đóng quân một số vùng trên miền Bắc để thay quân Tưởng, còn Chính phủ Pháp thì công nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa như một quốc gia tự do có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính của mình, làm

một thành viên của Liên bang Đông-dương, trong khối Liên hiệp Pháp. Hiệp định 6-3, đã khẳng định một số nhân nhượng lớn của ta cho Pháp; nhưng mặt khác đã giúp ta gạt hẳn quân Tưởng ra khỏi đất nước, thanh toán xong một trong hai kẻ thù của chính quyền cách mạng. Hơn nữa Hiệp định 6-3 đã cho ta thời gian hòa hoãn gần một năm để xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài với xâm lược Pháp. Các đồng chí và đồng bào Nam-bộ là người dương đầu trước tiên với quân Pháp đã thấy rất rõ tác dụng của Hiệp định 6-3.

Đến đây tình thế «ngàn cân treo sợi tóc» như cuối năm 1945, đầu 1946 không còn nữa. Tháng 9-1946 những đơn vị cuối cùng của quân Tưởng rút khỏi Hải-phòng. Bọn Việt quốc Việt Cách trở thành một lũ côn đồ mất chủ, dựa chạy sang Trung-quốc thì trở thành bọn mất gốc, dựa ở lại làm tay sai cho Pháp thì lần lượt bị sa lưới pháp luật của nền chuyên chính dân chủ nhân dân. Chính quyền cách mạng không còn đứng trên cái thế chông chênh, gập ghềnh phải quanh co lựa chựa nữa. Trước mắt nhân dân Việt-nam chỉ còn một kẻ thù đế quốc duy nhất là bọn xâm lược Pháp mà ta chuẩn bị toàn lực để chiến đấu lâu dài cho đến ngày thắng lợi.



Ôn lại thời kỳ lịch sử Cách mạng tháng Tám, ta thấy phương châm *thêm bạn bớt thù* đã phát huy tác dụng rất lớn, góp một phần quan trọng vào việc gây dựng và phát triển lực lượng cách mạng cũng như việc giành và giữ vững chính quyền dân chủ nhân dân. Phương châm này được thể hiện trên những chủ trương về tuyên truyền, tổ chức, những chính sách đối với bạn và thù trong từng hoàn cảnh cụ thể. Những chủ trương chính sách ấy phản ánh quan điểm chính xác của Đảng ta về bạn và thù: *Thêm bạn* trước hết là nhìn rõ những ai đứng về phía cách mạng, không bỏ sót một lực lượng nào, tranh thủ bất cứ ai có thể góp sức vào cho sự nghiệp cách mạng, dầu đó chỉ là người bạn tạm thời, bấp bênh, không vững. Trong khi tập hợp quanh mình những tầng lớp yêu nước rộng rãi, Đảng luôn chú ý dựa vào lực lượng quần chúng cơ bản, lấy khối liên minh công nông làm cơ sở của mặt trận thống nhất dân tộc. Nhưng bất cứ đối với bạn gần hay bạn xa, Đảng là đều lấy lòng chân thành mà đối đãi, dẫu dặt bạn khắc phục nhược điểm để phát huy khả năng chống đế quốc.

Bớt thù, đối với Đảng ta, là luôn luôn nhìn rõ đối tượng của cuộc cách mạng, không xếp

lẫn kẻ thù với bạn đồng minh; mặt khác phân biệt một cách khoa học kẻ thù chủ yếu trước mắt với kẻ thù sau này, lợi dụng từng kẻ hở mâu thuẫn giữa các kẻ thù, tách chúng ra mà đánh, nên vừa tránh được những ngọn đòn nguy hiểm của chúng, vừa tập trung được lực lượng chính của cách mạng để đánh vào kẻ thù trực tiếp nhất, nguy hiểm nhất.

Qua các chủ trương cụ thể có ý nghĩa thêm bạn bớt thù trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, thấy rõ mối quan hệ biện chứng giữa *bạn*, *thù* và *ta*: Có đánh được *thù* và kéo được *bạn* hay không, điều quyết định chủ yếu là ở *ta*. Các tầng lớp trung gian chỉ ngã theo cách mạng một khi thấy mặt trận Việt-minh có quyết tâm đánh Pháp đuổi Nhật và đã thu hút được quần chúng đông đảo đủ sức chống chọi với quân thù. Tiến lên một bước, khi ta tranh thủ được nhiều bạn đồng minh nhất cũng chính là khi quân thù bị cô lập nhất, vì ta đã đập tan âm mưu của chúng muốn tìm một cơ sở xã hội trong các tầng lớp trung gian để tấn công cách mạng. Mặt khác một khi ta triệt để cô lập quân thù, đánh thật trúng vào đối tượng chủ yếu của cách mạng thì khả năng tranh

thù quân chúng trung gian càng tăng, vì thái độ phân biệt bạn thù một cách nghiêm túc và chính xác làm cho các bạn đồng minh của ta đều yên tâm đứng trong hàng trận chiến đấu chống kẻ thù chung của dân tộc.

Cách mạng tháng Tám thành công đã trên hai mươi năm rồi. Những chủ trương mềm dẻo, quanh co lựa chiều mà Đảng ta vận dụng trong những ngày tổng khởi nghĩa và sau khi khởi nghĩa thành công đều là xuất phát từ tình hình đặc biệt lúc đó, khi mà cách mạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù, phải duy trì chính quyền trong điều kiện bị bao vây bốn phía, chưa mở được một cửa ngõ thông ra quốc tế để tranh thủ sự giúp đỡ trực tiếp của Liên-xô, Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân. Tuy vậy không thể kết luận rằng chỉ nhờ ở tài khéo léo mềm dẻo, mà cách mạng giành được thắng lợi. Nếu cách mạng không có thực lực, hoặc không đủ quyết tâm đánh địch, thì mỗi lần nhân nhượng thỏa hiệp là một cơ hội cho kẻ thù lấn bước. Những chủ trương chính sách mềm dẻo linh hoạt trước đây sở dĩ thu được kết quả tốt là do Đảng ta đã nắm vững bá quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cách mạng Việt-nam, đã xây dựng được một đội quân chính trị hùng mạnh đi theo con đường cách mạng bạo lực mà Đảng đã vạch ra.

Ngày nay cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta được tiến hành trong những điều kiện khác xa thời kỳ Cách mạng tháng Tám. Lực lượng của ta ngày nay đã rất hùng hậu, kẻ thù của ta ngày nay là đế quốc Mỹ và lũ tay sai của chúng chẳng những bị cô lập ở trong nước ta mà còn bị cô lập trên phạm vi toàn thế giới. Sau lưng ta có cả một hậu phương rộng lớn gồm toàn phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh đang trực tiếp viện trợ cho ta và các lực lượng tiến bộ hòa bình dân chủ luôn ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của ta. Hoàn cảnh ngày nay đã khác xưa, những biện pháp sách lược cũ không lặp lại nữa, nhưng phương châm *thêm bạn bớt thù* vẫn được Đảng và Nhà nước ta vận dụng với một nghệ thuật cao, với một quan điểm phân biệt bạn thù rạch ròi, chính xác, dựa trên tư tưởng cách mạng triệt để. Do đó bầu bạn của ta đông đảo hơn bao giờ hết, kẻ thù của ta bị cô lập hơn bao giờ hết. Truyền thống kiên cường bất khuất của Cách mạng tháng Tám cũng như tư tưởng sách lược thêm bạn bớt thù của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám đang được phát huy trong cuộc chiến đấu thần thánh và tất thắng của nhân dân ta ngày nay.



THẮNG LỢI CỦA SỰ KẾT HỢP CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH VỚI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN TRONG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

VĂN-TẠO

« *Cuộc đấu tranh kiên cường của nhân dân ta hiện nay là hình ảnh cụ thể của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế vô sản* » (1). Sự kết hợp đó không phải đến nay mới có mà đã có cả một quá trình phát triển lịch sử hơn 30 năm nay, từ khi cách mạng Việt-nam được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, đứng đầu là Hồ Chủ tịch.

Từ khi ra đời lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn coi « *cách mạng Việt-nam là một bộ phận không thể tách rời của phong trào cách mạng thế giới... Mỗi khi định ra đường lối, chủ trương cho cách mạng Việt-nam, Đảng ta luôn luôn vừa xuất phát từ tình hình cụ thể của nước ta, vừa căn cứ vào tình hình thế giới và yêu cầu chung của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc và hòa bình trên phạm vi quốc tế* » (2). Vì vậy mỗi một thắng lợi của cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và cho chủ nghĩa xã hội, biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam, đều góp phần củng cố hiển tích vào phong trào cách mạng thế giới. Và ngược lại các trào lưu cách mạng thế giới cũng góp phần tích cực giúp đỡ cách mạng Việt-nam phát triển. Chúng ta có thể nghiên cứu thắng lợi của đường lối cách mạng đó qua từng thời kỳ.

Năm 1930, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ra đời trong tình hình thế giới tư bản chủ nghĩa đang trong cơn khủng hoảng trầm trọng. Bọn đế quốc chạy đua vũ trang chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới mới để chia lại thị trường. Mâu thuẫn trong phe tư bản chủ nghĩa, giữa những phát quốc mới phát triển hoặc còn ít thuộc địa như Đức, Ý, Nhật... và những đế quốc giàu thuộc địa như Anh, Pháp... ngày càng trở nên gay gắt. Trong khi đó thì Liên bang Xô-viết, là cờ đầu của Mặt trận vô sản thế giới

đang kiến thiết thành công chủ nghĩa xã hội. Giai cấp vô sản các nước và các dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa đang hướng về Liên-xô, nơi đã diễn ra cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 vĩ đại chưa từng có trong lịch sử nhân loại và đang là thành trì của cách mạng thế giới. Mặc dầu mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc ngày càng gay gắt, nhưng mâu thuẫn giữa Liên-xô, được giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới ủng hộ với phe đế quốc chủ nghĩa vẫn là mâu thuẫn nổi bật. Tại Việt-nam, thực dân Pháp lo tích cực chuẩn bị chiến tranh để cùng với các đế quốc Anh, Mỹ, Nhật v.v... chống Liên bang Xô-viết, chống Trung-quốc, hơn là lo đề phòng họa phát-xít Nhật sắp xảy ra ở Viễn đông.

Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ra đời trong tình hình đó đã mang một sứ mệnh lịch sử là phải đẩy cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc góp phần vào việc bảo vệ Liên-xô, ủng hộ cách mạng Trung-quốc và phát triển phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. Thấm nhuần đường lối của quốc tế vô sản, ngay trong luận cương chính trị đầu tiên của mình, giai cấp công nhân Việt-nam đã nhận thức thấy « *thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới và thời kỳ kiến trúc xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô-viết* » (3) và Đảng đã chủ trương làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng thổ địa để đi tới xã hội cộng sản mà phương hướng phát triển là « *sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chính các nước giúp sức cho mà phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu lên con đường xã hội chủ nghĩa* » (4). Do

(1) Tạp chí *Học tập*, số 5-1967, tr. 27.

(2) Lê Duẩn — *Những vấn đề quốc tế*. Sự thật 1965, tr. 146.

(3) (4) *Văn kiện Đảng*, 1929—1935, tr. 49—50,

nhận thức thấy vai trò vĩ đại của cách mạng Nga đối với cách mạng thế giới và tác dụng to lớn của cách mạng Nga và cách mạng thế giới đối với cách mạng Việt-nam, giai cấp công nhân Việt-nam đã coi việc ủng hộ cách mạng Nga, và cách mạng thế giới là một trong 10 nhiệm vụ chính của cách mạng tư sản dân quyền. Luận cương cách mạng 1930 đã đề ra: «*Ủng hộ Liên bang Xô-viết, liên kết với giai cấp vô sản toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa, bán thuộc địa*» (1). Phong trào yêu nước ở Việt-nam trong thời kỳ 1930—1931 mà cao trào là Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã đánh vào dinh lũy chủ nghĩa đế quốc và đã là một hành động thiết thực ủng hộ cách mạng Nga và phát triển cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới. Trong đấu tranh, các khẩu hiệu đấu tranh đòi quyền lợi trước mắt như tăng tiền lương, bớt giờ làm, giảm thuế, chống thuế, chống sinh hoạt đắt đỏ đều nhằm phục vụ cho các khẩu hiệu chính của Đảng là «*Đánh đổ đế quốc, địa chủ và phong kiến*», «*Đông-dương hoàn toàn độc lập*», «*Lập chính phủ công nông*» v.v... Nhân các ngày kỷ niệm quốc tế như ngày Lao động quốc tế 1-5, ngày kỷ niệm Cách mạng tháng 10 Nga, kỷ niệm Quảng-châu công xã v.v..., giai cấp công nhân Việt-nam đã phát động nhân dân đấu tranh kết hợp yêu cầu dân tộc với nhiệm vụ quốc tế là «*chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ Liên-xô, bảo vệ xô-viết Trung-quốc và bảo vệ cách mạng thế giới*». Cũng trong thời kỳ này, một mặt trận dân tộc thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc đầu tiên được đề ra thành lập ở Việt-nam. Đó là Đông-dương phản đế đồng minh, một bộ phận khăng khít của đồng minh phản đế trên thế giới.

Những hoạt động đấu tranh của nhân dân Việt-nam kể trên đã gây nên những tiếng vang tương ứng trong phong trào cộng sản quốc tế. Hội nghị ban Chấp hành Quốc tế cộng sản lần thứ 11 đã tuyên bố thừa nhận Đảng cộng sản Đông-dương là một chỉ bộ dự khuyết của Quốc tế cộng sản. Tháng 2-1932 Quốc tế cộng sản đã chỉ thị cho các Đảng cộng sản Pháp, Trung-quốc và Ấn-độ «*phải triệt để tìm mọi phương kế giúp đỡ những người cộng sản Đông-dương*» (2). Đảng cộng sản Trung-quốc đã giúp đỡ các nhà cách mạng Việt-nam hoạt động ở Trung-quốc và đã phổ biến những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của mình cho Đảng cộng sản Đông-dương. Đảng cộng sản Pháp đã ủng hộ cách mạng Việt-nam bằng những cuộc đấu tranh ngay trên đất Pháp, như tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối khủng bố trắng ở Đông-dương, tích cực tuyên truyền phổ biến và đề cao các cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Đông-dương, gửi những luật sư sang cãi cho chính trị phạm và

đã chỉ định những đại biểu của Đảng, của Cứu tế đỏ, của Công hội đỏ đi điều tra về tình hình Đông-dương (3). Những cuộc đấu tranh đó «*rất có ảnh hưởng*» như Đảng ta đã thừa nhận. Nó «*đã bắt buộc đế quốc Pháp nào phải ngừng tay đem các chiến sĩ cách mạng lên đoạn đầu đài, nào phải thả một số chính trị phạm*» (4). Cao trào cách mạng 1930—1931 với sự ủng hộ quốc tế kể trên đã là thắng lợi bước đầu của quá trình kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng Việt-nam.

Sang thời kỳ 1936—1939, đường lối đấu tranh của Quốc tế cộng sản có những chuyển hướng mới. Trước họa phát-xít đe dọa hòa bình và an ninh của các dân tộc, Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản đã quyết định lập Mặt trận dân chủ thế giới do giai cấp vô sản dẫn đầu chống chủ nghĩa phát-xít. Giai cấp vô sản mỗi nước, tùy theo điều kiện cách mạng của nước mình, có thể lập những mặt trận chống phát-xít với những hình thức khác nhau để góp phần vào cuộc đấu tranh chung. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã vận dụng linh hoạt quyết nghị của quốc tế cộng sản vào hoàn cảnh Việt-nam, vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông-dương.

Điểm đặc sắc của cách mạng Việt-nam thời kỳ này là Đảng ta đã nêu cao tinh thần quốc tế vô sản, đặt lợi ích dân tộc phục tùng lợi ích quốc tế và dựa vào chiến lược và sách lược của Quốc tế cộng sản đề ra đường lối đấu tranh cho phong trào trong nước. Nhờ vậy Đảng đã đưa cách mạng Việt-nam sang một giai đoạn đấu tranh mới phong phú về hình thức và thiết thực về nội dung.

Thời kỳ này Mặt trận bình dân Pháp có Đảng cộng sản Pháp tham gia, đã lên nắm chính quyền. Ở Đông-dương, trước phong trào đấu tranh của quần chúng, bọn cầm quyền ở thuộc địa buộc phải thi hành một số quyền tự do dân chủ tối thiểu. Tình hình thế giới cũng như tình hình trong nước lúc này chưa chín muồi cho cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc nổ ra thắng lợi. Trái lại nếu đẩy mạnh cuộc đấu tranh dân chủ lúc này, thì vừa phát động được phong trào quần chúng rộng rãi thu hút được mọi tầng lớp tiến bộ tham gia, vừa tranh thủ được sự ủng hộ hợp pháp của Đảng cộng sản Pháp và của nhân dân lao động

(1) Văn kiện Đảng, 1929—1935 tr. 49—50.

(2) — tr. 279.

(3) — tr. 403.

(4) — tr. 570.

Pháp. Cuộc đấu tranh dân chủ do Đảng lãnh đạo đã được phát động từ năm 1936 với những chủ trương:

« Liên minh giữa nhân dân Pháp và nhân dân Đông-dương »,

« Tiến tới những cải cách thiết thực »,

« Đông-dương Đại hội »,

« Hợp pháp hóa các đảng cách mạng »,

« Thải hồi các công chức phản động »,

« Tiến tới Mặt trận nhân dân Đông-dương » v.v... (1)

Phong trào đấu tranh dân chủ đó đã kết hợp một cách hữu cơ với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít thế giới. Những ngày kỷ niệm quốc tế như ngày Lao động quốc tế 1-5, ngày phụ nữ quốc tế 8-3, ngày chống đế quốc chiến tranh 1—8, ngày kỷ niệm Cách mạng tháng 10 Nga 7-11 v.v... đều là những ngày phong trào đấu tranh quần chúng lên cao. Khẩu hiệu quốc tế của các cuộc đấu tranh là:

« Đánh đổ chủ nghĩa phát-xít quốc tế »,

« Phản đối đế quốc chiến tranh »,

« Biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng »,

« Ủng hộ Liên bang Xô-viết Nga »,

« Ủng hộ Xô-viết Trung-quốc, Tây-ban-nha »,

« Ủng hộ cách mạng Pháp và tất cả cách mạng thế giới... » (2),

Phát huy tinh thần đoàn kết quốc tế đó, Đảng chủ trương lập một ủy ban thường trực đảm nhiệm việc giúp đỡ Trung-quốc, đồng thời giúp đỡ những người cộng hòa Tây-ban-nha, những người lưu vong Tiệp-khắc, những người Do-thái v.v... (3)

Các cuộc quyên góp giúp nạn nhân chiến tranh ở Trung-quốc cũng được tổ chức ở nhiều nơi.

Ngược lại đường lối quốc tế đúng đắn đó đã góp phần đẩy mạnh được cuộc đấu tranh dân chủ trong nước. Riêng năm 1938 đã có 181 cuộc đấu tranh của công nhân với 15.434 người tham gia (trong đó còn 47 cuộc chưa rõ số người) và 136 cuộc đấu tranh của nông dân, tiểu thương, tiểu thủ công, học sinh với 68.394 người tham gia, (còn 34 cuộc chưa rõ số người) (4). Kết quả của phong trào đấu tranh, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận định « nhìn chung, từ 1936 đến 1938, tình hình đã được cải thiện khá nhiều, chế độ nghỉ làm 8 giờ, hàng tuần có ngày nghỉ, chế độ nghỉ hàng năm là 10 ngày có lương, tự do tổ chức đã bắt đầu được thực hiện, nhiều tù chính trị đã được ân xá... » (5).

Qua cuộc đấu tranh này giai cấp công nhân Việt-nam đã phát động được quần chúng rộng rãi xuống đường đấu tranh khắc phục được thiếu sót trong công tác mặt trận của thời kỳ phản đế đồng minh 1930—1931, đã thống nhất được hành động với giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp đấu tranh chống bọn trùm đế quốc Pháp là 200 gia đình tư bản tài phiệt Pháp ở chính quốc và bọn phản động Pháp ở thuộc địa, đã thống nhất được hành động với phong trào vô sản quốc tế, gây được tinh thần đoàn kết quốc tế rộng rãi trong đảng viên và quần chúng cách mạng. Đó là những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển phong trào đấu tranh dân tộc trong thời kỳ tới.

Cũng chính vì biết kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản mà chúng ta đã sáng tạo những hình thức đấu tranh chống đế quốc, phát-xít rất linh hoạt như phong trào Đông-dương Đại hội, như Mặt trận dân chủ v.v... Trong khi ở Trung-quốc, Đảng cộng sản lập mặt trận dân tộc thống nhất; ở Pháp và ở Tây-ban-nha, giai cấp vô sản Pháp và giai cấp vô sản Tây-ban-nha lập Mặt trận nhân dân chống phát-xít thì ở Đông-dương Đảng ta lập Mặt trận dân chủ đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh, cải cách tiến bộ v.v... Bằng những hoạt động đó, chúng ta đã góp phần thiết thực vào việc bảo vệ lợi ích của quốc tế vô sản. Đó cũng là một vấn đề mà trong báo cáo tại Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản năm 1935, đồng chí Đê-mi-tơ-rốp đã nhấn mạnh: « Những hình thức dân tộc của cuộc đấu tranh vô sản có tính chất giai cấp và của phong trào công nhân ở các nước khác nhau không phải là trái với chủ nghĩa quốc tế vô sản, trái lại, chính là dưới những hình thức ấy mà người ta có thể bảo vệ một cách có kết quả ngay cả những lợi ích quốc tế của giai cấp vô sản » (6).

Năm 1939, chiến tranh thế giới thứ hai chính thức bắt đầu. Ở Pháp phong trào Mặt trận bình dân Pháp bị bọn Đa-la-đi-ê phá vỡ. Ở Việt-nam bọn phản động thuộc địa lên nắm chính quyền và tăng cường đàn áp cách mạng. Năm 1940, thực dân Pháp đầu hàng phát-xít Nhật và cầu kết với chúng chống lại cách mạng

(1) Văn kiện Đảng, 1935 — 1939 tr. 101 — 107

(2) — — — tr. 135 — 136.

(3) — — — tr. 411.

(4) — — — tr. 385 — 386.

(5) — — — tr. 409 — 410.

(6) Q. Đê-mi-tơ-rốp tuyển tập. Sự thật Hà-nội 1962, tr. 173.

Việt-nam. Phong trào đấu tranh ở Việt-nam lúc này chuyển sang thời kỳ chiến tranh và cách mạng. Đứng về cục diện quốc tế của cuộc chiến tranh mà nhìn thì Đại chiến thế giới lần thứ hai đánh dấu giai đoạn mới của sự khủng hoảng và tan rã của phe đế quốc chủ nghĩa. Chiến tranh chia lại thị trường giữa bọn đế quốc không làm cho chúng mạnh lên mà chỉ làm cho chúng yếu đi. Ngược lại cách mạng thế giới với chủ trương « biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng » của Quốc tế cộng sản đang có khả năng chặt đứt thêm những vòng khâu yếu nhất của sợi dây chuyển đế quốc chủ nghĩa sau Cách mạng tháng 10 Nga. Việt-nam là nơi hai đế quốc Pháp, Nhật xâm lấn nhau cũng là một trong những vòng khâu yếu đó. Nếu trong thời kỳ 1936—1939 chủ nghĩa yêu nước Việt-nam đòi hỏi phải đẩy mạnh đấu tranh dân chủ để phối hợp với phong trào vô sản quốc tế chống chủ nghĩa phát-xít, thì ngày nay điều kiện lịch sử lại cho phép nhân dân ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh vũ trang chống phát-xít Pháp—Nhật, giải phóng dân tộc. Cuộc đấu tranh yêu nước đó cũng là hành động thiết thực bảo vệ Liên-xô, bảo vệ cách mạng Trung-quốc và bảo vệ hòa bình thế giới. Nhận thức rõ vị trí quốc tế của cách mạng Việt-nam lúc này và tầm quan trọng của sự ủng hộ quốc tế đối với cách mạng Việt-nam, giai cấp công nhân Việt-nam đã gắn liền cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam với cách mạng thế giới cả về tư tưởng, tình cảm lẫn hành động.

Trong tư tưởng, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam khẳng định cuộc đấu tranh chống phát-xít Nhật Pháp giải phóng dân tộc ở Việt-nam là một bộ phận của cách mạng thế giới do Liên-xô đứng đầu và quyết nghị « Thành lập mặt trận thống nhất kháng Nhật giữa hai dân tộc Đông-dương và Trung-quốc. Thành lập Mặt trận thống nhất phản đế giữa các dân tộc bị áp bức ở Viễn đông.—Liên minh với Liên bang Xô-viết và ủng hộ Liên bang Xô-viết » (1). Đến nghị quyết Trung ương lần thứ 8 (5-1941) Đảng đã đặt vào hậu bị quân trực tiếp ngoài nước của cách mạng Việt-nam :

— Cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc.

— Cuộc cách mạng dân tộc giải phóng dưới ách thống trị Pháp, Nhật.—Cuộc cách mạng của nhân dân Pháp, Nhật.

— Liên-xô... (2).

Trong tình cảm, những người yêu nước Việt-nam coi thắng lợi của Liên-xô, Trung-quốc như thắng lợi của chính mình. Ngay đến các chiến sĩ cách mạng còn nằm trong nhà

tù đế quốc cũng lo âu khi phát-xít Đức tấn công đến ngoại vi Mát-xcơ-va và vui mừng khi Sta-lin-gơ-rát thắng trận.

Trong hành động Đảng đã chỉ thị cho các đảng viên phải « gắn các cuộc tranh đấu ủng hộ Liên-xô với các cuộc tranh đấu bên vực quyền lợi hàng ngày cho quần chúng : nhân những cuộc quần chúng tranh đấu đòi tăng lương, chống cướp thóc, cướp đất tăng thuế v.v... mà giải thích khẩu hiệu « phản đối chiến tranh phát-xít xâm lược, ủng hộ Liên-xô », làm cho quần chúng nhận rõ sự quan hệ giữa cuộc kháng chiến của Hồng quân với cuộc đấu tranh giành quyền sống của họ » (3). Trong các hình thức đấu tranh, Đảng coi đấu tranh vũ trang là hình thức cao nhất và thiết thực nhất để giải phóng dân tộc và ủng hộ Liên-xô lúc này, và chỉ thị cho quần chúng cách mạng : « Phải noi gương quân du kích Bắc-sơn, Đình-cả ủng hộ Liên-xô bằng cách vũ trang tranh đấu, đánh vào dinh lũy phát-xít ở Đông-dương. Bởi vậy phải ra sức chuẩn bị để nhân lúc phe Trục suy yếu nổi dậy giành chính quyền, ủng hộ Liên-xô một cách thiết thực và triệt để. Nếu một mai, phát-xít Nhật—Pháp đem lính Đông-dương đi đánh Liên-xô thì phải vận động binh lính chạy sang phía Hồng quân đánh lại phát-xít... » (4). Khi Liên-xô bắt tay với Anh, Mỹ, lập đồng minh chống phát-xít, giai cấp công nhân Việt-nam ủng hộ chủ trương đó của Liên-xô và lập Mặt trận dân chủ Đông-dương, bắt tay với các phần tử dân chủ trong nước, kể cả ngoại kiều và những người Pháp dân chủ chống phát-xít. Từ đó Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam có thể nhân danh một bộ phận của Đồng minh dân chủ quốc tế chống phát-xít mà giao thiệp với Anh, Pháp (Đờ Gôn), Mỹ. Cuộc đấu tranh chống phát-xít Pháp, Nhật của nhân dân Việt-nam từ khởi nghĩa Bắc-sơn đến các phong trào đình công, bãi công của công nhân, phong trào chống phá lúa trồng đay, chống thu thóc thu thuế của nông dân, phong trào đấu tranh vũ trang ở các chiến khu, đến cao trào tiền khởi nghĩa và khởi nghĩa tháng 8 là cả một quá trình kết hợp nhịp nhàng giữa nhiệm vụ cách mạng dân tộc và nhiệm vụ cách mạng của quốc tế vô sản.

(1) Văn kiện Đảng 1939—1945 tr. 155. Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (11-1940).

(2) Văn kiện Đảng 1939—1945 tr. 199.

(3) — — tr. 399.

(4) — — tr. 400.

Chiến thắng đội quân Quan-đông của phát-xít Nhật của Hồng quân Liên-xô và thắng lợi của cách mạng Trung-quốc đã đưa đến sự đầu hàng không điều kiện của phát-xít Nhật và đã đem lại một thời cơ thuận lợi có một không hai cho cách mạng Việt-nam khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi.

Thành công của Cách mạng tháng Tám cũng là thành công của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Đảng ta đã quan tâm thực hiện trong 15 năm qua.

Trong Cách mạng tháng Tám, những người Việt-nam yêu nước đã hoàn thành được sứ mạng lịch sử của mình là đập tan được ách thống trị của phát-xít Nhật và tay sai Nhật lập nên một nước Việt-nam độc lập, đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong Cách mạng tháng 8 những người yêu nước Việt-nam cũng thực hiện được nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình là góp phần đánh bại chủ nghĩa phát-xít ở phương Đông, bảo vệ Liên-bang Xô-viết, ủng hộ cách mạng Trung-quốc và cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới.

Đồng thời nhờ biết đứng trong hàng ngũ dân chủ quốc tế chống phát-xít do Liên-xô đứng đầu mà cách mạng Việt-nam đã nhận được sự ủng hộ vô cùng to lớn của Liên-xô, Trung-quốc và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Cũng do thực hiện đúng đường lối cách mạng của phong trào cộng sản thế giới, tự nguyện đứng vào hàng ngũ Đồng minh dân chủ chống phát-xít do Liên-xô đứng đầu, có cả Anh, Mỹ tham gia, mà cách mạng Việt-nam đã giữ được tư thế một người chiến thắng chủ nghĩa phát-xít để giao thiệp với quân đồng minh Anh Mỹ. Sau khi nhân dân Việt-nam giành được chính quyền, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã đứng trên cương vị chính nghĩa, hợp pháp mà đối đãi bình đẳng với các nước đồng minh, chống được âm mưu bóp chết cách mạng Việt-nam ngay từ trong trứng của chủ nghĩa đế quốc. Đứng về phương diện ngoại giao, đây là một thắng lợi quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình cách mạng sau này.

Cả trong việc giáo dục quần chúng, Đảng ta cũng giành được nhiều thắng lợi. Trong quá trình vận động Cách mạng tháng Tám, tinh thần đoàn kết quốc tế trong chiến đấu đã thấm sâu vào tư tưởng của quần chúng và biến thành hành động thực tế. Nhân dân ta căm ghét đế quốc Pháp, nhưng cũng không bị lừa bịp bởi cái mồi Đại Đông Á của phát-xít Nhật. Các khẩu hiệu do Đảng đề ra đã hướng

quần chúng đi vào hành động đúng. Mặt khác, tinh thần đoàn kết quốc tế chân chính đã đem lại cho nhân dân ta mọi sự sáng suốt, tỉnh táo trước các biến cố quốc tế. Nhân dân ta không bị lừa bịp bởi cái mồi Đại Đông Á của phát-xít Nhật, thì cũng không mắc ám mưu khiêu khích của chúng để chống lại mọi người Pháp, kể cả những Pháp kiều dân chủ, thường dân Pháp cư trú ở Đông-dương và binh lính Pháp bại trận. Nhân dân và các chiến sĩ cách mạng Việt-nam đã giúp đỡ họ lánh nạn mà không có hành động trả thù. Chúng ta cũng đã giác ngộ cả binh lính Nhật phản chiến và giúp đỡ họ khi họ chạy sang hàng ngũ ta. Điều đó biểu hiện rõ lòng yêu hòa bình, chính nghĩa và tinh thần nhân đạo cách mạng, vốn là truyền thống của dân tộc ta. Đối với nhân dân Pháp, hành động đó đã góp phần thắt chặt tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt - Pháp mà sau này trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp hai dân tộc đã phát triển lên cao để phục vụ cho cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

Sau đại chiến thế giới thứ II nhiệm vụ của phong trào vô sản quốc tế là phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc, tăng cường đấu tranh dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa, chống âm mưu gây chiến của chủ nghĩa đế quốc và bảo vệ hòa bình. Sự kết hợp chặt chẽ giữa các phong trào đấu tranh đó là biểu hiện của hình thái tấn công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc của nhân dân cách mạng thế giới.

Ở Đông-dương, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, thực dân Pháp quay lại xâm lược Việt-nam và Miên, Lào. Đối với cách mạng Việt-nam lúc này, nhiệm vụ hàng đầu là đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến Pháp, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc. Trong diễn văn nhân ngày đầu kháng chiến Nam-bộ, Hồ Chủ tịch đã nói: « *Dân Việt-nam không muốn đồ màu, dân Việt-nam yêu chuộng hòa bình, nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn độc lập của Việt-nam, để cho con cháu Việt-nam khỏi kiếp nô lệ thì thế nào chúng ta cũng vẫn kiên quyết hy sinh* (1).

Nội dung tích cực đó của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam rất phù hợp với đường lối tấn công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc của phong trào vô sản quốc tế. Suốt 9 năm kháng chiến, chủ nghĩa yêu nước kết hợp chặt chẽ

(1) Hồ - chí - Minh tuyển tập. Sự thật 1960, tr. 226.

với chủ nghĩa quốc tế vô sản vẫn là một trong những đặc tính cơ bản của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ của nhân dân ta.

Từ những ngày đầu kháng chiến, trong khi cố gắng đi tìm những giải pháp ít đổ máu cho cuộc đấu tranh, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng không bao giờ xa rời nguyên tắc là đảm bảo chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt-nam. Cho đến khi kháng chiến toàn quốc nổ ra, nhân dân ta vẫn trân trọng giữ gìn tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Pháp. Tháng 3-1947 Hồ Chủ tịch đã tỏ lòng « cảm ơn những nghị sĩ Pháp đã chủ trương hòa bình dân xếp với ta » nhưng phải trên cơ sở là « Pháp ưng thuận để nước ta thống nhất và độc lập, đủ quyền kinh tế, quân sự ngoại giao v.v... ». Người nhấn mạnh « Chính sách đó mới đúng là nhân đạo, mới lợi ích cho hai nước Việt — Pháp » (1).

Đường lối đấu tranh của ta đã góp phần thuận lợi cho giai cấp vô sản Pháp phát huy tinh thần quốc tế vô sản của mình. Nó đã góp phần đưa đến cuộc đấu tranh gay gắt trong Quốc hội Pháp tháng 3-1947 mà các nghị sĩ cộng sản là những chiến sĩ tiên phong. Và tiếp đó là một phong trào đấu tranh của công nhân Pháp nổi lên khắp nước Pháp đòi « *giảng hòa ngay với Việt-nam* », kết hợp với yêu sách đòi tăng lương và chống bọn phản động. Chủ nghĩa yêu nước và đường lối đoàn kết quốc tế đó của dân tộc ta đã có sức cổ vũ các dân tộc thuộc địa khác đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc. Tháng 3-1947 nhân dân Ma-đa-gát-sca cầm vũ khí nổi dậy giành độc lập. Tiếp đó nhân dân An-giê-ri cũng đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp... Các cuộc đấu tranh đó khách quan lại là sự ủng hộ tích cực đối với cách mạng Việt-nam. Trong thời kỳ đầu kháng chiến, khi Liên-xô còn phải hàn gắn vết thương chiến tranh, Trung-quốc còn phải dốc sức quét sạch bọn phản động ra khỏi lục địa, các nước dân chủ nhân dân còn phải hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội, biên giới Việt-nam, Trung-quốc lại chưa được khai thông nên chúng ta mới nhận được sự viện trợ của các nước anh em chủ yếu về mặt tinh thần. Nhưng nhờ phát huy được lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, cuộc kháng chiến cứu nước của chúng ta đã tiến lên những bước vững chắc. Thắng lợi của chúng ta từ chiến dịch Việt Bắc năm 1947 đến thắng lợi của chiến dịch Biên giới 1950, đã góp phần tăng cường tình đoàn kết quốc tế với các nước anh em trong chiến đấu. Thắng lợi của chúng ta về quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã

hội đã nâng cao dần vị trí của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế. Và đó cũng là một thuận lợi để các nước anh em tiến thêm một bước nữa tổ chức đoàn kết chiến đấu với nhân dân Việt-nam. Tháng 1-1950 Liên-xô, Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân công nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Với tư thế đứng trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa chúng ta có quyền nhận viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Về phía kẻ thù thì sau những thất bại ở Trung-quốc, đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp vào Đông-dương trên cả ba mặt trận Việt, Miên, Lào. Khẩu hiệu đấu tranh của dân tộc ta lúc này là « *chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, hoàn toàn giải phóng Đông-dương* ». Một mặt trận thống nhất của các dân tộc Đông-dương chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã hình thành trong chiến đấu. Cùng với sự ủng hộ lẫn nhau giữa ba dân tộc Đông-dương và sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta còn nhận được sự ủng hộ tích cực chưa từng có của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp.

Từ khi thực dân Pháp thực hành kế hoạch Mác-san của Mỹ, nước Pháp trên thực tế đã bị Mỹ lũng đoạn cả về kinh tế, quân sự, lẫn chính trị, và đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù chung của cả hai dân tộc Việt Pháp. Lúc này hơn lúc nào hết tinh thần đoàn kết quốc tế giữa hai giai cấp vô sản Việt, Pháp được phát huy đến cao độ. Cuối năm 1949, Đảng cộng sản Pháp đã đưa cho chính phủ Pháp 11 điều kiện nghị trong đó có yêu cầu « *Hủy bỏ chương trình Mác-san và Hiệp ước Bắc Đại Tây-dương. Liên kết với Liên-xô. Thi hành hiệp ước Pôt-sdam. Đình chỉ chiến tranh ở Đông-dương. Tăng lương cho công nhân...* » (2). Với những mục tiêu đó giai cấp vô sản Pháp và nhân dân lao động Pháp đã mở một mặt trận đấu tranh chống chiến tranh xâm lược Việt-nam của đế quốc Pháp ngay trên đất Pháp. Trong khi quân và dân Việt-nam chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công, và tiến hành chiến dịch Cao Bắc Lạng để khai thông biên giới thì nhân dân Pháp cũng đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chiến tranh xâm lược Việt-nam và chống chương trình nô dịch của kế hoạch Mác-san. Những thủy thủ, những công nhân bến tàu, công nhân xe lửa đã phản đối việc chuyển chỗ vũ khí sang Việt-nam. Những bà mẹ mặc áo tang, đến đòi chồng con trước bộ Hải quân Pháp, những thanh niên thề quyết không đi

(1) *Hồ-chí-Minh Tuyển tập*, tr. 266.

(2) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*. Sự thật 1960. Tập II. Tr.291.

linh sang Việt-nam chết thay cho bọn thực dân, những Hăng-ri Mác-tanh, những Rây-mông-diên... là những người con xứng đáng của nhân dân Pháp đã nêu cao tinh thần quốc tế vô sản sâu sắc kết hợp với lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân Pháp. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng ngày càng được tăng cường từ khi biên giới được khai thông. Đại hội thành lập Đảng Lao động Việt-nam tháng 2-1951 đã khẳng định sự đúng đắn của đường lối quốc tế của Đảng, và quyết định phát huy hơn nữa trong giai đoạn tới.

Trên mặt trận quốc tế phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt-nam cũng ngày càng phát triển. Ngày 22-11-1950 Đại hội hòa bình thế giới họp ở Vác-sô-vi đã ra tuyên ngôn đòi đế quốc đình chỉ chiến tranh xâm lược ở Triều-tiên, Việt-nam... Tháng 2-1952 Hội nghị hòa bình châu Á và Thái-bình dương đã ra quyết nghị đòi đế quốc đình chỉ chiến tranh xâm lược Việt-nam và Miên, Lào. Đại hội công đoàn thế giới lần thứ ba (cuối năm 1953) đã nhất trí lấy ngày 19-12-1953 làm ngày lao động quốc tế « đoàn kết tích cực với nhân dân Việt-nam và đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam ».

Thắng lợi đó của Việt-nam trên trường quốc tế đã chứng tỏ đường lối đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam là đúng, là phù hợp với lợi ích của phong trào cộng sản quốc tế. Chỉ có đấu tranh chống bọn đế quốc hiếu chiến mới có được hòa bình thực sự. Chính cuộc đấu tranh kiên cường của chúng ta cũng đã góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh phản chiến ở Pháp phát triển. Nếu cuối năm 1948 ở Quốc hội Pháp, ngoài các đại biểu cộng sản ra mới có 5 đại biểu đảng phái khác chống chiến tranh xâm lược Việt-nam, thì đến cuối năm 1953 ngoài các đại biểu cộng sản ra đã có 150 đại biểu đảng phái khác đòi đình chỉ chiến tranh xâm lược Việt-nam (1).

Thắng lợi của cuộc cách mạng phản đế ở Việt-nam từ 1950 đến 1954 mà đỉnh cao nhất là chiến thắng Điện-biên-phủ đã đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp. Đồng thời thắng lợi của nhân dân Pháp đấu tranh phản chiến, thắng lợi của nhân dân các dân tộc thuộc địa Pháp đấu tranh ủng hộ Việt-nam, thắng lợi của phe xã hội chủ nghĩa và của phong trào hòa bình thế giới đã góp phần bắt buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải đình chỉ cuộc chiến tranh xâm lược trên cơ sở công nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các dân tộc Đông-dương. Thắng lợi đó là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước của các dân

tộc Đông-dương đối với chủ nghĩa đế quốc xâm lược, thắng lợi của chủ nghĩa quốc tế vô sản đối với chủ nghĩa tư bản, thắng lợi của phong trào hòa bình dân chủ đối với chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến.

* *

Trong giai đoạn đấu tranh hiện nay, lịch sử đang yêu cầu chúng ta phải phát huy đến cao độ chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản để chiến thắng kẻ thù. Đồng thời cuộc đấu tranh của chúng ta cũng có những thuận lợi khách quan giúp ta có thể phát huy được nhân tố thắng lợi đó.

Một là đứng về phía cách mạng dân tộc, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở cả hai miền Nam Bắc lúc này đang là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ cách mạng là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Nhân dân Việt-nam lúc này đã nhận thức được một cách rõ rệt rằng không đánh Mỹ cứu nước thắng lợi thì không thể bảo vệ được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ngược lại không xây dựng và củng cố được chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thì không thể đẩy mạnh được đấu tranh chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn. Do đó nhiệt tình yêu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đang hòa chung trong một mục đích là : « Giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc ».

Hai là đứng về mặt quốc tế mà nhìn thì cuộc cách mạng Việt-nam hiện nay đang là nơi kết hợp chặt chẽ giữa 4 trào lưu cách mạng trên thế giới là đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Trước hết, trong mặt trận đấu tranh cho hòa bình, miền Nam Việt-nam hiện nay đang là nơi diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt của dân tộc Việt-nam với bọn đế quốc hiếu chiến đứng đầu là đế quốc Mỹ. Chúng đã đem thí nghiệm ở đây mọi thủ đoạn chiến tranh, từ « phản ứng linh hoạt », « trả miếng ào ạt » đến chiến tranh đặc biệt và chiến tranh cục bộ... Trên chiến trường Việt-nam chúng cũng đã đem thí nghiệm nhiều loại vũ khí tối tân. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam nhằm đập tan được mọi thủ đoạn chiến tranh của chúng, bẻ gãy được mọi sự phô trương về vũ khí, đánh bại được ý chí xâm lược của chúng là góp phần ngăn chặn được chiến tranh, bảo vệ được hòa bình.

(1) Cuộc kháng chiến thần thành của nhân dân Việt-nam. Sự thật 1960. Tập 4, trang 152.

Thứ hai, cách mạng Việt-nam đánh vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, một chính sách nô dịch kiều mới được đề ra trong sự thất bại của chủ nghĩa đế quốc trước phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Bọn đế quốc mượn chiêu bài cho các dân tộc thuộc địa được độc lập về chính trị, nhưng thực tế là để nô dịch sâu hơn và thâm độc hơn về kinh tế, và do đó mà khống chế chặt chẽ hơn về mặt quân sự và chính trị. Ở miền Nam Việt-nam, chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ lại kết hợp với chính sách phản động nhất, tàn bạo nhất của bọn tay sai đang gây dựa sau những thất bại liên tiếp của chủ nghĩa đế quốc trên đất Việt-nam và trước những thắng lợi không gì lay chuyển nổi của chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc Việt-nam. Do đó vùng tạm bị địch chiếm ở miền Nam Việt-nam đang là nơi diễn hình nhất cho chủ nghĩa thực dân mới trong thời đại hiện nay. Cách mạng miền Nam Việt-nam chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ là đánh vào đầu xỏ của thế lực phản động thế giới, đánh vào nơi thí điểm của mọi thủ đoạn xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc hiện nay. Vì vậy nó đang là là cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông nam Á và trên thế giới.

Thứ ba, cách mạng giải phóng miền Nam cũng như cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới nói chung, vì là chống chủ nghĩa đế quốc, nên về căn bản nó cũng là phong trào đấu tranh chống bọn tư bản lũng đoạn tại các nước đế quốc chủ nghĩa. Hiện nay phong trào dân tộc thuộc địa và phong trào đấu tranh dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa đang hỗ trợ cho nhau một cách đặc lực, mà cách mạng Việt-nam cũng là một biểu hiện của sự kết hợp đó. Giai cấp công nhân, nông dân, trí thức, sinh viên, nói chung là nhân dân đô thị, nông thôn và tín đồ các tôn giáo miền Nam đang hòa mình trong một cuộc đấu tranh chung chống đế quốc Mỹ và tay sai lũng đoạn về kinh tế và thực hành đàn áp phát-xít về chính trị. Ngọn cờ dân chủ mà nhân dân miền Nam Việt-nam nêu cao đang có sức cổ vũ mạnh mẽ đối với nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa nhất là đối với nhân dân lao động Mỹ, đang đấu tranh cho quyền bình đẳng chủng tộc, đấu tranh cho quyền dân sinh và dân chủ.

Thứ tư, cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay cũng biểu hiện rõ xu thế chung của phong trào giải phóng dân tộc là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một xu thế phát triển tất yếu của lịch sử. Các dân tộc thuộc địa mới giành được độc lập về chính trị không thể chỉ dừng lại ở đây. Nếu không muốn biến thành nơi bóc lột nhân công và tiêu thụ sản phẩm

của chủ nghĩa đế quốc thì không còn có con đường nào khác là tiến lên xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Việt-nam với nhiệm vụ « giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất tổ quốc » là một quá trình phát triển hợp với quy luật khách quan đó của lịch sử. Chính vì vậy, cách mạng Việt-nam vừa đóng được vai trò là cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông nam Á và thế giới, vừa làm được nhiệm vụ bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa một cách đặc lực.

Do đứng trên một vị trí quốc gia và quốc tế như trên đã nói, lại nhờ kế thừa được kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của dân tộc hơn 30 năm qua, cuộc cách mạng Việt-nam hiện nay đã có những cống hiến quý báu đối với phong trào cách mạng thế giới. Trong các mặt cống hiến của cách mạng Việt-nam đối với cách mạng thế giới thì mặt nổi bật nhất là kinh nghiệm chiến tranh nhân dân và thắng lợi của cuộc chiến tranh đó chống đế quốc Mỹ; nó được coi như một sản phẩm mới của thời đại kết tinh bằng ý chí « dám đấu tranh, dám thắng lợi », bằng đức tính kiên cường, dũng cảm và trí sáng tạo phi thường của những người quyết tâm cách mạng. Các Đảng anh em đánh giá cao cống hiến này của nhân dân ta. Trong bản tuyên bố chung Trung-quốc — An-ba-ni, hai Đảng anh em đã nêu rõ: « cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam hiện nay là trung tâm của cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân thế giới. Ở Việt-nam, chiến lược chiến tranh nhân dân đã thắng chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc Mỹ » (1). Trong Hội nghị đoàn kết 3 châu ở La Ha-van Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Vê-nê-zu-ê-la đã ca ngợi và nguyện noi gương « chi khi anh hùng và những bài học về chiến tranh nhân dân » (2) của nhân dân Việt-nam. Cũng trong hội nghị này trưởng đoàn đại biểu Pê-tru đã nói lên lòng khâm phục của dân tộc mình đối với cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc Việt-nam: « Cuộc đấu tranh rất anh dũng của các đồng chí là một bài học đối với chúng tôi, vì chúng tôi hiểu rõ tầm quan trọng của cuộc chiến tranh nhân dân. Chúng tôi cũng hiểu rằng chiến tranh nhân dân, nếu được tiến hành bằng một chiến lược cách mạng đúng đắn và một đường lối chính trị đúng đắn sẽ là vô địch. Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt-nam đối với chúng tôi là một tấm gương rất sâu sắc. Chúng tôi đang chứng kiến việc nhân dân miền Nam Việt-nam dựa trên hai bàn tay không, gươm giáo và những phương tiện đấu tranh rất

(1) Báo *Thống nhất*, 20-5-1967.

(2) — 18-3-1966.

hạn chế, đã đương đầu với vũ khí hiện đại và phương tiện phá hoại kinh khủng của chủ nghĩa đế quốc và hiện nay đang giảng cho chúng những đòn thất bại thảm hại» (1). Bằng những cố gắng đó, cuộc đấu tranh yêu nước của dân tộc Việt-nam có thể hoàn thành được nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình là chiến thắng đế quốc Mỹ, ủng hộ các phong trào cách mạng trên thế giới và góp phần kinh nghiệm riêng của mình vào cuộc đấu tranh chung của cả nhân loại tiến bộ.

Chính vì vậy mà hiện nay nhân dân thế giới đã coi cách mạng Việt-nam là nơi tập trung của cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của cả nhân loại tiến bộ và đã giành cho chúng ta những sự ủng hộ ngày càng to lớn. Các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp ta về mọi mặt quân sự, kinh tế, chính trị và hứa sẽ giúp ta

cả quân tình nguyện khi nào nhân dân Việt-nam cần đến. Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang ủng hộ ta một cách thiết thực là đấu tranh chống đế quốc Mỹ, giành độc lập cho dân tộc mình đồng thời cũng là đánh vào kẻ thù của dân tộc Việt-nam là đế quốc Mỹ tại nhiều trận tuyến trên thế giới. Phong trào công nhân, tri thức và nói chung là nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang đẩy mạnh cuộc đấu tranh dân tộc dân chủ, chống chính sách can thiệp về chính trị và nô dịch về kinh tế của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trên đất nước mình, chống bọn cầm quyền tay sai Mỹ đang đàn áp phong trào dân chủ và tiếp tay cho đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam... Có thể nói, một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam chống đế quốc Mỹ đã hình thành trong hành động thực tế.

* * *

Tóm lại, nhờ phát huy chủ nghĩa yêu nước, đấu tranh thắng lợi chống đế quốc Mỹ mà nhân dân Việt-nam đã thực hiện được nghĩa vụ quốc tế vô sản cao cả của mình. Và ngược lại phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta lại nhận được sự ủng hộ tích cực của các trào lưu cách mạng trên thế giới. Điều đó chứng minh rõ sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những nhân tố thắng lợi của cách

mạng Việt-nam. Nhân tố đó đã được Đảng ta bồi dưỡng và phát huy trên 30 năm nay, và đã có những kết quả rực rỡ như trong Cách mạng tháng 8, trong kháng chiến và trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước thần kỳ của nhân dân ta hiện nay.

14-7-1967

(1) Báo Thống nhất 18-3-1966

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 102

Tháng 9-1967

Gồm những bài :

— Kỷ niệm 100 năm ngày xuất bản quyền « Tư bản » của Các Mác.

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

— Kỷ niệm Nguyễn Trãi trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta hiện nay.

TRẦN-HUY-LIỆU

— Di văn của Nguyễn Trãi mới phát hiện được.

TRẦN-VĂN-GIÁP

— Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết về Hùng Vương.

HOÀNG-THỊ-CHÂU

Và một số bài mục khác.

MÃY NGHI VẤN VỀ THỜI KỲ NGÔ, ĐÌNH, LÊ (939 — 1009)

DUY-MINH

Nền khảo cổ học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cho đến nay mới được khoảng chừng mười tuổi. Nhưng mười năm của nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta là mười năm đầy những thành tích quan trọng đối với công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Chúng ta đã có thêm nhiều tài liệu để nghiên cứu về thời đại đồ đá cũ, về thời đại đồ đá mới, về thời đại đồng thau... Các cuộc khai quật khảo cổ học mà chúng ta đã tiến hành khoảng mười năm nay đã rọi một số tia sáng vào thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, vào thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam vào thời kỳ Bắc thuộc ở Việt-nam...

Nhưng một mặt khác, chúng ta phải nhận rằng về thời kỳ Ngô — Đinh — Lê tức thời kỳ từ năm 939 — năm Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán rồi lên ngôi vua — đến năm 1009 — năm Lê-long-Đĩnh chết và Lý-công-Uân lên ngôi vua thay nhà Lê, khảo cổ học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cho đến nay vẫn chưa có cống hiến gì đáng kể. Viết về thời kỳ Ngô — Đinh — Lê cho đến nay, chúng ta vẫn phải dựa vào một số tài liệu ít ỏi của các sử cũ như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*...

Tài liệu về thời kỳ Ngô — Đinh — Lê của *Việt sử lược* hoặc *Đại Việt sử ký toàn thư* không những ít ỏi, mà lại còn có nhiều điều khiến cho chúng ta phải nghi ngờ nữa.

Trước hết, thời Đinh là thời có nhiều sự kiện khiến cho chúng ta phải suy nghĩ.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: « Mùa xuân tháng hai năm giáp tuất (974), (Đinh Tiên hoàng) định ra mười đạo quân, mỗi đạo mười ngàn, mỗi quân mười lữ, mỗi lữ mười tốt, mỗi tốt mười ngũ, mỗi ngũ mười người, đều đội mũ bình đỉnh bốn góc vuông ».

Thế nghĩa là Đinh Tiên hoàng có một quân đội mà quân số có đến một triệu người. Đây là một điều khó mà tin là thật được. Nhân khẩu nước Đại Cồ Việt lúc này nhiều lắm cũng chỉ có thể có đến bốn hoặc hơn triệu người. Trong số bốn hoặc hơn triệu người này, số đinh tráng (tức những trai tráng có đủ điều kiện đi lính) nhiều nhất cũng chỉ có đến một triệu người. Như vậy thì quân đội của Đinh Tiên hoàng làm sao lại có thể có đến một triệu người được? Không những kinh tế nước Đại Cồ Việt không cho phép nhà Đinh nuôi một quân đội gồm một triệu người, mà nhân khẩu nước Đại Cồ Việt cũng không cho phép nhà Đinh có một quân đội đông như thế.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết « mùa xuân năm kỷ mão (979) Nam Việt vương Liễn giết hoàng thái tử Hạng Lang. Liễn là con trưởng của vua, khi còn hàn vi, trải nhiều gian khổ. Đến khi bình định được thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong cho làm Nam Việt vương. Lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh được con nhỏ là Hạng Lang, yêu quý lắm mới lập làm thái tử. Liễn không bằng lòng bèn sai người ngầm giết (Hạng Lang) đi ».

Theo *Việt sử lược*, thì năm nhâm thân (972) Đinh Tiên hoàng « phong con là Toàn làm Vệ vương, lập con út là Hạng Lang làm thái tử », đến « mùa xuân năm kỷ mão (979) Việt vương Liễn sai người giết thái tử Hạng Lang ».

Những tài liệu kể trên của *Đại Việt sử ký toàn thư* và của *Việt sử lược* làm cho chúng ta phải ngạc nhiên.

Đinh Liễn là người đã dự nhiều chiến trận cùng với Đinh Tiên hoàng. Liễn lại được Tiên hoàng và vua Tống phong cho tước vương. Chính Tiên hoàng cũng có ý định truyền ngôi cho Liễn. Sau khi sinh Hạng Lang, Tiên hoàng

đột nhiên thay đổi ý định. Đó là việc làm cho chúng ta phải ngạc nhiên. Chúng ta lại càng ngạc nhiên thấy Đinh Tiên hoàng không có hành động gì đối với Đinh Liễn sau khi Liễn đã âm mưu giết Hạng Lang.

Mùa xuân năm kỷ mao (979) xảy ra việc Đinh Liễn sai người giết Hạng Lang. Đến mùa đông năm ấy lại xảy ra việc Đỗ Thích giết Đinh Tiên hoàng và Đinh Liễn ở sân cung đình. Về việc này *Đại Việt sử ký toàn thư* viết như sau: «Mùa đông tháng Mười, chi hậu nội nhân là Đỗ Thích giết vua ở sân cung đình. Bọn Định-quốc công Nguyễn Bặc bắt Đỗ Thích giết. Trước đây Đỗ Thích làm lại Đồng-quan, đêm nằm ở trên cầu chợt thấy sao sa vào mồm, cho là điềm tốt, mới manh tâm giết vua. Đến đây nhân vua ăn yến ban đêm, say nằm ở trong sân. Thích bèn giết, lại giết luôn cả Nam Việt vương Liễn nữa. Khi ấy việc bất hung thủ rất ngặt. Thích trốn nấp ở trên máng nước trong cung, qua ba ngày khát quá, gặp trời mưa lấy tay hứng nước để uống. Cung nữ trông thấy báo với Định-quốc công Nguyễn Bặc. Bặc sai người bắt đem chém...».

Về việc Đỗ Thích, *Việt sử lược* chép hơi khác *Đại Việt sử ký toàn thư*: «Mùa đông tháng Mười một, vua ăn yến ban đêm bị tên phúc hầu hoành Đỗ Thích giết cùng với Việt vương Liễn. Trước Thích làm lại Đồng quan, ban đêm nằm ở trên cầu, thấy sao sa vào mồm, Thích cho là điềm tốt, bèn sinh lòng phản nghịch. Khi vua đã bị giết hại, Đỗ Thích ngấm vào trong cung trốn ở máng nước. Quá ba ngày, khát quá, Thích thò tay hứng nước mưa để uống, bị cung nữ trông thấy, báo với Định-quốc công Nguyễn Bặc bắt giết đi...».

Thế là chỉ trong một lúc Đỗ Thích giết được Đinh Tiên hoàng và Việt vương Đinh Liễn, hai trụ cột của triều đại nhà Đinh. Ta có thể nói Thích đã thành công trong âm mưu thoán nghịch của y. Chúng ta không hiểu sao sau khi một lúc giết được hai nhân vật chủ chốt của triều đình, Thích lại ngồi yên ở máng nước đến ba hôm để cuối cùng bị bắt và bị giết?

Việc Thích ban đêm nằm ở trên cầu, mơ thấy sao rơi vào mồm, cho là điềm tốt rồi sinh lòng phản nghịch là việc hoang đường, chúng ta không thể tin được. Một người làm đến chức chi hậu nội nhân tức chức quan võ giữ việc canh gác cung đình không thể vì lẽ nằm mơ thấy sao rơi vào mồm mà đi đến chỗ giết vua được. Thế thì vì lẽ gì Thích đã giết vua? Phải chăng Thích âm mưu làm một cuộc đảo chính nhằm đoạt lấy ngôi vua của họ Đinh? Nếu Thích có ý định này, chúng ta phải nhận rằng y đã thành công ít nhất bước đầu — bước quan trọng nhất — trong âm mưu thoán nghịch

của y. Nếu vậy, thì tại sao sau khi giết được Đinh Tiên hoàng và Đinh Liễn, Thích không hành động gì nữa chỉ ngồi nấp ở máng nước để bị bắt và bị giết?

Việc làm của Đỗ Thích quả là có cái gì bất bình thường khiến cho chúng ta phải thắc mắc, phân vân. Bảo Thích vì nằm mơ thấy sao sa vào mồm rồi giết cha con Đinh Tiên hoàng rõ ràng là không ổn. Bảo y âm mưu đảo chính để đoạt ngôi vua của họ Đinh cũng không xuôi.

Về triều Lê cũng có nhiều sự kiện khiến cho chúng ta phải nghi ngờ. Trong các sự kiện này, thì sự kiện về Lê Long Đĩnh là đáng làm cho chúng ta phải ngạc nhiên hơn cả.

Chúng ta đều biết rằng tháng Ba năm ất tị (1005) sau khi Lê Hoàn mất, thì thiên hạ đại loạn. Ba con Lê Hoàn là Long Việt, Đông-thành vương và Trung-quốc vương mang quân bản bộ đánh lẫn nhau. Cuộc nội chiến kéo dài luôn tám tháng trời, trong nước hầu như không có ai làm chủ. Đến tháng Mười Long Việt đánh đuổi được Đông-thành vương và Trung-quốc vương, rồi mới lên ngôi vua. Long Việt mới lên ngôi vua được ba ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết chết. Sau khi Long Đĩnh lên ngôi vua, thiên hạ vẫn rối loạn, các vương con Lê Hoàn mang quân đánh Long Đĩnh, nhưng đều bị Long Đĩnh đánh bại. Đầu tiên Long Đĩnh mang quân đánh Ngự-bắc vương và Trung-quốc vương ở trại Phù-lan, sau đó lại mang quân đánh Ngự-nam vương ở Phong-châu. Khi đã dẹp xong các cuộc nổi loạn của các vương, Lê Long Đĩnh mang quân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy ở Cử-long. Phá xong cuộc nổi dậy ở Cử-long, Long Đĩnh lại thân cầm quân đi đánh cuộc nổi dậy ở châu Đô-kim và cuộc nổi dậy ở châu Vị-long. Sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn ở châu Đô-kim và châu Vị-long, Long Đĩnh lại mang quân đi đánh cuộc nổi dậy ở An-động để rồi ngay sau đó lại thân mang quân đi đánh các cuộc nổi loạn ở Hoan-châu và châu Thiên-liều.

Một mặt mang quân đi đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở địa phương, một mặt khác, Long Đĩnh lại chú ý xây dựng đất nước. Vua Tống đã theo lời yêu cầu của Long Đĩnh, cho người Việt-nam sang buôn bán ở Liêm-châu và trại Như-bồng. Long Đĩnh đã cho lấy quân và dân ở Ai-châu đào kênh và đắp đường từ cửa quan Chi-long (1) qua Đĩnh-sơn đến sông Vũ-lung. Tháng bảy năm kỷ dậu (1009), Long Đĩnh

(1) Theo sách *Thiên hạ quận quốc chí*, thì cửa quan Chi-long ở huyện Chi-nga tức huyện Ngason tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

lại sai phòng át sứ là Hồ-thủ-ích đem 5.000 quân của châu Hoan—đường sửa chữa đường sá từ châu giáp sông đến cửa biển Nam—giới.

Về mặt ngoại giao, triều đình Lê Long Đĩnh được nhà Tống kính nể. Sứ cũ chép rằng năm kỷ dậu, Long Đĩnh cho đem một con tê ngưu cống nhà Tống. Vua Tống cho tê ngưu của Việt—nam không hợp thủy thổ phương bắc, muốn trả lại, nhưng sợ trái ý Long Đĩnh. Đợi khi sứ giả Việt—nam về nước, vua Tống mới cho đem tê ngưu thả ra bãi biển.

Cũng năm kỷ dậu, Long Đĩnh xin vua Tống áo giáp và mũ trụ bằng vàng, vua Tống cũng cho.

Xét việc làm của Long Đĩnh, chúng ta thấy Long Đĩnh quả là tàn bạo. Nhưng xét việc làm của Long Đĩnh chúng ta cũng thấy rõ ràng rằng Long Đĩnh không phải là một kẻ tầm thường. Tài năng của Long Đĩnh vượt hẳn lên trên các con khác của Lê Hoàn trong đó kể cả Lê Long Việt.

Nhưng không hiểu sao sứ cũ của ta (như *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* chẳng hạn) lại trình bày Lê Long Đĩnh chỉ như một tên khát máu coi giết chóc là một trò giải trí thú vị?

Chúng ta hãy nghe *Đại Việt sử ký toàn thư* viết về con người Long Đĩnh: « Vua tính thích giết người, phạm người bị hành hình hoặc sai lấy cỏ gianh quấn vào người mà đốt để cho lửa cháy gần chết, hoặc sai người kếp hát nước Tống là Liêu Thủ—Tâm lấy dao ngắn dao cùn xẻo từng miếng thịt, để cho không chết được ngay, người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ—Tâm nói đùa rằng: Nó không quen chịu chết. Vua cả cười. Đi đánh dẹp bắt được tù binh thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao đặt dưới nước, dồn cả (tù binh) vào trong ấy, đến khi nước triều lên thì ngập nước mà chết. Hoặc bắt (người có tội) treo lên ngọn cây cao, rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết. Vua thân đến xem, lấy làm thích lắm. Từng đi qua sông Ninh, là sông có nhiều

rắn, vua sai trói người vào mạn thuyền rồi (cho thuyền) đi lại giữa dòng sông để cho rắn cắn chết. Phạm hồ lợn đem làm thịt, thì vua tự tay cầm dao chọc tiết trước, rồi mới đưa vào nhà bếp sau. Từng róc mìa trên đầu sư Quách—Ngang, giả vờ lỡ tay để lưỡi dao bắm xuống đầu sư cho máu chảy, rồi cả cười ».

Đây là hình ảnh Lê Long Đĩnh khát máu. Sau đây là Lê Long Đĩnh coi các vương hầu và văn võ bách quan là một trò đùa: « Nhân yến tiệc (vua) giết mèo cho các vương ăn, ăn xong lấy đầu mèo giơ lên cho (các vương) xem, các vương đều sợ. Vua lấy làm thích. Mỗi khi (vua) ra châu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên, vua nói câu gì thì người nọ người kia nhao nhao pha trò để cười làm cho loạn lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy con thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn » (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Chúng ta nhận rằng Long Đĩnh là người tàn ác. Nhưng căn cứ những việc mà Long Đĩnh đã làm trong bốn năm ở ngôi, chúng ta có quyền nghĩ rằng Long Đĩnh không thể điên đại đến mức như đã nói ở *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Việt sử lược* được.

Thế thì tại sao sứ cũ của ta lại miêu tả con người Lê Long Đĩnh như chúng tôi đã ghi ở bên trên. Phải chăng thời Long Đĩnh là thời các thế lực phong kiến cát cứ còn rất mạnh, cho nên Long Đĩnh đã dùng các hình phạt khốc liệt nhằm khuất phục các thế lực ấy?

Đó là vấn đề mà các người nghiên cứu lịch sử dân tộc cần chú ý và làm sáng tỏ.

* *

Thời kỳ Ngô—Đinh—Lê chỉ bao gồm một thời gian dài 70 năm. Nhưng trong 70 năm này, có nhiều vấn đề mà giới sử học cần đề ra để nghiên cứu thêm. Bước đầu nghiên cứu thời kỳ Ngô—Đinh—Lê, chúng tôi thấy những nghi vấn như đã trình bày. Chúng tôi mong giới sử học thử xét xem đó có phải là những vấn đề mà chúng ta cần đặt thành nghi vấn không.

PHỤ NỮ MIỀN NAM TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

LÊ - THỊ - NĂM

Ngày 10 tháng ba 1965, thay mặt Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, Chủ tịch Nguyễn-hữu-Thọ đã ký quyết định số 76/TBD, tặng thưởng HUÂN CHƯƠNG THÀNH ĐỒNG HẠNG NHẤT cho phụ nữ toàn miền Nam bởi lễ lực lượng của phụ

nữ đã đóng vai trò rất lớn trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Đó là lực lượng xung kích trong đấu tranh chính trị, là lực lượng quan trọng trong đấu tranh vũ trang và có nhiều khả năng trong công tác binh vận.

MỘT LỰC LƯỢNG XUNG KÍCH TRONG ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ

Từ sau tháng 7 năm 1954, nhân dân miền Nam bước vào một cuộc đấu tranh chính trị bằng mọi hình thức công khai hợp pháp, đòi thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử đúng vào ngày 20-7-1956, đòi thực hiện quyền tự do dân chủ...

Lực lượng đấu tranh chính trị của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam lúc này là cả 14 triệu đồng bào miền Nam, trong đó phụ nữ miền Nam đã đóng vai trò xung kích và chủ lực.

Thực trạng của xã hội miền Nam trong những năm 1954—1959 đã tạo nên cái thể cách mạng như vậy. Nhất là, từ sau ngày 20-7-1956, Mỹ—Diệm ra mặt phản động, trắng trợn phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, tiến hành khủng bố dã man đối với những người kháng chiến cũ, với những ai không chịu cúi đầu nghe theo lệnh chúng. Cả miền Nam lúc ấy là một địa ngục trần gian. Loại trừ số người sợ chết, cầu an, mang xác giam thân vào trong trại lính « cộng hòa », còn hầu hết thanh niên, không bị giết cũng bị bắt, nếu không trốn vào rừng sâu hoặc ẩn núp dưới hầm bí mật. Đối diện với quân thù, chỉ còn là những ông già, bà lão, phụ nữ có con, thanh nữ và thiếu nhi.

Phụ nữ miền Nam được xếp vào đối tượng khủng bố trong chiến dịch « tổ cộng » của Mỹ — Diệm bởi vì họ là những người mẹ, người vợ hay người yêu, chị hoặc em của những thanh niên tập kết ra Bắc, của những người yêu nước đang còn đấu mặt. Nói cách khác, họ là sợi dây liên lạc, là mạch máu của cách mạng, mà cách mạng là kẻ thù của phản động. Vì vậy, chúng bắt ép họ phải « tố » những người thân, mong biến họ thành kẻ thù của chính chồng, con mình. Mẹ phải làm giấy « từ bỏ » con. Vợ phải viết đơn xin « ly hôn » chồng, tình nguyện lấy chồng trong hàng ngũ « cần lao nhân vị » (!).

Nhưng, dù bằng thủ đoạn man rợ, vô nhân tính thế nào, chúng cũng không thể bắt con cháu của bà Trưng, bà Triệu cúi đầu, khuất phục; không thể bắt những « Kiều Nguyệt Nga của thế kỷ XX » đi vào con đường nhor nhóp.

Thà chết chứ không làm nô lệ !

Thà hy sinh thân mình chứ không làm điều xằng bậy !

Phụ nữ miền Nam đã vùng dậy với tất cả sức mạnh của trái tim trung trinh cách mạng. Từ những cuộc đấu tranh lẻ tẻ, từng tốp 50

người, 100 hoặc 200 người, họ đã đưa phong trào của giới mình lên đến hàng mấy vạn, như cuộc biểu tình đấu tranh chống Mỹ—Diêm ở Bến-tre hồi cuối năm 1955 (phụ nữ đã chiếm 4/5 trong tổng số 30.000 người đi biểu tình).

Ở nông thôn, phụ nữ đấu tranh chống «tổ cộng», chống gom dân, chống cướp đất, chống tăng tô xáo canh, bảo vệ cơ sở cách mạng... Ở thành thị, chị em đấu tranh chống tệ văn hóa đồi trụy, chống vào «phụ nữ lên đời», chống tăng thuế, đòi cải thiện dân sinh.

Trong 2 năm 1957—1958, đã có hàng trăm cuộc đấu tranh chính trị của phụ nữ, từ xã lên quận, tỉnh; nông thôn kết hợp với thành thị.

Chị em đã tích cực đấu tranh chống âm mưu bắt lính để gây chiến của Mỹ—Diêm. Nhiều bà mẹ, nhiều chị đã xông ra cản đầu xe địch, níu tàu địch, níu cánh máy bay địch không cho chúng chở con em mình đi lính. Phụ nữ các tầng lớp, kể cả phụ nữ tư sản, đã quyết liệt đấu tranh chống âm mưu «quân sự hóa phụ nữ» của Mỹ—Diêm. Có nhiều cuộc đấu tranh kéo dài đến 5, 7 tháng, buộc địch phải chịu thua.

Không một tấc sắt trong tay, chỉ bằng lòng yêu nước nồng nàn và chí căm thù giặc sâu sắc, chị em đã xông ra đánh giặc bằng cách đánh của mình. Mỗi cuộc đấu tranh chính trị như một cuộc ra quân tác chiến. Bất chấp cả lưỡi lê, họng súng, bắt bớ, tù đầy và những thủ đoạn tàn ác khác của giặc như xén tóc, lột trần truồng..., chị em phụ nữ miền Nam đã tiến lên, một người ngã, ngàn người lao tới, bắt địch phải khuất phục trước tinh thần ý chí cách mạng của mình. Không ngại gì đau bạc hay tuổi xanh, phụ nữ miền Nam đã chung sức kề vai, xiết chặt hàng ngũ, tiến lên trong cơn bão táp cách mạng. Bà Bươm, em B. (Sà-đéc), chị Kiều (Mỹ-tho)... và hàng ngàn chị em khác ở khắp miền Nam đã oanh liệt hy sinh trước họng súng của quân thù, làm rạng rỡ thêm sự nghiệp đấm xả thân vì nước của phụ nữ miền Nam anh hùng.

Trong thời kỳ 1954 — 1959, phong trào đấu tranh chính trị của phụ nữ miền Nam đã sản sinh ra biết bao nhiêu những chiến sĩ ưu tú cách mạng, điển hình nhất là chị Ba Định (tức Nguyễn-thị-Định, hiện là tư lệnh phó các lực lượng vũ trang miền Nam)—một cán bộ lãnh đạo cách mạng xuất sắc của phụ nữ và của nhân dân miền Nam. Chị Ba Định là một trong những người có công đầu trong việc phát động «đồng khởi» cướp chính quyền ở nông thôn, tạo nên một chuyển biến mới cho phong trào cách mạng miền Nam — chuyển

biến từ đấu tranh chính trị sang đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.

Chính từ trong thời kỳ đấu tranh chính trị đầy gian khổ ấy, phụ nữ miền Nam đã sáng tạo ra một phương thức tác chiến rất độc đáo: *đấu tranh chính trị trực diện*.

« Với lực lượng quần chúng tay không, dựa vào lòng yêu nước và ý chí cương quyết đánh thắng địch, biết sử dụng ưu thế chính trị của mình và nhược điểm phi nghĩa của địch, với những lý lẽ đanh thép và nhiều hình thức phong phú, phong trào đấu tranh trực diện của phụ nữ trở thành một vũ khí sắc bén tấn công liên tục làm chúng phải hoảng sợ chùn bước » (1).

Bình chủng dùng trong đấu tranh chính trị trực diện là *đội quân chính trị*, còn gọi là « *đội quân đầu tóc* », đội quân mà cán bộ chỉ huy và chiến sĩ đều là phụ nữ. « *Đội quân đầu tóc* » có đủ các bộ phận: tham mưu, chính trị, hậu cần. Nó ra quân chiến đấu với một kế hoạch chuẩn bị chu đáo, bằng một phương hướng tác chiến hết sức cụ thể nhưng rất linh hoạt. Vũ khí của nó là ý chí sắt thép và lòng quật cường của những con người yêu nước. Ôn hòa nhưng dũng mãnh, mềm dẻo nhưng sắc bén, đồng người nhưng có kỷ luật. « *Đội quân đầu tóc* » là sản phẩm của cuộc chiến tranh nhân dân đầy sáng tạo ở miền Nam. Đó là một lực lượng có khả năng rất lớn trong cuộc tấn công đè bẹp ý chí tàn bạo của kẻ thù, quật ngã chúng ngay tại các hậu cứ an toàn được bảo vệ bằng xe tăng, đại bác, cảnh sát và hiến binh.

Từ sau ngày « *đồng khởi* » (1-1960), sức mạnh của « *đội quân đầu tóc* » được thử thách trên nhiều mặt đấu tranh.

Trong các cuộc đấu tranh chống bọn ác ôn khùng hổ, giết người, nó đã ra quân hàng mấy nghìn chiến sĩ, gồm cả bà già, phụ nữ, thanh thiếu nữ, mặc toàn đồ tang, quần áo rách rưới, bế bồng con cái, ào ào kéo lên quận, lên tỉnh, đòi bọn nguy quyền phải đền mạng cho những gia đình có người chết, đòi phải trừng trị bọn ác ôn... Họ kéo dài cuộc đấu tranh không một mõi, không dao động trước thái độ ngoan cố của quân thù. Họ sẵn sàng đưa ngực ra chống lại súng đạn của lũ giặc. Họ dùng những lời lẽ chân tình, cảm động, nhưng vô cùng đanh thép để thuyết phục những binh sĩ có lương tâm, lôi kéo họ đồng tình với cuộc đấu tranh (như các cuộc đấu tranh của phụ nữ quận Mỏ-cày (Bến-tre) và Cai-lậy (Mỹ-tho) hồi cuối 1960).

(1) « *Xã luận* » — Phụ nữ giải phóng, số 11, tháng 6-1965, tr.3.

Trong các cuộc đấu tranh chống càn quét, ủi đất, dồn dân... «đội quân đầu tóc» đã đưa quân ra càn đầu xe địch bằng mọi cách: dùng gậy thọc vào bánh xe, lấn xá vào đầu xe, lôi kéo binh sĩ xuống xe, ném đá vào thùng xe, giành giật với địch từng cột nhà, cái giường, hũ gạo, lu nước... Họ kéo dài cuộc đấu tranh với tinh thần «quyết sống chết với mảnh đất này», đến khi bọn địch uể oải rút lui mới thôi (như các cuộc đấu tranh của phụ nữ Gia-rai (Quảng-ngãi), phụ nữ Củ-chi, phụ nữ Cà-mau hồi 1961, 1962).

Trong các cuộc đấu tranh chống địch rải chất độc hóa học, hàng vạn phụ nữ đã mang theo trong mình những tang vật đã bị chất độc hóa học hủy diệt (ngươi, lợn, trâu, bò, chó, gà... cho đến các loài cây chuối, mít, cam, bưởi, xoài...) cùng với các vỏ hộp đựng chất độc hóa học mang nhãn hiệu U.S.A. Họ gơ cao tang vật ấy cho nhân dân thành phố thấy, cho anh em binh sĩ ngụy xem. Họ tố cáo tội ác của Mỹ - tay sai. Họ đòi bồi thường, và kêu gọi kết đoàn đấu tranh cho cuộc sống lương thiện của con người. Hầu hết những người được chứng kiến các cuộc đấu tranh này đều phải uất hận, căm thù lũ giặc, ứa nước mắt trước cảnh tang tóc của đồng bào. Có anh em binh sĩ được phái đi đàn áp nhưng đã nhận ra lẽ phải, hạ súng xuống, cúi đầu suy nghĩ, đồng tình với cuộc đấu tranh. Tại Mỹ-tho (cuối 1963), khi bọn hiến binh ra mặt đàn áp đoàn biểu tình, thì anh em binh sĩ của tiểu đoàn thiết giáp (sư đoàn 7) liền chặn chúng lại. Họ nói: «Bà con đi kêu nài, mày giải tán người ta, chớ mắc mớ ông cha gì mày mà mày đánh người ta».

Để kèm chân giặc, hỗ trợ cho các lực lượng vũ trang tiêu hao tiêu diệt chúng trên các chiến trường, «đội quân đầu tóc» đã tiến quân vào thẳng các hậu cứ, các nơi tập trung quân của địch, bằng một lực lượng khổng lồ, mấy ngàn người, đến vạn người hay hơn nữa. Mọi chiến sĩ của đội quân này đều trang bị cho mình một đôi quang gánh, trong đó có đủ thứ đồ vật, dụng cụ gia đình; bế bồng con cái, dắt dẫn người già; khiêng người chết, bị thương, kẻ cả binh sĩ ngụy bị bỏ xác ngoài mặt trận. Họ âm ỉm kéo đến chặn đầu các đơn vị địch, kêu gọi, tố cáo. Họ giành giật binh sĩ, kêu gào, khóc than, chửi mắng bọn sĩ quan đang đốc thúc lính ra trận. Họ leo lên nòng đại bác, chặn tay cò của pháo thủ ngụy... Họ làm tất cả những gì có thể làm rối loạn hàng ngũ chúng, làm nản chí những binh sĩ ngụy. Cuộc tấn công tưởng như «điên cuồng» ấy, thật ra là một sự xếp đặt khoa học, bằng một tinh thần chiến đấu gan dạ, thông minh, biết dùng cái thế chính trị chính nghĩa mạnh mẽ để đánh vào cái thế yếu phi nghĩa của địch. Ở đây, nhân tố tinh

thần trong chiến tranh đã được phụ nữ miền Nam phát huy mạnh mẽ trong đấu tranh chính trị độc đáo. Các cuộc đấu tranh ấy đã chặn được các cuộc hành quân hoặc kéo dài được thời gian tiến quân của địch. Có nơi, đã làm tắc các họng súng đại bác đang nhắm vào nhân dân. Có nơi, vận động được đồng đảo binh sĩ phản chiến ngay tại chỗ. Ở các tỉnh Bến-tre, Mỹ-tho, Long-an, Rạch-giá, Vĩnh-long, Trà-vinh, Cà-mau, Tây-ninh, Quảng-ngãi, Thừa-thiên... «đội quân đầu tóc» đã tác chiến như vậy.

Đấu tranh chính trị trực diện, rõ ràng là một hình thái đặc biệt của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Trong mỗi lần đi đấu tranh khác nào như ra mặt trận. Nhiều bà mẹ không ngại tuổi già sức yếu, nhiều chị tuổi đời hãy còn rất trẻ, dù bị đánh đập, khủng bố dã man, bị địch bắt bớ, đã tham gia đấu tranh hàng trăm lần, hàng 300 lần. Bằng đấu tranh chính trị trực diện, phụ nữ miền Nam đã ngăn chặn và phá tan hàng trăm cuộc càn quét quĩ mố của địch, đẩy lùi xe bọc sắt, làm câm họng súng đại bác, giành lại hàng vạn thanh niên khỏi bị bắt lính.

Từ 1960 đến 1965, phụ nữ miền Nam đã tổ chức hơn 28 vạn cuộc đấu tranh chính trị trực diện, gồm 30.000.000 lượt người tham gia, góp phần phá kèm kẹp, giải phóng hàng nghìn thôn xã, giành lại 1.600.000 mẫu ruộng, phá hơn 4.000 ấp chiến lược (1). Riêng trong năm 1964, có 67.000 cuộc đấu tranh chính trị trực diện gồm 1.409.370 lượt phụ nữ tham gia, buộc địch phải bồi thường được 4.028.692 đồng. (miền Nam), giành được 60.540 người khỏi bị bắt lính, 16.254 nhà khỏi bị đốt, bị dời, 12.577 công ruộng khỏi bị đóng tở (2).

Ở miền Nam, hơn 2.000.000 hội viên phụ nữ là hơn 2.000.000 chiến sĩ đấu tranh chính trị kiên cường. Trong quá trình đấu tranh chính trị trực diện, phụ nữ miền Nam đã đào tạo nên nhiều chiến sĩ ưu tú: Đặng-thị-Hiệt (Đôn-thuận, Bình-dương), Trần-thị-Mười (Mỹ-long, Mỹ-tho), Phạm-thị-Đề (Cầu-ngang, Trà-vinh), Lê-thị-Tranh (Thanh-thới, Bến-tre), Phạm-thị-Xuân (An-phước, Bến-tre), Nguyễn-ngọc-Mai (Phong-mỹ, Kiến-phong)... Các chị này đã được *Đại hội Phụ nữ giải phóng toàn miền Nam lần thứ nhất* (8-3 đến 11-3-1965) tuyên dương và tặng bằng khen (3). Đó là chưa kể những chiến sĩ xuất sắc về cả 2 mặt đấu tranh chính trị và vũ trang như Tạ-thị-Kiều (Bến-tre).

(1) LPA, 8-3-1965.

(2) LPA, 31-7-1965.

(3) *Phụ nữ giải phóng* số 11, tháng 6-1965, tr. 23.

Thực tế lịch sử chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam, ngay trong giai đoạn chống « chiến tranh đặc biệt » đã qua (1961—1965) và giai đoạn chống « chiến tranh cục bộ » hiện nay, phụ nữ miền Nam luôn luôn đóng vai trò xung kích trong đấu tranh chính trị, như luật sư Chủ tịch Nguyễn-hữu-Thọ đã nhận xét :

« Trong trận chiến đấu một mất một còn của toàn dân ta với kẻ thù, qua các thời kỳ phát triển của phong trào, phụ nữ miền Nam luôn luôn là lực lượng đấu tranh hăng hái đứng

cầm và đầy sáng tạo. Trong những năm đấu tranh cách mạng gặp khó khăn, chị em phụ nữ đã biểu hiện lòng trung thành vô hạn đối với cách mạng. Trong thời kỳ cách mạng chuyển lên nhất là trong những năm gần đây, phụ nữ miền Nam đã có những cống hiến lớn lao trong cuộc kháng chiến cứu nước của toàn dân ta. Đặc biệt trong phong trào đấu tranh chính trị, chị em đã trở thành lực lượng xung kích làm cho kẻ thù phải kinh ngạc và khiếp sợ, và bọn bè khắp nơi trên thế giới thì hết sức ca ngợi và khâm phục » (1) (Chúng tôi nhấn mạnh — LTN).

MỘT LỰC LƯỢNG QUAN TRỌNG TRONG ĐẤU TRANH VŨ TRANG

Qua cơn sóng gió hồi 1954 — 1959, cách mạng miền Nam đã lướt trên đầu thù tiến lên. Từ đấu tranh chính trị, nhân dân miền Nam đã chuyển sang đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị song song. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, các tổ tự vệ, các đội du kích, các đơn vị vũ trang ra đời và được thống nhất lại (15-2-1961) thành các lực lượng vũ trang giải phóng. Từ đó, cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam đã tiến lên những bước khổng lồ.

Lớn lên theo phong trào cách mạng, hàng ngũ phụ nữ miền Nam không ngừng được củng cố và phát triển. Đi đôi với việc tham gia đấu tranh chính trị trực diện, chị em đã lấn mình vào các hoạt động vũ trang, sánh vai cùng nam giới, nổ súng vào đầu thù trên khắp chiến trường miền Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), phụ nữ cũng có mặt trong lực lượng vũ trang, nhưng sự tham gia của họ lúc ấy chỉ tập trung trong các ngành: quân y, quân nhu, mật mã và điện đài...

Ngày nay, do tình thế lịch sử khác trước, phụ nữ miền Nam là một lực lượng quan trọng trong đấu tranh vũ trang. Họ có mặt đủ trong ba thứ quân và các binh chủng chuyên môn, nghĩa là họ có thể làm được tất cả, như chị Thạch-thị-Út (tức Út Tịch), anh hùng Quân giải phóng, đã nói: « Phụ nữ có thể làm tất cả mọi việc trong xã hội, cũng như nam giới vậy » (2).

Thời kỳ « đồng khởi » sôi sục, phụ nữ miền Nam đã cùng nam giới dùng mưu lấy súng địch, tay không đoạt đồn, trừ khử ác ôn, đập tan nguy quyền, phá tan « khu trù mật », « ấp chiến lược »... Nhiều chị em đã đóng vai trò lãnh đạo khởi nghĩa ở các địa phương một cách tài tình, chỉ huy chiến đấu một cách anh

dũng, góp nhiều thành tích trong việc phá thế kìm kẹp của địch, và đảm đương việc xây dựng lại nông thôn, tổ chức làng chiến đấu, thành lập các đơn vị vũ trang, quyết tâm bảo vệ xóm làng, chống mọi âm mưu càn quét lấn chiếm của địch.

Thành tích nổi bật nhất của phụ nữ miền Nam trong đấu tranh vũ trang là việc xây dựng làng chiến đấu, tham gia du kích quân, chiến đấu ngay tại địa phương nhà.

Làng chiến đấu được coi là tế bào sống của cuộc chiến tranh du kích chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Không có làng chiến đấu được xây dựng trên các nền cũ của « khu trù mật », « ấp chiến lược » đã bị phá không thể phá được thế kìm kẹp của địch, không thể giữ được những vùng đất đai đã giải phóng một cách thường xuyên, không thể bảo vệ được tính mạng và tài sản của nhân dân. Làng chiến đấu là cái đỉnh đâm thẳng vào mắt, tai và bụng của lũ giặc Mỹ — tay sai, có tác dụng tiêu hao, kìm chân địch, để cho Quân giải phóng có điều kiện tiêu diệt chúng trên các chiến trường chính. Có thể nói: không có làng chiến đấu, không thể có cuộc chiến tranh du kích rộng rãi, mạnh mẽ, không có lưới « thiên la địa võng » bao vây quân thù ở khắp mọi nơi.

Phụ nữ miền Nam đã đóng vai trò rất quan trọng, nếu không nói là chủ chốt, trong việc xây dựng làng chiến đấu. Họ đã làm mọi việc như là: đào hầm, hào, vót chông, chế tạo các loại vũ khí thô sơ như đập lỏi, mìn đất sừng ngựa trời...

(1) Nguyễn-hữu-Thọ — Lời phát biểu tại Đại hội Phụ nữ giải phóng toàn miền Nam lần thứ nhất — Phụ nữ giải phóng, số 11, tháng 6-1965, tr. 2.

(2) Thư gửi cho phụ nữ tỉnh Thái-bình, tỉnh kết nghĩa với Vĩnh-trà, nhân ngày 8-3-1966.

Năm 1963: ở Bến-tre, có 996.286 lượt phụ nữ tham gia vót chông, đào hầm, hào; 19.968 lượt chị em xây dựng pháo đài dưới làn đạn của địch. Ở Đông-phước (Cần-thơ), chị em đã vót được 5.028.800 chông, bố trí 14 bãi chông dài từ 60m đến 1.000m, dựng 1.023 rào chiến đấu. Ở Bình-thuận, có 4.096 công phụ nữ rào làng, đào 139 hầm chông, 342 hầm chống phi pháo. Tại Hàm-thanh (Bình-thuận) có chị vót được 8.000 chông, làm 8 đập lỏi, 7 hầm chống phi pháo

Trong đợt « thi đua Ấp-bắc giết giặc lập công » từ 23-9-1963 đến 30-3-1964, riêng miền Tây Nam-bộ, cứ tính trung bình, mỗi tháng có 1.000.000 lượt phụ nữ tham gia xây dựng làng chiến đấu (1).

Năm 1964: phụ nữ miền Tây Nam-bộ vót được 9.987.706 chông các loại, đào 65.947m kinh làm tuyến chiến đấu. Đặc biệt, ở ấp Rạch-rô, xã Nhị-long (Trà-vinh) có 62 chị đào 82 hầm chông, vót 2.432 mũi chông; 1 bà mẹ 62 tuổi đã vót được 100 chông, tự đào hầm và tự đặt lựu chông. Phụ nữ tỉnh Bình-thuận vót được 887.599 chông các loại... (2).

Tính chung trong 5 năm (1961 — 1965), toàn miền Nam có 1.860.000 phụ nữ tham gia xây dựng làng chiến đấu (3).

Thường thường, việc xây dựng làng chiến đấu đi đôi với việc phá « ấp chiến lược ». Trong 5 năm (1961 — 1965) có 520.359 chị em tham gia phá « ấp chiến lược », lấy dây chì gai, cọc sắt và gạch, gỗ của « ấp chiến lược » về xây dựng làng chiến đấu (4).

Đã có thể trận (làng chiến đấu), vũ khí, còn phải có con người chỉ huy thể trận và sử dụng vũ khí ấy. Đó là các đội tự vệ vũ trang, các đội du kích ấp, xã. Phụ nữ là một lực lượng quan trọng trong lĩnh vực này. Có nơi, hầu hết du kích là nữ; có nơi nữ chiếm 2/3 quân số du kích và tự vệ vũ trang; nơi nào ít nhất, nữ cũng chiếm 1/2 quân số.

Năm 1964: ở miền Trung Nam-bộ có 8.989 nữ du kích, 27.864 nữ tự vệ. Riêng Bến-tre, có 1 trung đội nữ du kích tập trung (50 chị ở tỉnh, 28 chị ở huyện). Ở Cà-mau, Sóc-trăng, Cần-thơ (miền Tây Nam-bộ) số nữ du kích xã có 3.821 người, nữ địa phương quân có 198 người. Ở khu 5 có 5.591 nữ du kích. Tại Bình-thuận có 355 nữ du kích thôn, 164 nữ dân quân làm công tác vận tải (miền núi). Xã H. (Phước-yên) phụ nữ chiếm 75% quân số du kích (5). Tính đến năm 1965, toàn miền Nam có 18.793 nữ du kích (6).

Trong số các trận đánh du kích như phục kích, vây đồn, bao bót, đánh bắt ngò vào các đơn vị hành quân cần quét của giặc, nữ du kích miền Nam cũng có nhiều thành tích. Năm 1964: ở Bến-tre, trung đội nữ du kích tập

trung đã chiến đấu 58 trận, bao bót 17 ần, vây đồn 38 lần. Riêng xã Phú-lên (Bến-tre), nữ du kích đánh 31 trận, làm chết 22 tên, bị thương 30 tên, bắt 1 tù binh, phá hỏng 1 xe dip, thu 3 tôm-sơn, 1 trung liên, 6 trường mạt, 6 lựu đạn. Ở Trà-vinh, nữ du kích địa phương quân phối hợp tác chiến 115 trận, độc lập tác chiến 29 lần, pháo kích 67 lần (7).

Nữ du kích miền Nam là những chiến sĩ rất gan dạ, lắm mưu, đầy trí, lập nên nhiều sự tích anh hùng, kỳ diệu.

Nữ anh hùng Quân giải phóng Tạ-thị-Kiều, Huân chương quân công giải phóng hạng ba (Bến-tre), từ 1960 đến 1963 đã chiến đấu 33 trận với giặc, giết 7 địch, làm bị thương 11 tên, bắt sống 13 tên, thu 24 súng. Tạ-thị-Kiều là một chiến sĩ, một cán bộ biết áp dụng sáng tạo phương châm tác chiến lấy ít đánh nhiều, dùng mưu mẹo dụ địch ra khỏi đồn, tay không lấy bót, cướp súng giặc 3 lần. Trong chiến đấu và chỉ huy chiến đấu, chị đã khéo dùng chiến thuật ba mũi giáp công (vũ trang, chính trị và binh vận), biết tổ chức và sử dụng du kích ngầm và tự vệ bí mật, khéo léo giữ được thế hợp pháp trong đấu tranh vũ trang và chính trị.

Nữ anh hùng Quân giải phóng Thạch-thị-Út (hay Út Tịch), Huân chương quân công giải phóng hạng hai (Trà-vinh), trước quân thù dù khó khăn, nguy hiểm mấy, chị cũng tỏ ra hết sức dũng cảm, đánh địch trong mọi hoàn cảnh; một mình, tay không cũng đánh được địch, có lúc có mạng hoặc lúc mới sinh, giặc vào làng, chị cũng có mặt ở nơi gay go quyết liệt nhất trên trận địa. Dù có 6 con, nhưng chưa lúc nào, chị vì lo gia đình mà giảm sút đấu tranh. Làm trinh sát, chị cũng chiến đấu như một chiến đấu viên; làm giao liên, gặp địch, chị cũng tự động cùng đồng đội chiến đấu. Chị đã xây dựng được tiểu đội nữ du kích người Khơ-me, tự tay lấy súng giặc trang bị cho tiểu đội; dẫn dắt tiểu đội này chiến đấu dẫn đầu phong trào nhân dân đánh giặc giữ làng trong địa phương.

Nữ chiến sĩ thi đua Tô-thị-Huỳnh (Trà-vinh), 19 tuổi, xã đội phó phụ trách đội nữ du kích, từng tham gia 101 trận lớn nhỏ, tự tay ban 1 lần giết 5 tên địch.

Ngoài ra, còn có những nữ chiến sĩ xuất sắc khác như: Trương-thị-Huệ (Gia-định), Nguyễn-thị-Tiến (Sài-gòn), Nguyễn-thị-Lê

(1) Báo Giải phóng miền Tây Nam-bộ, 6-1964.

(2) LPA 31-7-1965.

(3,4) Thông tấn xã giải phóng, 28-12-1965.

(5) LPA, 31-7-1965.

(6) TTXGP, 28-12-1965.

(7) LPA, 31-7-1965.

(Tây - ninh), Nguyễn - thị - Hạnh (Long - an), Nguyễn-ngọc-Nga (Bà-ri-a), Kim Hồng (Kiến-phong); Nguyễn - thị - Tuyết, Nguyễn - minh - Trang và Trần-thị-Bê (Bến-tre), Nguyễn-thị-Liên (Phước-thành)... (1).

Các nữ chiến sĩ này đã được « Đại hội phụ nữ toàn miền Nam lần thứ nhất » tặng bằng khen và đề nghị Mặt trận dân tộc giải phóng tặng thưởng Huân chương quân công. Đến năm 1965, toàn miền Nam có 112 phụ nữ xuất sắc, nữ chiến sĩ thi đua và anh hùng, được tặng thưởng Huân chương giải phóng, Huân chương chiến công và Huân chương quân công.

Từ khi giặc Mỹ tăng quân ồ ạt vào miền Nam (giữa 1965), trong hàng ngũ những dũng sĩ diệt Mỹ đã có thêm nhiều chị em xuất sắc, như các chị: Trương-thị-Thuận, Ngô-thị-Tuyết, Bảy Mỏ (có « du kích con » ở Củ-chi, đã cùng 2 đồng chí của mình đánh lui 24 xe M113 trong 3 giờ liền)... đã làm rạng rỡ thêm cho giới phụ nữ.

Phụ nữ miền Nam không những chỉ có đứng trong hàng ngũ du kích, địa phương quân, mà còn gia nhập quân chủ lực, xung vào các binh chủng chuyên môn nữa. Năm 1964: ở miền Tây Nam-bộ đã có 4.620 chị tềng quân, gia nhập Quân giải phóng; có 197 nữ làm công tác đặc công, trinh sát. Riêng 3 tỉnh Cà-mau, Sóc-trăng, Cần-thơ, trong 6 tháng đầu năm 1964, con số nữ tòng quân chiếm đến 1.747. Ở khu III (Trung-bộ) có 441 phụ nữ làm công tác trinh sát (2).

Ở các ấp đội, xã đội hay các đội du kích dân quân tự vệ đều có nữ làm cán bộ chỉ huy. Trong công tác lãnh đạo tác chiến, họ tỏ ra không thua kém nam giới, có người còn tỏ ra rất xuất sắc hơn. Trong lịch sử dân tộc ta, đã từng có những nữ tướng chỉ huy nổi tiếng như chị em hai bà Trưng, bà Triệu... thì nay, ở miền Nam Việt-nam, trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, phụ nữ miền Nam cũng có những nữ tướng kiệt xuất, đứng đầu là bà Nguyễn-thị-Định, tư lệnh phó các lực vũ trang giải phóng.

Phụ nữ miền Nam đã xứng đáng với truyền thống anh hùng của dân tộc. Nếu phụ nữ miền Trung Nam-bộ đã được *phần thưởng danh dự* với danh hiệu « *Ngọn cờ đầu của phong trào đấu tranh chính trị* », thì phụ nữ miền Tây Nam-bộ cũng được *phần thưởng hạng nhất* với danh hiệu « *Anh dũng ngoài tiền tuyến, dấn thân ở hậu phương* »; cũng như phụ nữ miền Đông Nam-bộ được tuyên dương với danh hiệu: « *Anh dũng chiến đấu và xây dựng trong gian khổ* », phụ nữ miền Trung Trung-bộ với

danh hiệu: « *Vượt mọi khó khăn, kiên trì chiến đấu* », phụ nữ Tây-nguyên với danh hiệu: « *Bất khuất* » v.v... (3).

Nhìn chung: « Trên mặt trận đấu tranh vũ trang, phụ nữ miền Nam là những chiến sĩ gan dạ và đầy mưu trí. Trong lửa đấu tranh, hàng ngàn vạn gương anh dũng tuyệt vời, hàng ngàn nữ chiến sĩ và anh hùng đã xuất hiện ». Đó là lời khen của Chủ tịch Nguyễn-hữu-Thọ, trong lời phát biểu tại Đại hội phụ nữ toàn miền Nam lần thứ nhất.

Công tích của phụ nữ miền Nam trong đấu tranh vũ trang không phải chỉ có thế. Ngoài việc trực tiếp cầm súng giết giặc ở trên các trận, còn có hàng vạn chị em đã tham gia các đội dân công, giao liên, vận tải (tính đến năm 1965, đã có 28.114 chị em). Bước chân của họ đã đặt trên khắp nẻo đường, từ chiến khu đến hòa tuyến. Nhiều chị em đã dùng cầm bằng mình trong lửa đạn để tiếp tế, tải thương. Nhiều chị em đã mang ra trận địa số đạn được mà trọng lượng vượt xa so với sức nặng của bản thân mình. Biết bao nhiêu chị em làm công tác vô tuyến điện, thâu đêm ngồi bên điện đài để bảo đảm cho các mạch máu, quân sự được thông suốt trên khắp miền Nam của Tổ quốc. Biết bao nhiêu chị em ngày đêm cầm cui trong các cơ quan quân y, quân trang, quân giới, trong các công binh xưởng... để bảo đảm cho bộ đội có đủ thuốc men, quần áo, đạn được...

Phụ nữ miền Nam là lực lượng quan trọng trong đấu tranh vũ trang, không những chỉ có đóng góp sức tài của họ, mà họ còn đóng vai trò xây dựng lực lượng vũ trang về cả 2 mặt tinh thần và vật chất. Chẳng hạn như, các bà mẹ không ngại tuổi già, sức yếu hết lòng hết sức chăm sóc bộ đội, nhận thương binh về nuôi; thậm chí còn xung phong ra phục vụ ngoài mặt trận. Biết bao bà mẹ đã trải qua 2 lần kháng chiến, tuy lưng còng gối mỏi, nhưng lòng quyết tâm giết giặc cứu nước vẫn không ngừng tăng lên với tuổi đời. Vì vậy, mà rất nhiều bà mẹ đã được đứng tên trong bản « *Tuyên dương và khen thưởng* » của Đại hội phụ nữ toàn miền Nam lần thứ nhất, như: mẹ Bảy (Bến-cát, Bình-dương), mẹ Sáu (Phú-túc, Bến-tre), mẹ Mười (Cai-lậy, Mỹ-tho), mẹ Năm (Hậu-mỹ, Mỹ-tho), mẹ Mười (Tân-trụ, Long-an),

(1) Phụ nữ giải phóng số 11, 6-1965, tr. 22

(2) LPA 31-7-1965.

(3) Xem bản « *Tuyên dương khen thưởng* » của Đại hội phụ nữ toàn miền Nam lần thứ nhất » Phụ nữ giải phóng số 11, 6-1965, tr. 22-23.

mẹ Năm (Cao-lãnh, Kiên-phong), mẹ Ba (Cầu-kê, Trà-vinh), mẹ Tám (An-tĩnh, Tây-ninh). Có thể nói: «Hội mẹ chiến sĩ» là một đoàn thể mang tinh chính trị sâu sắc, có khả năng động viên, khuyến khích rất lớn đối với các chiến sĩ Giải phóng quân ở ngoài mặt trận. «Hội mẹ chiến sĩ miền Nam» đã được tuyên dương với danh hiệu: «Yêu nước thương con, đảm đang bất khuất» (1).

Vừa trực tiếp tham gia chiến đấu trên mặt trận chính trị hoặc vũ trang, các bà mẹ, các chị, sẵn sàng động viên con, chồng mình ra mặt trận. Đó là một bản chất vô cùng cao quý. Mọi người vợ đều chung một cảm tưởng: «Tôi sẵn sàng hy sinh tính mạng riêng tư để cho chồng tôi đi giết giặc». Tại Kiên-tường, khi tiễn con ra trận, một bà mẹ nói: «Tôi chỉ có 3 đứa con trai. Hai thằng đã đi bộ đội rồi. Còn thằng này tôi giao cho cách mạng để nó đánh giặc. Đánh cho hết bọn đế quốc và địa chủ mới thôi». Ở miền Nam, có biết bao tấm gương, qua 2 lần kháng chiến, phụ nữ đã tiễn cha, tiễn chồng rồi lại tiễn con đi chiến đấu; cả đời họ, gắn bó tình cảm của mình với từng bước đi của bộ đội.

Nếu phụ nữ lao động thể giới «chưa bao giờ họ đứng và không bao giờ họ có thể đứng bên

ngoài con đường vĩ đại của phong trào giải phóng» (như đồng chí Staline đã nói nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8-3-1925), thì phụ nữ miền Nam, chủ yếu là phụ nữ nông dân đã nhìn thấy trách nhiệm lớn lao của mình là đảm đương công việc giải phóng xứ sở, như những công việc gia đình mà từ trước đến nay họ phải làm. Và lại, công việc giải phóng xứ sở miền Nam ra khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai là công việc bức thiết, có tầm quyết định lớn lao đối với đời sống hạnh phúc của họ, của chồng con và em cháu họ. Bởi vậy, trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1945—1954), họ đã không đứng ngoài cuộc chiến đấu, thì nay, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, với bối cảnh lịch sử khác trước, đòi hỏi phụ nữ phải ra quân với mọi khả năng đã có, họ lại càng phải đóng vai trò quan trọng trong cuộc giải phóng miền Nam, đó là lẽ tất nhiên, hợp với quy luật của lịch sử. Phụ nữ miền Nam đã nêu tấm gương rất lớn cho nhận thức của các lớp xã hội, rằng:

«Trong lĩnh vực vũ trang, phụ nữ đã làm được mọi việc, đã lập nhiều thành tích xuất sắc, chứng tỏ khả năng của phụ nữ rất dồi dào, nghị lực của phụ nữ thật là to lớn» (2).

MỘT LỰC LƯỢNG CÓ NHIỀU KHẢ NĂNG TRONG CÔNG TÁC BÌNH VẬN

Ở miền Nam Việt-nam, toàn dân đã làm công tác bình vận. Nhưng, phụ nữ miền Nam là một lực lượng có nhiều khả năng trong mũi giáp công này.

Trước hết, đó là khả năng tiếp xúc công khai, hợp pháp. Trong hoàn cảnh nào, phụ nữ cũng có cách đến gần, đối diện với những người lính Việt lâm đường (ngay cả với lính Mỹ và chư hầu). Người lính nguy (hay Mỹ và chư hầu) nào lại không có mẹ, không có vợ hay không có người yêu và chị, em gái.

Phụ nữ miền Nam đã biết dùng những tình cảm chân chính của con người để giáo dục những kẻ lầm đường, lạc lối. Dù có bị khủng bố, đàn áp; bị bọn ác ôn hăm hiếp, đánh đập; phụ nữ miền Nam vẫn đến với anh em binh sĩ nguy bằng tình thương giai cấp, tình thương dân tộc, sẵn sàng tha thứ những tội lỗi của họ, để họ dám quay súng trở về với cuộc sống lương thiện, cách mạng.

Trong công tác bình vận, phụ nữ miền Nam đã tiến hành bằng nhiều hình thức sinh động.

Hình thức thấp nhất là giáo dục cho các bà mẹ, những người vợ, viết thư cho con, chồng mình đang còn ở trong hàng ngũ nguy quân.

Nội dung của những bức thư bình vận ấy không có gì khác là nói những sự thật: sự thật về những tội ác của Mỹ-ngụy. Sự thật về chính sách khoan hồng của Mặt trận dân tộc giải phóng đối với anh em binh sĩ quay súng trở về nhà, về với cách mạng. Sự thật về những người làng có chồng, con đi lính nguy đã quay về nhà làm ăn, gia đình sung túc hạnh phúc như thế nào? Sự thật về tình cảnh thiếu thốn, đau ốm của mẹ, của vợ, của con cháu họ do chính chế độ «Việt-nam cộng hòa» gây ra. Sự thật về tình thương yêu, giúp đỡ của các đoàn thể cách mạng đối với gia đình họ v.v... Đó là những sự thật có tác động sâu sắc đến sự suy nghĩ của những người lính đang cầm súng, làm tay sai cho giặc Mỹ. Ở miền Tây Nam-bộ, trong năm 1964 đã có hàng mấy trăm lính nguy bỏ ngũ về nhà, bởi sức mạnh lôi cuốn của những bức thư như vậy.

(1) Phụ nữ giải phóng, số 11, 6-1965, tr. 22.

(2) Lời phát biểu của bà Nguyễn-thị-Định nhân ngày 8-3-1966.

Hình thức cao hơn là, vận động được gia đình anh em binh sĩ cùng tham gia vào các cuộc đấu tranh chính trị trực diện. Còn gì có kết quả mạnh mẽ hơn: trong lúc chuẩn bị lên đường hành quân cần quét, hoặc được lệnh đi đàn áp biểu tình, anh em binh sĩ ngụy lại phải đương đầu ngay chính những người thân của mình. Khi thấy mẹ đội khăn tang, vợ bế con, là khóc, gào thét, tố cáo tội ác của giặc Mỹ và tay sai, lôi kéo họ, không cho họ lên xe, chặn họ lại, không cho họ hành quân cần quét hay đi đàn áp nhân dân biểu tình... Thử hỏi anh lính ngụy nào không xúc động, nản chí! Khi thấy những người thân của mình bị đàn áp, bị đánh đập hoặc bị bắn chết. Thử hỏi anh lính nào không bất mãn và căm thù! Trong hoàn cảnh này, tình yêu nước của anh em binh sĩ ngụy đã được xới lên ngay trong tình thương gia đình, trong tủi nhục của con người nô lệ.

Bởi vậy, một trong những việc rất quan trọng của công tác binh vận là giác ngộ gia đình, bà con thân thuộc của binh sĩ ngụy trở thành những chiến sĩ binh vận tích cực nhất.

Về tổ chức, hầu như ở xã nào cũng có tổ công tác binh vận. Nó có nhiệm vụ gây dựng cơ sở binh vận trong gia đình, thân thuộc của binh sĩ, tổ chức phản chiến ngay trong hàng ngũ ngụy ở tại địa phương. Trong các cuộc đấu tranh chính trị trực diện, các tổ công tác binh vận trở thành các đội tuyên truyền vận động binh sĩ không đàn áp, đồng tình ủng hộ những yêu sách của nhân dân. Trong đấu tranh vũ trang, khi xung trận, các tổ công tác binh vận thường là phối hợp với các đội xung kích, phát loa kêu gọi anh em binh sĩ, giải thích chính sách khoan hồng của Mặt trận; khi kết thúc chiến trận, các tổ công tác binh vận lại có trách nhiệm bám sát chiến trường, vận động quần chúng thân nhân binh sĩ bị thương, bị chết tiến hành đấu tranh đòi ngụy quyền bồi thường nhân mạng, đòi trả chồng, trả con. Nghĩa là, ở đâu và vào lúc nào, tổ công tác binh vận đều phát huy chức năng vận động binh sĩ của nó.

Năm 1964: ở miền Trung Nam-bộ, có 360 tổ công tác binh vận bao gồm 2.058 chị em, đã tổ chức và sử dụng được 5.880 gia đình binh sĩ làm cơ sở cho công tác binh vận, đã tuyên truyền giáo dục cho 4.376 lính ngụy, và lôi kéo được 3.977 binh sĩ mang 138 súng, 47.275 viên đạn, 1.841 lựu đạn về với nhân dân, 1.220 binh sĩ chịu làm công tác nội ứng. Ở khu III (Trung-bộ) đã có 30.440 lượt phụ nữ tham gia công tác binh vận, lôi cuốn được 5.003 binh sĩ đồng tình ủng hộ các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, 2.048 binh sĩ mang súng quay

về với nhân dân; tổ chức được 6.883 gia đình binh sĩ làm cơ sở vận động chồng, con, đào, rã ngũ v.v...

Nhìn chung, trong năm 1964, toàn miền Nam có 338.445 phụ nữ tham gia các tổ công tác binh vận; lôi kéo được 42.870 binh sĩ bỏ hàng ngũ địch, mang súng về với Mặt trận và bỏ về nhà làm ăn; vận động được 31.318 binh sĩ đồng tình ủng hộ các cuộc đấu tranh chính trị; tổ chức và gây cơ sở được 24.546 gia đình binh sĩ làm công tác binh vận (1).

Khả năng công tác binh vận của phụ nữ càng được phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều kết quả hơn, khi các cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị ngày càng chiếm thắng lợi.

Con số gần 120.000 binh sĩ ngụy đào, rã ngũ trong năm 1965, trong đó do kết quả binh vận của phụ nữ đã chiếm đến 50%.

Trong công tác vận động binh sĩ ngụy đào, rã ngũ, phản chiến, nội ứng và khởi nghĩa, phụ nữ miền Nam đã rút ra được nhiều kinh nghiệm có giá trị. Một trong những kinh nghiệm lớn nhất là: phải xuất phát từ tình thương giai cấp, tình thương dân tộc để đánh giá và nhận xét từng loại đối tượng binh vận. Đối với lính phải có chính sách khác hơn đối với sĩ quan. Ngay trong hàng ngũ lính hay sĩ quan cũng phải chia ra nhiều loại có xu hướng chính trị và đời sống khác nhau. Chỗ dựa cơ bản của công tác binh vận là nhân dân lao động. Trong công tác binh vận không được thành kiến giai cấp, đảng phái hay tôn giáo. Phải lấy truyền thống yêu nước, lấy lòng tự tôn dân tộc để tuyên truyền giáo dục; nhưng, cái chủ yếu là chỉ cho họ nhìn rõ được những sự thật đã và đang diễn ra, từ đó khơi dậy lòng căm thù giặc đối với họ.

Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất, giúp cho phụ nữ miền Nam đạt được thắng lợi rực rỡ trong công tác binh vận là, nhờ có chính sách đối đãi với anh em binh sĩ rất đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

Giờ đây, trong giai đoạn chống chiến tranh cục bộ, công tác binh vận không phải chỉ nhằm đối tượng ngụy quân, mà còn mở rộng đối tượng đến lính Mỹ và chư hầu. Do đó về cơ cấu tổ chức và phương pháp vận động binh sĩ Mỹ — ngụy có những thay đổi mới, sáng tạo mới. Nhưng, dù trong hoàn cảnh lịch sử nào, phụ nữ miền Nam vẫn có nhiều khả năng trong

(Xem tiếp trang 50)

(1) Thông tấn xã giải phóng, 20-12-1965.

NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN LỚN CỦA THỊ TỘC HỒNG BÀNG CÓ HAY KHÔNG VÀ NHÂN VẬT HÙNG VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC CHÚNG TA

ĐÀO - TỬ - KHAI

Hưởng ứng ý kiến đề nghị của Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đăng trong số 97 ra tháng 4 năm 1967, và tiếp sau ý kiến phát biểu của ông Văn-Tân về vấn đề Hùng vương, chúng tôi nêu lên một số ý kiến riêng chủ yếu là vấn đề có hay không thời đại Hùng vương trong lịch sử nước ta.

Nhưng để giải quyết vấn đề đó, chúng tôi thấy không thể không bàn qua đến những giai đoạn lịch sử trước đó, tức là những giai đoạn gọi là « Kinh-dương vương » và « Lạc-long quân ».

Vậy dưới đây là ý kiến phát biểu của chúng tôi.

HỌ HỒNG BÀNG LÀ GÌ ?

Họ Hồng Bàng đối với bất cứ một người nào trong dân tộc Việt-nam chúng ta là một vấn đề tình cảm sâu sắc.

Những thành ngữ : con Hồng cháu Lạc, con Tiên cháu Rồng là biểu hiện của niềm tự hào có truyền thống và có cơ sở của dân tộc, cũng là biểu hiện của một tinh thần đoàn kết chắc nịch của hơn 30 triệu đồng bào chúng ta từ Nam chí Bắc, từ xưa đến nay và đồng thời cũng là sự biểu hiện của một tinh thần thống nhất sắt đá không thể chối cãi và không thể xuyên tạc được của một giải đất từ ải Nam-quan cho đến mũi Cà-mâu.

Càng yêu giống nòi, càng quý đất nước, chúng ta càng phải đi sâu tìm hiểu nguồn gốc lịch sử của vấn đề, để rồi đây càng hiểu rõ vấn đề nhiều hơn, sâu hơn, thì lại càng yêu giống nòi quý đất nước hơn nữa.

Theo cách hiểu thông thường của những người không thực sự quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử thì họ Hồng Bàng là một giòng họ đã mười tám đời nối nhau làm vua trên đất Việt-nam trong khoảng trên 2000 năm trước thế kỷ thứ III trước kỷ nguyên Thiên chúa. Cách hiểu đó là xuất phát từ một quan niệm giản đơn và phong kiến về lịch sử.

Nhưng cho đến nay, họ Hồng Bàng là gì, và như thế nào, hầu như chưa ai đề cập đến một cách nghiêm chỉnh và sâu sắc.

Dưới đây chúng tôi lần lượt nêu lên một số ý nghĩ của chúng tôi về vấn đề này.

Theo một số sử gia cũ của ta thời xưa thì họ Hồng Bàng là giòng dõi của vua Hoàng đế.

Sách *Sử ký* của Trung-quốc, về thiên « Ngũ đế kỷ » có nói đến « Vua Hoàng đế xưa kia là họ Hồng, có người con bất tài » (tích đế Hồng thị, hữu bất tài tử) (*Sử ký* trang 39).

Sách *Lũ thị xuân thu* có chép « Họ Thần-nông (hay thị tộc Thần-nông) lấy họ là Hồng, hoặc lấy chim hồng làm vật tượng trưng » (Thần-nông thị dĩ Hồng).

Vậy họ Hồng Bàng của chúng ta có phát tích từ thời Thần-nông Hoàng đế và từ ở miền Trung Trung-quốc đi xuống không ?

Chúng tôi tưởng đây là những câu hỏi quan trọng cần được giải đáp.

Nếu chưa giải đáp được những câu hỏi có tính chất xuất phát điểm này, thì cũng khó lòng mà giải đáp được những câu hỏi khác.

Theo ý chúng tôi thì :

Sau khi gạt bỏ các vấn đề truyền thuyết lịch sử ra một bên, thì các nhà nghiên cứu lịch sử có thẩm quyền hiện nay không ai không công nhận, trước đây khoảng ba bốn nghìn năm có một làn sóng di xuống phía nam rất lớn lao của những giống người thuộc đại chủng Mongol và hệ Indonésien từ trên một phần phía Bắc và miền Trung Trung-quốc, và

cũng không ai không công nhận là trước đây khoảng từ 2 đến 4 nghìn năm một sự thúc ép khá mạnh của giống người Hán đối với các giống khác ít người hơn và nhỏ yếu hơn đây họ lùi dần từng bước đi xuống phía Nam.

Xác nhận những điều có tính chất quy luật trên đây, là xác nhận những sự thật lịch sử không phải chỉ diễn ra trong quá trình phát triển của dân tộc ta mà thôi, mà còn đối với tất cả các dân tộc khác trên thế giới.

Xác nhận những điều đó không có nghĩa là xác nhận tính chất ô hợp, ngẫu nhiên, không vững chắc, không cơ sở huyết thống lâu đời của dân tộc như một số sử gia tư sản cổ tình dụng ý xuyên tạc lịch sử của chúng ta.

Xác nhận những điều đó không có nghĩa là phủ nhận cuộc đấu tranh đedo dai, bền bỉ, anh dũng đầy sáng tạo của dân tộc ta chống với những trở ngại thiên nhiên và chống với mọi kẻ địch ngoại xâm trong quá trình phát triển của mình.

Xác nhận những điều đó không có nghĩa là phủ nhận truyền thống văn hóa lâu đời và vẻ vang rực rỡ của dân tộc.

Trong lúc đưa ra những ý kiến dưới đây về họ Hồng Bàng, chúng tôi tự thấy đang suy nghĩ và diễn đạt với tất cả tấm lòng tự hào của một người con dân của một giống nòi xứng đáng với tên tuổi của nó.

Được cái may mắn, là những truyền thuyết của ta về vấn đề Hồng Bàng về cơ bản không có gì mâu thuẫn quá đáng với những sự thật lịch sử, dưới đây chúng tôi sẽ trình bày vấn đề bằng cách vận dụng tất cả các nguồn sử liệu và có sử dụng một phần nào các truyền thuyết.

Cho đến nay, những tài liệu chứng minh việc họ Hồng Bàng (hay ông vua đầu tiên của họ Hồng Bàng là Kinh-dương vương) chính là con cháu vua Thần-nông bên Trung-quốc có thể xem như không có gì cả, ngoài một số câu sách cũng của Trung-quốc có tính chất truyền thuyết mà thôi.

Sử sách của ta thì tuy không tác giả nào nói đến cuộc di xuống của dân tộc, một cách cụ thể, nhưng nói chung đều có đề cập một cách chung chung rằng, miếng đất đầu tiên và là nơi phát tích của họ Hồng Bàng là miền Nam Ngũ-linh và mà vào khoảng Châu Kinh và Châu Dương (tức là vùng Giang-tô, An-huy, Giang-tây, Chiết-giang bấy giờ) và cũng có bản nói rõ về phía trên trời (thiên phận) Châu Kinh và Châu Dương là thuộc vùng sao Dực và sao Chấn.

Thế thì tên đất Châu Kinh và Châu Dương có quan hệ gì đến vấn đề Kinh-dương vương tên vị vua đầu tiên trong truyền thuyết Hồng Bàng?

Chúng tôi nghĩ rằng có thể có lắm.

Có khả năng là chỗ sinh tụ và bước phát triển đầu tiên của thị tộc Hồng Bàng là vùng đất Châu Kinh và Châu Dương cũ. Rồi do đó các sử gia phong kiến của ta ngày xưa đặt nên một cái danh hiệu tượng trưng là Kinh-dương vương (vị vua cai trị ở vùng Châu Kinh và Châu Dương). Như vậy nghĩa là Kinh-dương vương là một con người truyền thuyết mà là sự suy tôn của các sử gia đề có đủ lý do gọi Hồng Bàng thị là một triều đại như một vương triều phong kiến sau này. Thực ra, họ Hồng Bàng (Hồng Bàng thị) chỉ là thị tộc hạt nhân đầu tiên để rồi phát triển thành những lớp người tổ tiên của dân tộc chúng ta ngày nay mà thôi.

Vậy hai chữ Hồng Bàng có ý nghĩa lịch sử gì?

Muốn khẳng định được Hồng Bàng thị có hay không, và có phải là tổ tiên chúng ta hay không thì ngoài việc tìm những luận cứ chắc chắn, vấn đề nhận rõ ý nghĩa của hai chữ Hồng Bàng cũng là việc cần thiết.

Chữ « hồng » có nhiều nghĩa :

Có nghĩa chim hồng, một giống thủy điều thường sống ở ao hồ, hình hơi giống với con ngan ; có nghĩa là chim hồng hộc hoặc chim hồng hạc, đều thuộc loại thủy điều hình giống con cò con vạc thường sống ở ven các ao hồ đồng ruộng.

Lúc là tĩnh từ, chữ hồng có nghĩa là to lớn, lộng lẫy trong nghĩa hồng cơ, hồng phát, hồng đại, có nghĩa rộng mênh mông không bờ không bến, hỗn độn chưa rõ ràng trong buổi sơ khai trong nghĩa hồng mông.

Chữ « bàng » cũng có nhiều nghĩa :

Có nghĩa là hỗn tạp gồm nhiều màu sắc, nhiều chủng loại, trong nghĩa « bàng my » « bàng sắc » « bàng phát » v.v... ; có nghĩa là to lớn.

« Bàng » cũng là tên một thị tộc ngày xưa, tức là giòng Cao Tân thị (tức là Đế Hạo), con cháu vua Hoàng đế Trung-quốc. Ngày nay họ Bàng ở Trung-quốc cũng là một giòng họ lớn như Bàng Quyên, Bàng Thống v.v...

Sự kết hợp giữa hai từ « hồng » và « bàng » nhất định có một ý nghĩa lịch sử.

Các tài liệu văn tự, cho đến bây giờ, chưa có một tài liệu nào khả dĩ giúp chúng ta trong việc chứng minh ý nghĩa lịch sử đó.

Qua việc nghiên cứu những đồ án trang trí trên mặt những chiếc chong đồng loại một, những tài liệu vật chất quý giá của thời đại

đồ đồng đã để lại cho chúng ta, và nhất là những chiếc trống Ngọc-lũ và Hoàng-hạ nổi tiếng, thì chúng tôi mạnh dạn có một vài ý kiến liên hệ sau đây :

Trên tất cả những trống đồng loại một từ những cái trang trí đơn giản nhất, cho đến những cái trang trí phức tạp nhất đều thống nhất với nhau ở đồ án « con chim ». Con chim đó thuộc nhiều giống nhưng cùng một loại với nhau là chim nước (thủy điều), đặc biệt là những con chim bay nổi đuôi nhau xung quanh ngôi sao chính giữa, thì là một giống chim cồng cao, mỏ nhọn, có lúc có mào lông, có lúc không có mào lông, giống với những con cò, con vạc, con le le, con kênh kền, con cói, con nông v.v...

Chúng tôi nghĩ rằng đây là sự thể hiện được cách điệu hóa hay không cách điệu hóa của con chim hồng thiềm liêng vật tổ của những lớp người trong thời đại đồ đồng xa xăm ấy. So sánh trong các sách *Từ nguyên*, *Từ hải* của Trung-quốc có thể đó là những con chim hồng nhàn, hồng hộc, hồng hạc (một tên gọi khác của con châu lồ tức là cò đỏ chóp). Trên mặt chiếc trống đồng Ngọc-lũ (hiện tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam) ngoài con chim hình cò, còn có chạm trổ đồ án của nhiều giống chim nước nói trên.

Nói đến địa bàn phát triển của trống đồng loại một thì chúng tôi thấy rằng, nó có rải rác ở nhiều nơi như ở Thái-lan, Căm-pu-chia, Lào, In-đô-nê-xi-a, nhưng chỉ thấy ở mỗi nơi nhiều lắm là từ một đến tám ba chiếc là cùng. Nơi phát hiện được nhiều nhất và tập trung nhất là khu vực miền Bắc Việt-nam chúng ta, chúng tôi khẳng định rằng đây là địa bàn phát triển chính của trống đồng loại một, cũng như nền văn hóa đồng thau Đông-sơn nổi tiếng của chúng ta. Vật tổ của các thị tộc tổ tiên người Đông-sơn hẳn là con chim « hồng ». Xuống đến thời đại Đông-sơn, con chim đỏ vẫn được xem là con vật tượng trưng của họ, mặc dầu cuộc sống của họ đã được chuyển từ chài lưới, săn bắt sang nông nghiệp là chính và từ du cư sang định cư.

Qua đồ án trang trí trên trống đồng Đông-sơn, chúng tôi nghĩ rằng chim « hồng » là con chim vật tổ của nhóm người đầu tiên và là nhóm người mạnh nhất trong thị tộc Hồng Bàng. Nhóm người đó trong quá trình phát triển và trong cuộc sống du cư của họ, họ đã tập hợp được nhiều những nhóm người khác trên ven các ao lồ lớn, cùng thờ các loại chim nước làm vật tổ để trở thành một thị tộc to lớn, mạnh mẽ trước tiên là ở vùng đất Châu Kinh và Châu Dương ngày xưa.

Hồng Bàng thị chỉ có thể có một trong hai nghĩa :

Hoặc là thị tộc lấy nhiều giống chim hồng khác nhau làm vật tổ.

Hoặc là sự kết hợp giữa hai nhóm « Hồng » và « Bàng » (một nhánh của thị tộc Cao Tân).

Hai nghĩa này không những không có gì mâu thuẫn với nhau, mà đều chứng minh sự khớp nhau, sự thống nhất giữa truyền thống với tài liệu vật chất.

Nhưng dù sao thì « Hồng Bàng thị » chỉ là sự tập hợp của những nhóm người để trở nên một thị tộc lớn mà thôi, không có nghĩa là một triều đại. Bởi vậy Kinh-dương vương, theo chúng tôi hiểu là một con người thực sự, mà là một danh hiệu lịch sử có ý nghĩa tượng trưng, đánh dấu bước phát triển đầu tiên của thị tộc Hồng Bàng trong bước đường sinh sôi nảy nở và du cư di xuống miền Nam của họ.

Các sử gia phong kiến cũ của ta ngày xưa tất nhiên đã dựa theo cái thuyết « Đế Minh » phong cho con làm vua ở miền Nam Ngũ-lĩnh thuộc vùng Châu Kinh Châu Dương, mà mệnh danh cho nhân vật Lộc Tục là Kinh-dương vương (vua ở vùng Kinh và Dương) vị vua đầu tiên trong 20 đời vua của triều đại Hồng Bàng.

Theo phát âm của Trung-quốc thì những chữ « Kinh » và « Dương » trong Kinh-dương vương và trong chữ Kinh và Dương tên đất là hoàn toàn giống nhau.

— *Lạc-long quân là một giai đoạn phát triển mới của xã hội Hồng Bàng.*

Trước tiên xin nói đến ý nghĩa của cái tên Lạc-long quân. Chữ Lạc có nhiều nghĩa, có nghĩa là một giống ngựa, có nghĩa là một giống thú giống với con cây, cũng có nghĩa là một giống chim nước, hơi giống với con ngan.

Chữ « Lạc » viết theo kiểu « Lạc vương » « Lạc hầu Lạc tướng » tức là viết theo bộ « duy » có những nghĩa sau đây :

— Là con sông Lạc (chữ Lạc này còn viết khác theo bộ « thủy » một con sông chảy từ Thiểm-lâm ra vùng Hà-nam).

— Là một thị tộc thời vua Thuấn (Trung-quốc) (Thuấn hữu Lạc Đào).

Theo một số chuyện dân gian thì đều thống nhất rằng vua Lạc-long, sau một thời gian trị vì, thì bỏ trần thế, xuống sống ở dưới nước, lúc từ già trần gian, ông ta có dặn lại khi nào nhân dân gặp hoạn nạn thì kêu cứu với ông. ông ở dưới nước sẽ lên cứu. Đồng thời ông cũng dặn con cháu hãy khi làm chài lưới thì nên vẽ mình bằng hình tượng các loài thủy quái.

Như vậy thì Lạc-long quân chỉ có nghĩa là vua « Rồng » họ Lạc, hoặc vua « Rồng » ở sông Lạc mà thôi.

Qua những truyền thuyết dân gian ở các vùng mạn ngược con rồng, chỉ là con « tu ngư» con « thường luồng » con « cá sấu » v.v...

Trên một chiếc « ri » hình giao xén, một di vật thuộc nền văn hóa đồng thau Đông-sơn số DT-1536-4 — I-19661 và 1548-1 — I-22998 và trên chiếc thạp đồng phát hiện ở Đào-thịnh (Yên-bái) năm 1962, chúng ta thấy có khắc hình hai con vật giống con cá sấu. Đây chắc chắn là hình tượng đầu tiên của con rồng ngày nay.

Theo ý chúng tôi, những tài liệu trên đây đều nói lên, sau giai đoạn sinh tụ ở vùng Châu Kinh Châu Dương (miền Nam Ngũ-lĩnh), thị tộc Hồng Bàng đã chuyển sang một bước phát triển mới, trong cuộc sinh sống của họ, nghề chài lưới đã trở thành một trong những nhân tố chính của nền sản xuất, và đặc biệt chú ý là nghề chài lưới phát triển, là một dấu hiệu tích cực và chủ động trong đời sống kinh tế của họ. Câu chuyện Kinh-dương vương lấy nàng Thần-long, chuyện Lạc-long quân lấy bà Âu-cơ đẻ trăm cái trứng cũng nói lên sự di xuống của thị tộc Hồng Bàng ở ven hồ Động-dinh, tràn lần xuống và hòa trộn với các nhóm Bách Việt. Rồi từ đó cuộc phát triển của họ lại càng mạnh mẽ hơn, cuối cùng là họ chuyển hướng cuộc sống từ ven các ao hồ (cuộc sống bị động của những giống chim hậu điều) sang một cuộc sống mới dọc theo các con sông lớn chảy xuống phía nam, đặc biệt là con sông Hồng (cuộc sống tích cực và hùng mạnh của con thường luồng, con cá sấu).

Về mặt khảo cổ học, trong các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới và các di chỉ đồ đồng dọc các con sông lớn hiện nay, chúng ta thấy bên cạnh những công cụ sản xuất bằng đá, bằng đồng, có rất nhiều những hòn chì lưới, những con

quay chỉ. Hiện tượng đó cho phép chúng ta nghĩ rằng bên cạnh các nghề trồng trọt, chăn nuôi, thì nghề đánh cá cổ truyền của họ vẫn là một nhân tố tích cực trong nền sản xuất của xã hội Hồng Bàng trong giai đoạn gọi là Lạc-long quân.

Tóm lại từ châu Kinh châu Dương xuống đến hồ Động-dinh, là giai đoạn phát triển thứ nhất và từ hồ Động-dinh xuống qua vùng đất sinh tụ của các giống Bách Việt cho xuống tận miền Nam Trung-quốc, giáp với đất Giao-chỉ ngày xưa là giai đoạn phát triển thứ hai trong lịch sử tiến hóa và trưởng thành của thị tộc Hồng Bàng.

Giai đoạn phát triển của họ Hồng Bàng, từ Kinh-dương vương đến Lạc-long quân, và từ Lạc-long quân đến Hùng vương không phải chỉ là những thời gian ngắn ngủi vài ba mươi năm hay nhiều lắm là dăm bảy chục năm có thể hình dung như những khoảng cách từ cha đến con và từ ông xuống cháu, mà nhất định, những giai đoạn phát triển đó phải trải qua hàng nghìn năm lịch sử, và phải kinh qua nhiều chuyển động trong nền kinh tế và trong xã hội của họ, và nhất là sự xuất hiện của giai đoạn Hùng vương là đánh dấu một bước ngoặt hết sức lớn lao. Sự kế thừa từ cha xuống con, từ con xuống cháu v.v..., cái gọi là phụ đạo ở thời đó chỉ là vấn đề của giai đoạn Hùng vương sau này mà thôi, vấn đề phụ đạo (kế thừa) không thể có trong giai đoạn Kinh-dương vương và Lạc-long quân.

Tuy vậy, chúng tôi vẫn thấy rằng, khái niệm Hồng Bàng là quán triệt từ thời Kinh-dương vương, sang thời Lạc-long quân cho đến thời Hùng vương.

Và thậm chí đến cả ngày nay, nếu như Hùng vương là cụ tổ của dân tộc, thì Hồng Bàng chính là giòng họ của chúng ta.

HÙNG VƯƠNG LÀ NHỮNG NHÂN VẬT LỊCH SỬ. GIAI ĐOẠN HÙNG VƯƠNG LÀ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN MỚI VÀ CAO NHẤT CỦA LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỊ TỘC HỒNG BÀNG

Trong quá trình phát triển của lịch sử đất nước và dân tộc chúng ta, có một thời đại đồ đồng thau. Về niên đại toàn bộ, và tuyệt đối của thời đại đồ đồng thau, và đặc biệt là giai đoạn sơ kỳ và giai đoạn phồn vinh của nó thì chưa ai khẳng định được, nhưng về mặt kỹ của nó, thì qua nhiều tài liệu vật chất do công tác khảo cổ học phát hiện được lâu nay, chúng ta có thể nói chắc chắn là vào thời kỳ Lương Hán (từ 206 trước kỷ nguyên Thiên chúa đến 220 sau kỷ nguyên Thiên chúa).

Như vậy là căn cứ vào thời kỳ suy vong của nó bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ III trước công nguyên, chúng ta có thể khẳng định thời kỳ phồn vinh của nó phải là từ thế kỷ thứ II trước công nguyên trở về trước, và thời kỳ đó nhất định không phải chỉ kéo dài trong một vài trăm năm, mà phải nhiều thế kỷ về trước. Do đó chúng ta cũng có thể nói không đến nỗi quá đáng rằng giai đoạn phồn vinh và sơ kỳ của nó, là tương ứng với thời kỳ hai nhà Chu (Tây và Đông Chu) trong lịch sử Trung-quốc

hoặc có thể kéo dài hơn lên một ít sang đến một phần của thời kỳ nhà Ân.

Nền văn hóa đồng thau được mệnh danh là văn hóa Đông-sơn nổi tiếng được phát hiện với những công cụ sản xuất nông nghiệp quan trọng như lưỡi cày nhiều cỡ, lưỡi rìu, câu liềm, với những đồ đựng như thạp 'lớn, thạp trung bình, thạp nhỏ, nói lên xã hội của thời đại đồng thau là một xã hội có nền sản xuất nông nghiệp khá cao, diện tích khai phá và trồng trọt khá rộng; xã hội Đông-sơn là một xã hội nông nghiệp ổn định, không còn sống cuộc sống du canh du cư như trước nữa. Điều này đã được một số tài liệu văn tự Trung-quốc khẳng định, đại để người Giao-chỉ có ruộng Lạc, dân Lạc cày ruộng Lạc v.v... Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi cũng nói ở đất chúng ta có ruộng triều, tức là loại ruộng ở ven các con sông lớn (loại ruộng này hiện còn ở các huyện duyên hải Thái-bình và Hải-dương hoặc những tài liệu như *Hậu Hán thư* nói «những năm ở Cửu-chân bị mất mùa, thì lúa gạo ở Giao-chỉ được chở vào».

Về địa bàn phát triển của nền văn hóa đồng thau, thì có thể nói từ Lao-cai, Lạng-sơn cho đến Thanh-hóa, Nghệ-an hiện nay, các di chỉ được phát hiện rải rác rất nhiều, và được phát hiện nhiều nhất và tập trung nhất ở những tỉnh thuộc vùng đồng bằng và trung du miền Bắc Việt-nam ngày nay.

Trên cơ sở niên đại đã được đánh giá, và địa bàn phát triển của nó, chúng tôi khẳng định rằng, thời đại mà trong lịch sử chúng ta gọi là thời đại Hùng vương, chính là ở vào thịnh thời của văn hóa đồng thau, và cái nước gọi là Văn-lang chính là lãnh thổ của Giao-chỉ và Cửu-chân ngày xưa, tức là nằm trong khu vực phát triển của nền văn hóa Đông-sơn.

Sự phát sinh và phát triển của văn hóa đồng thau là điều kiện cơ bản của sự ra đời một nền nông nghiệp ổn định, một xã hội nông nghiệp phồn vinh, một đời sống định cư vững chắc, và kết quả cao nhất của nó là đưa xã hội Hồng Bàng đến một bước ngoặt mới cao hơn, tức là tiến sang xã hội của một nước Văn-lang của vua Hùng vương. Văn-lang không thể hình dung được trong phạm vi của một xã hội mà công cụ sản xuất bằng đồng thau chưa thay thế cho những công cụ bằng đá mài, bởi vậy chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Văn-Tân là 18 đời Hùng vương không phải là đã kéo dài trên 2000 năm như ý kiến một sử gia cũ mà chỉ xuất hiện vào trong một giai đoạn nào đó của thiên niên kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên Thiên chúa và cố nhiên là nó chấm dứt vào lúc mà nước Âu-lạc được thành lập.

Hùng vương là những con người lịch sử, không thể tùy tiện muốn xuất hiện bất cứ lúc nào, mà phải xuất hiện trong những điều kiện kinh tế và xã hội nhất định, tức là lúc xã hội nguyên thủy đang tan rã dần, và những nhân tố để thành lập một xã hội văn minh đang ngày càng chín mùi, điều đó được chứng minh một mặt ở chỗ trong tất cả những di chỉ đồ đồng thau được phát hiện cho đến nay ở các vùng Phú-thọ, Vĩnh-phúc và Sơn-tây (tức là vùng Phong-châu cũ) chưa hề thấy dấu vết của văn tự và những dấu vết (tuy có nhưng) thật sự rõ ràng và phổ biến của những mối quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, và một mặt khác cũng được chứng minh ở chỗ đời sống của các nhà quý tộc và các nhà thống trị cao vọt hẳn lên qua những chiếc thạp đồng Đào-thịnh, Vạn-thắng v.v... và những minh khí trong những ngôi mộ đồng thau Việt-khê. Sự đang chín mùi đó cũng được chứng minh ở chỗ ngay sau đó là nhà nước Âu lạc được thành lập và sự xây dựng thành Cổ-loa của nó giữa một khung cảnh ruộng đồng bao la bát ngát của vùng trung châu sông Hồng và sông Đuống.

Cụ thể là chúng tôi hết sức tán thành ý kiến của ông Văn-Tân ở chỗ là các sử gia cũ của chúng ta có quyền gọi Hùng vương với tất cả những cái nghĩa mà các sử gia Trung-quốc đã gọi các nhân vật tiền sử của họ như Nghiêu đế, như Vũ vương, như Thang vương v.v..., mặc dầu Hùng vương của chúng ta chỉ là vị thủ lĩnh của liên minh bộ lạc, hoặc chỉ là những vị chúa tể của một hình thức nhà nước phối thai của một chế độ xã hội nô lệ mà thôi.

Còn việc đoán định niên diêm tuyệt đối cho sự ra đời của các vị Hùng vương thì chúng tôi thấy rằng trong điều kiện hiện nay của công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, những tài liệu thời Chu Trang vương về vấn đề người quân trưởng ở Bộ Gia-ninh là vấn đề có thể tin được, vì rằng những tài liệu văn tự Trung-quốc từ thời Chu về sau là những tài liệu có căn cứ, hơn nữa, câu chuyện dùng ảo thuật để áp phục các bộ lạc để tự xưng là Hùng vương lại càng đáng tin, vì rằng nói chung những thủ lĩnh của các tập đoàn nguyên thủy ngày xưa đều là những người đánh giặc có chiến công xuất sắc hoặc là những người thầy thuốc, những người thầy mo, hoặc là những người có sáng chế, phát minh lớn trong đời sống sản xuất của xã hội, tuy vậy, sự kiện ấy ở Bộ Gia-ninh không nhất thiết xảy ra đúng trong thời vua Chu Trang vương, mà cũng có thể xảy ra trước đó ít lâu.

Chúng ta lấy Kinh-dương vương làm mốc đầu tiên cho việc phát tích của họ Hồng Bàng.

(Xem tiếp trang 57)

MẤY VẤN ĐỀ VỀ LAI LỊCH “ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA” (1)

HỒU - THẾ

Sau *Thiên nam ngữ lục* (2), *Đại nam quốc sử diễn ca* (3) là cuốn sử ca thứ hai ra mắt bạn đọc. ĐNQSDC tuy là tác phẩm ra đời sau TNNL nhưng đã được phổ biến từ lâu vì chính tác giả của nó đã cho in sách ngay khi mình còn sống, còn TNNL thì mãi về sau chúng ta mới tìm được.

ĐNQSDC được xuất bản trong tình hình hiện nay là có ý nghĩa về mặt bảo tồn vốn di sản dân tộc và học tập truyền thống. Chúng ta sẽ bàn đến phần tích cực và phần tiêu cực của cuốn sử ca này ở phần sau. Điều cần nói trước hết là một số vấn đề về lai lịch và tác giả ĐNQSDC.

ĐNQSDC đã được phổ biến từ lâu. Sách không phải do một tác gia sáng tác mà cũng không phải là do nhiều tác gia sáng tác tập thể trong một thời gian nhất định. Nó vốn là một bản cũ rồi qua nhiều người sửa chữa, thêm bớt mà thành. Vì thế, khi tìm hiểu ĐNQSDC không thể bỏ qua phần lai lịch tác phẩm trong đó có nói đến phần đóng góp của những tác gia. Trong phần đầu ĐNQSDC xuất bản lần này, Đinh-xuân-Lâm và Chu-Thiên — người phiên âm, hiệu đính, chú thích và giới thiệu đã dành ra mấy chục trang đầu để nói về « lai lịch tác phẩm », « hoàn cảnh và thời điểm sáng tác » và thân thế những tác gia của sách. Căn cứ vào phần tiểu luận đó, chúng ta được biết ĐNQSDC đã được in đi, in lại đến trên một chục lần, trong đó sáu lần in bằng chữ nôm và năm lần in bằng chữ quốc ngữ. Những tên tuổi thường gắn liền với sự ra đời của sách là : Lê-ngô-Cát, Trương-phúc-Hào, Phạm-xuân-Quốc, Phạm-đình-Toái, trong đó Lê-ngô-Cát và Phạm-đình-Toái được xem là tác gia chủ yếu của sách. Lại vì qua nhiều người sửa chữa nên tên sách cũng thường đổi. Cái tên ĐNQSDC thì ai cũng biết rõ là do Phạm-đình-Toái đặt ra và được xuất bản lần đầu năm 1870 dưới triều Tự-đức. Còn những tên : *Sử ký quốc ngữ*

ca, *Việt sử quốc ngữ*, *Lịch Đại nam sử quốc âm ca*, *Đại nam sử ký quốc ngữ* (4) : tiền thân của ĐNQSDC, do ai sáng tác, và ai đặt tên thì còn có chỗ chưa thống nhất. Vì thế, chỉ biết là Phạm-đình-Toái đã căn cứ vào bản có trước, bản đó là bản của Lê-ngô-Cát, hay Phạm-xuân-Quốc, bản đó tên gì ? Ý kiến còn chưa ngã ngũ. Hoàng-xuân-Hãn trong phần tiểu luận ĐNQSDC xuất bản 1952 (5) đã đưa ra nhiều lý lẽ và chứng cứ xung quanh lai lịch và tác giả ĐNQSDC, trong đó có một số nhận định đáng chú ý, một số kết luận còn chưa đủ tin. Trên cơ sở thành tựu của người đi trước, Đinh-xuân-Lâm và Chu-Thiên đã thêm được những tìm tòi, suy nghĩ mới. Công trình của nhóm biên soạn đã làm sáng tỏ thêm lai lịch cuốn sách. Theo nhận định của nhóm thì gốc của ĐNQSDC là SKQNC do người học trò Bắc-ninh dâng lên nhân dịp triều đình có lệnh sưu tầm sách cũ để soạn *Việt sử*, đến tháng 7-1857 thì SKQNC

(1) *Đại nam quốc sử diễn ca* — Lê-ngô-Cát — Phạm-đình-Toái. Đinh-xuân-Lâm và Chu-Thiên phiên âm, hiệu đính, chú thích và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn học Hà-nội, 1966.

(2) *Thiên nam ngữ lục* — Nguyễn-lương-Ngọc và Đinh-gia-Khánh phiên âm, chú thích và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội, 1958.

(3) Các tên sách : *Thiên nam ngữ lục*, *Đại nam quốc sử diễn ca*... chúng tôi viết đủ chữ một lần, lần gấp lại sau thì viết tắt : *Thiên nam ngữ lục* = TNNL, *Đại nam quốc sử diễn ca* = ĐNQSDC...

(4) Đây là những tên sách thường gặp khi nghiên cứu lai lịch ĐNQSDC. ĐNSKQN nhóm Đinh-xuân-Lâm — Chu-Thiên cho in toàn bản. Sách đã dẫn, và nhận định đó có thể là LĐNSQAC, sách mà Hoàng-xuân-Hãn dẫn ra trước.

(5) ĐNQSDC — Hoàng-xuân-Hãn. Sông Nhị, 1952.

được nộp vào viện Tập hiền (1). Sang năm sau «Tự Đức sai các quan coi sử quán là Phan-thanh-Giản và Phạm Huy chọn người giỏi quốc âm coi việc sửa chữa SKQNC và nói thêm sử đời Lê Trịnh cho đến đời vua Xuất Đế (Chiêu-thống). Các quan bèn chọn các ông Lê-ngô-Cát hàm biên tu và Trương-phúc-Hào chức tư vụ, sung vào việc đó» (2). Lê-ngô-Cát và Trương-phúc-Hào đã sửa SKQNC thành bản mới, có lẽ là bản VSQN, Phạm-xuân-Quế lại đem VSQN nhận chỉnh thành bản mới nữa, có thể là bản LBN SQAC (nhóm biên soạn đoán rằng LBN SQAC mà Hoàng-xuân-Hãn nhắc đến chính là ĐNSKQN). Vào khoảng 1860-1869 Phạm-dinh-Toái đã sửa chữa lần cuối cùng với tên mới: ĐNQSDC.

Trong thư tịch cổ của ta, có những cuốn sách còn nguyên bản, hoặc bản sao nhưng thiếu tên tác gia, có khi biết tên tác gia và tác phẩm mà sách không còn, tình hình đó đã gây khó khăn cho công tác nghiên cứu, đánh giá vốn di sản dân tộc. ĐNQSDC không rơi vào hai trường hợp trên, nhưng trong khi đi tìm «gốc» và «đời» của sách, nhóm biên soạn cũng đã có lúc gặp những khó khăn như thế. Mặc dầu, vì tài liệu mất mát, thiếu thốn, nhóm biên soạn có lúc đã phải ức đoạn để rút ra kết luận: «có thể», «có lẽ», chúng ta vẫn thấy công trình của nhóm có phần cố gắng bổ ích. Song cũng còn một số vấn đề cần làm cho sáng tỏ hơn.

* * *

Nhóm biên soạn cho rằng SKQNC không phải là tác phẩm của người học trò Bắc-ninh, anh ta chỉ dâng lên sử quán. Điều đó rất có thể. Hoàng-xuân-Hãn (3) cũng đã khẳng định «sự ấy không đúng» khi ông bác bỏ ý kiến của Trần-văn-Giáp trong tập san *Tri tri* 1934 số 3 cho rằng tác giả SKQNC là người học trò Bắc-ninh. Nhưng SKQNC có phải chính là TNNL như Hoàng-xuân-Hãn đã nói không? Nhóm biên soạn khẳng định là SKQNC «nối định... phải ra đời sau TNNL, tức là vào thế kỷ XVIII» (4), «TNNL và SKQNC là hai tác phẩm hoàn toàn khác nhau» (5). Để chứng minh nhận định của mình, nhóm biên soạn viết «SKQNC chỉ chép đến lúc Mạc-đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527 mà thôi, còn nội dung TNNL lại có phần Lê triều kỷ gồm 118 câu chép đến đoạn Lê Trung hưng với mục đích đề cao công lao họ Trịnh» (6). Phải nói ngay rằng căn cứ của nhóm biên soạn chưa chắc chắn. Nói rằng TNNL và SKQNC khác nhau vì một dài, một ngắn là chưa thấy hết tính phức tạp của vấn đề TNNL diễn ca lịch sử nước nhà từ Hồng Bàng đến Lê Trịnh. Phần

cuối cùng gồm 235 câu gọi là «Lê triều kỷ» nhưng sự thực chỉ là phần kết luận so với độ dài trên 8.000 câu thơ. Ở phần này tác giả TNNL không đi sâu vào các sự kiện lịch sử cụ thể, cũng không tự sự, miêu tả tỉ mỉ như các phần trên. Đó chỉ là phần ghi nhanh đề ca tụng vua Lê, chúa Trịnh mà thôi, không thể coi đó là một «kỷ» như các «kỷ» trên. Theo cách kể chuyện của tác giả TNNL thì «Lê triều kỷ» phải dài tới vài nghìn câu mới xứng với phần «Lý triều kỷ», «Trần triều kỷ». TNNL chỉ chép việc nước ta từ *Hồng Bàng đến Hậu Trần* (7). SKQNC đã mất nhưng căn cứ vào đoạn đã trích dẫn trên kia thì Tự Đức đã sai Sử quán «coi việc sửa chữa SKQNC và nói thêm sử đời Lê Trịnh cho đến đời vua Xuất Đế». Như vậy SKQNC chỉ diễn ra lịch sử đến Hậu Trần, cho nên phải «nối thêm Lê Trịnh». Và như thế là rất có khả năng: TNNL và SKQNC cùng dừng lại ở một mốc: Hậu Trần. Còn phải tính đến một khả năng khác: Rất có thể SKQNC cũng có đoạn nói về Lê Trịnh nhưng vì nó ca tụng họ Trịnh nên khi dâng lên, người học trò Bắc-ninh kia đã cắt bỏ đoạn cuối đi để tránh tai họa, cũng có thể anh ta không cắt bỏ nhưng khi vua sai các sử thần sửa chữa thì phải bỏ đoạn ấy đi để «nối thêm Lê Trịnh» với quan điểm ngược lại — cửu thị họ Trịnh. Chúng ta phải khẳng định rằng: đầu SKQNC có hay không có «Lê triều kỷ» thì Sử quán triều Nguyễn cũng vẫn phải «nối thêm Lê Trịnh». Họ không thể bằng lòng với các nhà sử thời cũ được, chính triều đình chả đã từng hủy hoại và khép tội những ai chứa sách ca tụng Lê Trịnh đó sao? Cho nên, không thể nói SKQNC chỉ chép việc đến khi Mạc-đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527 được. Năm 1860, khi Tự Đức ban thưởng cho những người dâng nộp sách thì không ban thưởng cho SKQNC (8) có phải vì SKQNC ca tụng họ Trịnh? Kết luận có thể rút ra ở đây là không thể căn cứ vào độ dài, ngắn mà kết luận TNNL không phải là SKQNC được.

(1, 2) *Đại nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyền 16 và quyền 18.

(3) Hoàng-xuân-Hãn trang 17, sách đã dẫn.

(4) Trang 18. Sách đã dẫn.

(5, 6) Trang 12. Sách đã dẫn.

(7) Nguyễn-Ứng-Ngọc Đinh-gia-Khánh. *Sách Hợp tuyển thơ văn tập II*, Hoàng-xuân-Hãn cũng đều nhận định như thế.

(8) *Đại nam thực lục chính biên* quyền 23. Tự Đức 13 (1860).

Nhóm biên soạn còn đem đối chiếu, so sánh TNNL với ĐNQSDC (với lý do ĐNQSDC được viết ra trên cơ sở SKQNC) rồi đem « sự khác nhau khá rõ trong việc sử dụng ngôn ngữ và cách hư cấu cốt chuyện » (1) để kết luận TNNL và SKQNC không phải là một. Kết luận như thế cũng là vội vàng. Từ SKQNC đến ĐNQSDC nhất định đã có thay đổi về sử dụng ngôn ngữ và cách hư cấu rồi, Phạm-dinh-Toái sửa chữa bản Lê-ngô-Cát chỉ giữ 396 câu, còn đổi mới 631 câu, mà trước Phạm-dinh-Toái lại còn mấy bản nữa mới lên đến « gốc ». SKQNC, sự thay đổi đó không cho phép đem ĐNQSDC một bản rất xa SKQNC so sánh với TNNL để kết luận TNNL giống hay khác SKQNC được. Ở trang 17 nhóm biên soạn khẳng định rất đúng SKQNC ngày nay không còn nữa, cũng không rõ ai viết ra và viết vào năm nào?, « nhưng ngay trang sau, nhóm biên soạn viết tiếp « SKQNC tuy nội dung chép ít hơn TNNL, nhưng xét về mặt nội dung cũng như hình thức (ngôn ngữ, cũng như phương thức biểu hiện...) nó phải ra đời sau TNNL, tức là vào thế kỷ XVIII ». Đã không còn sách thì căn cứ vào nội dung... của sách sao được? Luận chứng thứ hai của nhóm biên soạn không đứng vững.

Chúng tôi chưa dám khẳng định TNNL và SKQNC là một, đó còn là vấn đề cần tìm hiểu thêm, nhưng cho nó là hai như nhóm biên soạn ĐNQSDC với những nhận định và cách viện chứng như thế thì quả là chưa tin được.

* *

Một vấn đề nữa, cần đi đến những nhận định đúng với tình hình tư liệu là : nguồn gốc ĐNQSDC. Nhóm biên soạn cho rằng ĐNQSDC rõ ràng là thoát thai từ nhiều bản cũ được sửa chữa dần qua nhiều thời kỳ mà ra, cứ mỗi lần sửa chữa thì tên sách cũng thay đổi. Cho nên chúng ta chỉ nên kết luận rằng « bộ ĐNQSDC đại lược do hai bộ LBN SQAC và VSQN hỗn thành mà thôi vậy » (2). Cũng ở trang này nhóm biên soạn còn « đoán rằng ĐNSKQN chính là cuốn Lịch Đại (tức LBN SQAC) mà Hoàng-xuân-Hãn đã giới thiệu ». Như vậy là ĐNQSDC được hỗn thành do LBN SQAC (= ĐNSKQN) và VSQN. Căn cứ vào tài liệu hiện nay thì không thể đi tới kết luận đó được.

Trước hết là chưa thể cho LBN SQAC là ĐNSKQN được. Nhóm biên soạn viết : « Hiện nay không có trong tay cuốn LBN SQAC để tiến hành việc so sánh với ĐNSKQN một cách chi tiết hơn » (3), nhóm chỉ căn cứ vào ba câu của LBN SQAC do Hoàng-xuân-Hãn đã dẫn để so sánh, căn cứ quá mỏng manh như thế, chưa thể rút ra kết luận được. Ấy là chưa kể khả năng vốn có nhiều câu rất giống nhau

giữa bản nọ và bản kia của những cuốn sách thuộc lại lịch ĐNQSDC. Do đó cũng không thể kết luận ĐNQSDC được hỗn thành do LBN SQAC và VSQN được. VSQN không thể tin là bản của Lê-ngô-Cát. Đó là phỏng đoán của những người nghiên cứu. Phạm-dinh-Toái hai lần viết trong « Lời thuật » cho các bản in ĐNQSDC năm 1870 và 1873 đều chỉ nói : « Quốc sử diễn ca do quan án Cao Lê công Ngô-Cát vâng lệnh soạn... quan Hình bộ thị lang Phạm-xuân-Quế đã nhuận sắc » (4) không nhắc đến tên VSQN, VSQN theo Hoàng-xuân-Hãn có 1916 câu, còn Phạm-dinh-Toái thì nói trong « Lời thuật » bản của Lê quân 1887 câu » (5), hơn kém nhau đến 29 câu lục bát, tức là 58 câu vừa lục vừa bát, thế mà Hoàng-xuân-Hãn trước kia và Đinh-xuân-Lâm—Chu Thiên ngày nay đều cho VSQN là của Lê-ngô-Cát thì cũng lạ (6). Hiện nay chúng ta không có trong tay VSQN và LBN SQAC, mà chỉ có ĐNSKQN và ĐNQSDC, chúng ta chưa dám chắc VSQN là bản Lê-ngô-Cát, và chưa tin được ĐNSKQN là LBN SQAC. Cho nên kết luận có thể rút ra là phải căn cứ vào tình hình đó. Có thể nói : « ĐNQSDC do nhiều bộ diễn ca cũ hỗn thành, hiện nay chỉ còn lại bản ĐNSKQN trong số nhiều bản cũ đó, ĐNSKQN cũng chưa biết là bản của tác gia nào? ». Khi nào chúng ta có đủ văn bản : SKQN, VSQN, LBN SQAC... thì mới có cơ sở rút ra kết luận đáng tin cậy

* *

Các bản in ĐNQSDC gần đây đều đề tên hai tác gia : Lê-ngô-Cát, Phạm-dinh-Toái. Thực ra thì nhiều tác gia đã góp công vào ĐNQSDC. Nhóm Lê-ngô-Cát và Trương-phúc-Hào là khởi thảo, nhưng người ta ít nhắc đến tên Trương-phúc-Hào, có lẽ vì ông ta vì lý do gì đó nên không tiếp tục công việc được. Phạm-xuân-Quế nhuận sắc bản Lê-ngô-Cát, phần

(1) Trang 12. Sách đã dẫn.

(2) Trang 17. Sách đã dẫn.

Trang 17. Sách đã dẫn.

(4, 5) Lời thuật của 2 bản in năm 1870 và 1873 của ĐNQSDC.

(6) Khi đối chiếu so sánh ĐNQSDC và ĐNSKQN, nhóm biên soạn thấy có nhiều câu trong ĐNSKQN giống ĐNQSDC mà Phạm-dinh-Toái không đánh dấu. Điều ấy có phải là Phạm-dinh-Toái quên không? Phạm-dinh-Toái thống kê rất rõ số câu mình làm mới và số câu trích nguyên tác, không lẽ ông lại quên. Điều ấy chứng tỏ ĐNSKQN chưa phải là bản mà Phạm-dinh-Toái dùng để sửa chữa.

tham gia này chắc không phải nhỏ nên Phạm-đình-Toái đã phải nhắc đến sau tên Lê-ngô-Cát. Hiện nay chúng ta chưa biết bản nào của Phạm-xuân-Quế. Do đó chúng tôi nghĩ, đề tên tác gia thiếu Trương-phúc-Hào thì được, nhưng thiếu tên Phạm-xuân-Quế là không nên. ĐNQSĐC phải đề tên cả ba tác gia Lê-ngô-Cát — Phạm-xuân-Quế — Phạm-đình-Toái mới phản ánh đúng sự thực. Cũng như *Hoa Tiên* phải đề tên cả người nhuận chính Nguyễn Thiện bên cạnh Nguyễn-huy-Tự — tác gia chính của tác phẩm. Trong ba tác gia trên, ai là người đóng góp nhiều nhất, chưa thể rút ra kết luận được, vì văn bản còn thiếu. Có thể cho là Phạm-đình-Toái có công nhiều hơn, nhưng công ấy rất có thể làm nghèo nàn tác phẩm của người làm trước (1). Ở đây, chúng ta hãy thử tìm hiểu thái độ của Lê-ngô-Cát đối với tác phẩm của ông. Lê-ngô-Cát sinh 1827 chết 1875. Thế là, khi Phạm-đình-Toái xuất bản sách 1870 và 1873 thì Lê-ngô-Cát còn sống. Phạm-đình-Toái có nhắc đến Lê-ngô-Cát trong « Lời thuật » khi xuất bản, nhưng xem trong tiểu sử Lê-ngô-Cát và trong các sách còn lại thì không thấy Lê-ngô-Cát nói gì cả. Nhất định không phải là « người trước không hề biết tới việc người sau sửa sách của mình » (2) như Đinh-xuân-Lâm—Chu-Thiên nhận định. Biết thì có biết chứ vì Lê-ngô-Cát còn sống. Sử sách chỉ ghi việc Lê-ngô-Cát được sai làm mà không ghi việc dâng nộp. Giai thoại Tự Đức thưởng cho Lê-ngô-Cát một tấm lụa với hai đồng tiền bạc khi Lê-ngô-Cát dâng sách lên có lẽ gần sự thực. Nhưng rồi sách không được nhà vua sử dụng. Có lẽ vì thế mà Lê-ngô-Cát không hài lòng nên đã có câu ca truyền là do chính ông làm ra :

« Vua khen thẳng Cát có tài

Thưởng một cái khổ (có người đọc: tấm lụa) với hai đồng tiền ».

Có lẽ sách Lê-ngô-Cát soạn ra đã không làm vui lòng nhà vua, cho nên đã không được ban thưởng hậu, không được sử dụng. Khúc hát ca ngợi nhà Nguyễn của Lê-ngô-Cát có lẽ chưa « thánh thót, hài hòa » nên sách đã bị coi nhẹ. Vì thế mà Lê-ngô-Cát thờ ơ với tác phẩm của mình. ĐNSKQN chỉ còn đến đoạn Trịnh Giang chuyên quyền, thiếu hẳn đoạn cuối. Nếu nó là một trong những bản tiền thân của ĐNQSĐC thì có thể ước đoán: đoạn cuối bị cắt vì các tác gia đã « thất bại » ở đoạn đó chăng?

Cuối cùng, chúng ta thử xem sự liên quan giữa ĐNSKQN và ĐNQSĐC. Hai cuốn diễn ca này theo nhóm biên soạn thì cuốn sau căn cứ vào cuốn trước. Chúng tôi nghĩ, phải bắt đầu từ chỗ ĐNSKQN có sau hay có trước ĐNQSĐC

đã. Xưa kia khi nhuận sắc, có khi bớt nguyên bản, nhưng cũng có khi thêm. Chưa thể căn cứ vào ĐNSKQN dài hơn ĐNQSĐC mà cho là ĐNQSĐC bắt nguồn ở đó. Nhóm biên soạn hầu như bỏ qua việc này. Căn cứ vào thư tịch của ta thì sau ĐNQSĐC không thấy nói đến một cuốn sử ca nào khác. Đọc ĐNSKQN và ĐNQSĐC thì thấy ĐNQSĐC đã theo chiều hướng tóm tắt ĐNSKQN chứ không phải là ĐNSKQN phát triển ĐNQSĐC (3). Hai cuốn sử ca này, nếu nói về giá trị sử học thì về căn bản như nhau. Về quan điểm cũng không khác, đó đều là những lời lẽ ca tụng nhà Nguyễn—cửu thị họ Trịnh — thù địch với Tây-sơn và nhiều quan điểm duy tâm thần bí khác. Nhưng về giá trị văn học thì rõ ràng ĐNSKQN có những ưu điểm rõ rệt hơn ĐNQSĐC. Căn cứ vào thành tựu nghệ thuật thì thấy: ĐNQSĐC giữ được nhiều câu thơ hay trong ĐNSKQN, và tác gia viết thêm được nhiều câu thơ có giá trị, tác phẩm vì thế gọn gàng, trang nhã hơn. Nhưng vì quá tham việc trong một số lượng câu thơ trên 2.000 câu nên Phạm đã lược bỏ chi tiết, câu văn trở nên cầu kỳ, tối nghĩa, đại lược, khó khan, kiểu cách, khuôn sáo; đầy điển cổ và lạm dụng danh từ Hán học. ĐNSKQN thì lời văn mộc mạc, giản dị, gần dân gian hơn, nhiều hình ảnh đẹp, nhiều yếu tố thực hơn. Ưu điểm về xây dựng nhân vật cũng vượt ĐNQSĐC. Chúng tôi thấy quá trình (nếu có thể gọi như thế) từ ĐNSKQN đến ĐNQSĐC là quá trình tước bỏ dần những yếu tố dân gian và bồi bổ thêm yếu tố bác học, quá trình làm nghèo đi tinh chất văn học. Phạm-đình-Toái đã biến một tác phẩm vốn có giá trị ít nhiều về văn học thành một cuốn sử ca nghèo nàn, sơ lược. Thành công của Phạm-đình-Toái trong ĐNQSĐC là ở chỗ thể hiện được truyền thống anh hùng, truyền thống nhân đạo của dân tộc trong một chừng mực nào đó, ở những đoạn miêu tả chiến công chống xâm lăng của dân tộc. Nhưng thành công đó đã có trong ĐNSKQN (4).

(1) Đọc ĐNSKQN và ĐNQSĐC thì thấy ĐNQSĐC không hơn được bản trên.

(2) Trang 27 sách đã dẫn.

(3) Cần phải có sự so sánh, đối chiếu tỷ mỉ. Ở đây chúng tôi chưa làm được, nhưng cũng đã thấy rõ chiều hướng như thế.

(4) Tiến lên một bước nữa, có thể cho rằng, quá trình « tước bỏ » và « bồi bổ » ấy ngược lên mãi đến SKQN do người học trò Bắc-ninh dâng nộp kia được không? Nếu SKQN giàu tinh chất dân gian thì lại rất gần với TNNL,

Việc tìm lại lịch tác phẩm và tác gia của ĐNQSĐC có những mặt phức tạp của nó. Hiện nay, chúng ta còn thiếu nhiều tài liệu, chưa có thể đi đến những kết luận khoa học. Chúng tôi nghĩ như thế, nên muốn góp một số suy

nghĩ với nhóm biên soạn. Mong rằng lần xuất bản sau, ĐNQSĐC sẽ có một « lý lịch » rõ ràng và đáng tin cậy hơn.

4-1967

Phụ nữ miền Nam trong cuộc...

(Tiếp theo trang 40)

công tác binh vận. Vấn đề cần phải được giải quyết là, những người làm công tác binh vận phải nhanh chóng hiểu biết về tâm lý, tình

cảm của đối tượng mình phải vận động; phải nhanh chóng thay đổi cách hoạt động cho thích hợp với tình cảm mới.

*
* *

Tóm lại: Phụ nữ miền Nam đã đóng một vai trò rất lớn trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước. Họ là lực lượng xung kích trong đấu tranh chính trị. Họ đã sáng tạo ra một đạo quân đặc biệt (« đội quân đầu tóc ») và mũi giáp công chính trị trực diện mạnh mẽ, hỗ trợ đắc lực cho mũi đấu tranh vũ trang. Họ là lực lượng quan trọng đấu tranh vũ trang về các mặt, đồng thời còn chiếm những vị trí then chốt trong ngành hậu cần quân sự. Tinh gan dạ, đầy mưu trí của phụ nữ miền Nam trong việc dùng tay không cướp súng giặc, đoạt đồn địch... là bài học vô cùng quý báu về cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc. Trong lĩnh vực binh vận, phụ nữ miền Nam đã phát huy cao độ khả năng tế nhị, tinh cảm, độ lượng, khoan hồng, nhưng rất sắc bén về chính trị, trên cơ sở tinh thần bất khuất và ý chí kiên cường cách mạng của dân tộc, sáng tạo nên những hình thức vận động phong phú và độc đáo.

Nếu nói ba mũi giáp công là một nghệ thuật quân sự độc đáo của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam, thì phải nói rằng, phụ nữ miền Nam là một lực lượng đóng góp nhiều nhất vào sự sáng tạo đó đồng thời còn có đủ tài năng tiến hành nghệ thuật quân sự ấy hơn bất cứ một lực lượng xã hội nào khác.

Không có sự tham gia của phụ nữ, cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam sẽ không giành được thắng lợi như ngày nay.

Phụ nữ miền Nam rất xứng đáng được HUÂN CHƯƠNG THÀNH ĐỒNG HẠNG NHẤT của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam tặng thưởng, và danh hiệu ANH HÙNG, BẤT KHUẤT, TRUNG HẬU, ĐẢM ĐANG của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam khen ngợi.

5-1967

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí N.C.L.S. số 100 tháng 7-1967:

- trang 37 cột 1 dòng 51: *gánh cổ* xin chữa lại *gánh cổ*
- trang 38 cột 1 dòng 48: « *Thương* » xin sửa lại « *Thương* »
- trang 54 cột 2 xin bỏ đoạn văn: *Nếu không tình đến..... những hình thái đặc thù*, từ dòng 34 đến 39.

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ ĐỐC NGŨ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở VÙNG HẠ LƯU SÔNG ĐÀ CUỐI THẾ KỶ XIX

LÊ - TUƠNG

Phong trào chống Pháp ở vùng sông Đà, sông Thao trong những năm cuối thế kỷ XIX phải nói là rất sôi nổi, có tiếng vang lớn trong cả nước đã làm cho giặc Pháp nhiều phen thất điên bát đảo. Những lãnh tụ của phong trào chống Pháp lúc bấy giờ tiêu biểu có Nguyễn-quang-Bích, Nguyễn-văn-Giáp trong giai đoạn đầu từ 1884 đến 1888, và Đốc Ngũ, Đề Kiêu trong giai đoạn cuối từ 1889 đến 1894. Ngoài ra trong mỗi vùng, mỗi làng còn có những ông Đề, ông Đốc, ông Tán và một số những người có thể lực cùng nhân dân kháng chiến chống Pháp rất sôi nổi.

Tài liệu về cuộc kháng chiến đó đến nay một số cũng đã được tập hợp và giới thiệu trong «Lịch sử 80 năm chống Pháp», «Lịch sử cận đại Việt-nam», trong tập «Thơ văn Nguyễn-quang-Bích» v.v...

Nhưng nói chung các tài liệu mới nói được một phần và còn tản mạn. Đáng chú ý là phong trào quần chúng rộng rãi chưa nói được nhiều, những trận chiến đấu tiêu biểu miêu tả chưa đủ; trong những trận chiến đấu ấy Phú-thọ lại là những nơi trung tâm, cơ sở xây dựng lực lượng và cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử. Gần đây Đặng-huy-Vận và Mai-Hanh đã giới thiệu thêm một số tài liệu về phong trào kháng chiến lúc đó và bước đầu có đánh giá về mặt chiến lược, chiến thuật quân sự của Đốc Ngũ. Đó là những đóng góp tốt vào công tác nghiên cứu lịch sử nói chung và đối với Phú-thọ nói riêng. Chúng tôi là những người ở Phú-thọ, chúng tôi rất hoan nghênh những tài liệu ấy. Sau đây là một số ý kiến của chúng tôi.

I - NHỮNG ĐÓNG GÓP QUÝ GIÁ CỦA BẠN ĐẶNG-HUY-VẬN VÀ NHỮNG ĐIỂM SAI SÓT CẦN BÀN THÊM

Trong bài bạn Đặng-huy-Vận đã có công sưu tầm cung cấp được một số tài liệu quý, đã giới thiệu được thân thế và sự nghiệp của Đốc Ngũ để xác định được Đốc Ngũ tên thật là Nguyễn-đức-Ngũ, người xã Xuân-phú, huyện Phúc-thọ (Hà-lây) chứ không phải Sơn-dông huyện Tùng-thiện (Hà-lây). Đã xác định Đốc Ngũ không phải người Mường nhưng có tài phát động nhân dân Mường tham gia kháng chiến. Mặt khác trong bài của mình Đặng-huy-Vận đã cung cấp được một số tài liệu chứng minh Đốc Ngũ là một thủ lĩnh có tài độc lập lãnh đạo phong trào một vùng không phải là một thuộc tướng của Đề Kiêu. Đồng thời bài của bạn Đặng-huy-Vận nói lên mối liên hệ giữa các phong trào lúc bấy giờ: Đốc

Ngũ — Đề Kiêu — Nguyễn-thiên-Thuật ở Bãi sậy — nghĩa quân Hùng-lĩnh ở Thanh-hóa v.v... Trong vấn đề này Đặng-huy-Vận và Mai-Hanh mâu thuẫn nhau, Đặng-huy-Vận thì cho Đốc Ngũ không phải là thuộc tướng của Đề Kiêu, còn Mai-Hanh thì lại cho Đốc Ngũ là một chiến sĩ bình thường của nghĩa quân Đề Kiêu, vấn đề này chúng tôi sẽ có ý kiến ở phần sau.

Qua bài của mình Đặng-huy-Vận cũng đã giới thiệu được một phần tài chỉ huy của Đốc Ngũ: linh hoạt, táo bạo, khéo phát động quần chúng và chính sách đoàn kết dân tộc Kinh Mường cùng kháng chiến, kỷ luật nghĩa quân nghiêm minh, biết giúp đỡ nhân dân nên được dân mến phục và hưởng ứng. Đồng thời Đặng-huy-Vận cũng đã giới thiệu một số trận đánh

có nhiều thành tích, chứng minh đội quân của Đốc Ngừ là một đội quân thiện chiến v.v...

Tuy vậy trong bài của mình, Đặng-huy-Vận cũng có một số thiếu sót như sau :

1 — Chúng tôi thấy rằng Đặng-huy-Vận trong bài của mình nói là giới thiện phong trào kháng Pháp cuối thế kỷ XIX ở vùng hạ lưu sông Đà nhưng thực ra mới chỉ xoay quanh phạm vi phong trào của Đốc Ngừ còn các cuộc nổi dậy kháng chiến chống Pháp trong cùng thời gian ấy chưa nêu lên được là bao. Như chúng ta biết song song với cuộc kháng chiến của Đốc Ngừ, Đề Kiêu còn có những cuộc kháng chiến khác của các ông Đề, Đốc khác trong vùng. Chính những cuộc kháng chiến ấy là làm cho phong trào rộng lớn, giam chân bọn địch ở từng vùng tạo điều kiện cho đội quân của Đốc Ngừ, Đề Kiêu có thể có thời gian và lực lượng đánh những trận lớn.

2 — Tác giả trong bài đã nêu lên được một số chiến công song chưa nói tới nguyên nhân thất bại, đồng thời cũng chưa nói tới giai đoạn cuối, giai đoạn bị thực dân Pháp dồn cuộc kháng chiến trong bế tắc và đánh tan cuộc kháng chiến của nghĩa quân. Trong mỗi cuộc kháng chiến lúc bấy giờ về nguyên nhân thất bại thường giống nhau ở những điểm cơ bản : bị thực dân Pháp đàn áp, không đại diện cho lực lượng tiến bộ, tổ chức kỷ luật không chặt chẽ, thiếu sự phối hợp hành động chung v.v... nhưng cụ thể mỗi phong trào có những nguyên nhân riêng của nó. Đối với cuộc kháng chiến của Đốc Ngừ, thực dân Pháp đã dùng quân sự bao vây, tấn công nhiều lần nhưng không dập tắt được vì nó ăn sâu trong quần chúng nhân dân và có lối đánh du kích tài giỏi, biết tập trung tập kích những khi có thời cơ như trận đánh Chợ Bờ, trận phá nhà tù Sơn-tây v.v... Nhưng cũng biết phân tán đánh du kích để bảo toàn lực lượng như khi chúng tập trung quân đánh vào căn cứ Thục-luyện. Nên cuối cùng tên Pen-nơ-canh đã dùng chính sách chia rẽ dân tộc giữa người Mường và người Kinh để phá hoại lực lượng kháng chiến và mua chuộc thủ hạ để tập kích và ám sát ông. Đó là một âm mưu thâm độc của bọn thực dân Pháp mà chúng ta cần phải vạch ra để thấy rõ dã tâm của kẻ địch.

3 — Tác giả có lẽ mới chỉ căn cứ vào tài liệu cũ của thực dân Pháp để lại và nghiên cứu

một số vùng ở miền xuôi, thiếu thực tế cơ sở nên khi diễn tả lại đã có nhiều sai lầm cả về địa danh lẫn diễn biến của cuộc kháng chiến, có những chỗ trở thành vô nghĩa ngớ ngẩn. Ví dụ : Ngọc-tháp lại đánh thành Ngọc-thập (không có chủ thích hiện nay ở vùng nào cả), Trạch-quán : theo tác giả là một điểm cách Hưng-hóa 15km về phía tây vậy phải là đất thuộc huyện Thanh-sơn (Phủ-thọ) mà Thanh-sơn thì không có Trạch-quán, thực ra đó là Thạch-khoán, hiện nay xã này vẫn còn tên như vậy. Sông ngòi đáng, đã là sông mà lại là ngòi thì vô lý, ở Phủ-thọ nói ngòi là nhỏ hơn sông, mà đây là sông Vàng hay sông Bứa mà thôi (Vàng và Bứa đều là một con sông chảy qua Thục-luyện, căn cứ của nghĩa quân lúc đó). Căn cứ Sơn-đông : theo tài liệu của Đặng-huy-Vận thì trong chiến dịch vây cầm căn cứ của Đốc Ngừ, địch dùng ba binh đoàn : binh đoàn thứ nhất do Gây chỉ huy có 350 súng và 2 đại bác xuất phát từ Sơn-tây, vượt sông Đà ở quãng Tu-vũ, ngày 6-3 đến Yên-lăng (chứ không phải Yên-lãnh), ngày 10-3 đến Kẽm Hem, ngày 13-3 gặp binh đoàn thứ hai ở Sơn-đông. Binh đoàn thứ hai do Béc-gu-ni-u chỉ huy gồm 575 lính xuất phát từ Hưng-hóa đi vào gặp binh đoàn thứ nhất ở Sơn-đông. Vậy Sơn-đông phải nằm trong vùng Thanh-sơn. Thực ra đó là Sơn-hùng — Thục-luyện ngày nay. Tác giả nhầm Sơn-đông của Sơn-tây và Sơn-hùng của Phủ-thọ.

Tóm lại những địa danh ở trong bài của mình tác giả vội vã căn cứ vào tài liệu của thực dân nên thường nhầm lẫn rất nhiều, lại không ghi chú ở vùng nào ; vì hoạt động của nghĩa quân Đốc Ngừ khá rộng cả vùng Hưng-hóa, Tây-bắc, Sơn-tây, Thanh-hóa nên nếu không ghi được cụ thể thì người xem khó nhận ra được. Nhất là những người làm công tác nghiên cứu lịch sử địa phương.

* * *

Đề góp thêm tài liệu và phần nào hệ thống hóa lại, chúng tôi mạnh dạn bổ sung thêm với bạn Đặng-huy-Vận về phong trào kháng chiến của Đốc Ngừ và nhân dân vùng sông Đà, sông Thao cuối thế kỷ XIX.

II — BỔ SUNG THÊM TÀI LIỆU VỀ ĐỐC NGỪ

Về Đốc Ngừ, Đặng-huy-Vận đã nói khá đầy đủ về thân thế và sự nghiệp, ở đây tôi chỉ nêu thêm và mô tả rõ hơn thời kỳ phong trào sôi

nổi nhất : chống can thẳng lợi, và giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến của ông.

— Những trận chống can thẳng lợi :

1 — Trận chống càn lần thứ nhất tháng 3-1891: Tháng 3-1891, thực dân Pháp đã phối hợp với ngụy quân Nam triều mang 3 đạo quân đánh Đốc Ngừ:

— Đạo thứ nhất do tên thiếu tá Gây (Geil) chỉ huy gồm 350 súng và 2 đại bác xuất phát từ Sơn-tây qua sông Đà ở quãng Tu-vũ tiến xuôi qua Yên-lăng, Trí-caio, Kẽm Hem đi về Thục-luyện là cơ sở của Đốc Ngừ.

— Đạo thứ hai do tên thiếu tá Béc-gu-ni-u (Bergounioux) chỉ huy gồm có 125 súng cùng với 450 lính cơ của tên tổng đốc Sơn-tây, 150 lính tập xuất phát từ Hưng-hóa tiến vào Thục-luyện.

— Đạo thứ ba là đạo quân phụ có tính chất quấy rối ngăn chặn quân của Đề Kiêu khỏi viện trợ cho Đốc Ngừ. Đạo này do tên thiếu tá Phu-kê (Fouquet) chỉ huy tiến từ Văn-yên xuống ngăn cách phía bắc Thanh-sơn giáp giới Yên-lập để án ngữ đường rút của nghĩa quân về Văn-chấn Nghĩa-lộ và ngăn chặn sự phối hợp giữa Đốc Ngừ và Đề Kiêu.

Đây là một cuộc tấn công lớn, toàn diện, âm mưu của kẻ địch là tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực của nghĩa quân, phá căn cứ, đẩy người Kinh ra khỏi vùng đồng bằng phía nam huyện Thanh-sơn, đẩy nghĩa quân lên miền núi thiếu lương thực làm cho nghĩa quân chóng tan rã.

Cuộc tấn công của giặc lấy Sơn-hùng — Thục-luyện làm điểm tập trung càn quét. Vùng Sơn-hùng — Thục-luyện là vùng đông dân, có đồng bằng màu mỡ, có sông Bứa chảy qua, cách Hưng-hóa 15 km về phía tây, cách sông Đà 10 km về phía đông tiếp giáp với vùng rừng núi. Từ căn cứ này khi tiến quân nghĩa quân có thể ra Hưng-hóa hoạt động ven sông Hồng hoặc tiến ra ven sông Đà sang Sơn-tây, nếu cần có thể rút lên thượng huyện Thanh-sơn: Khả-cửu, Thu-cúc, Tương-lai sang Hòa-bình được. Tóm lại đây là một căn cứ tốt tiến có thể phát triển ra Hưng-hóa, ven sông Đà, khi rút có thể bảo toàn lực lượng được. Khi địch tiến quân vào Thục-luyện — Sơn-hùng nghĩa quân vừa chặn đánh, đánh du kích, làm vườn không nhà trống vừa phân tán lực lượng, rút lui để bảo toàn cơ sở. Ở đây đã diễn ra nhiều trận đánh gay gắt ở xóm Giòn (xã Cự-thắng — Thanh-sơn). Do không tiêu diệt được nghĩa quân lại bị nghĩa quân đánh du kích, làm vườn không nhà trống nên địch phải rút lui để lại một đồn chốt ở Yên-lăng. Nghĩa quân lại làm chủ mạn sông Đà như cũ.

2 — Trận chống càn lần thứ hai tháng 2-1892. Năm 1892 nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh, bọn thực dân Pháp phải nhận định rằng: « Cả vùng đất gần chợ Bờ, Sơn-tây, Hưng-hóa, Yên-

bái càng ngày càng « nổi loạn », các lãnh tụ nghĩa quân Đề Kiêu — Đốc Ngừ là chúa tể ở vùng này » (1). Nhất là sau đêm 5-2-1892 nghĩa quân tiêu diệt đồn Yên-lăng nhờ một cái gai trước mắt, thì phong trào nghĩa quân lại càng lan rộng và uy thế càng lớn. Trước tình hình ấy buộc bọn địch phải huy động một tiểu đoàn do tên thiếu tá Bô-giơ (Beaujeux) chỉ huy lên xây lại đồn Yên-lăng. Mặt khác chúng điều 500 quân từ thượng lưu sông Hồng về Hưng-hóa và 540 tên từ Yên-thế sang, cộng tất cả 1.600 tên mở chiến dịch thứ hai tấn công nghĩa quân sông Đà. Rút kinh nghiệm những lần trước lần này nghĩa quân đóng trong nhà dân không xây dựng đồn bốt. Nghĩa quân tổ chức đánh du kích, bắn tỉa địch, còn nhân dân rút lên rừng, đốt hết lán trại. Địch không truy lùng được nghĩa quân, trong khi đó suốt một vùng từ Việt-tri đến Thanh-ba, Hạ-hòa nghĩa quân tổ chức tấn công địch ở nhiều nơi. Ngày 4-3 nghĩa quân đánh thắng trận Nam-phủ, tên đại úy Ba-tay (Bataille) phải rút về đồn Việt-tri... do đó bọn địch phải rút bỏ Thanh-sơn không dám tiếp tục tấn công nghĩa quân nữa. Chiến dịch chống càn lần thứ hai thắng lợi nghĩa quân vẫn làm chủ sông Đà, sông Thao, Thanh-sơn, Yên-lập, kẻ địch chỉ có một số đồn chốt với giữa phong trào kháng chiến rộng lớn của nhân dân.

Với lực lượng nghĩa quân như vậy nên bọn địch phải cho sáp nhập các khu vực: Hưng-hóa, chợ Bờ, và khu sông Đà thành lập khu quân sự Tây bắc Bắc-kỳ do tên đại tá Pen-nơ-canh (Penequin) chỉ huy. Tên này là tên tham độc, y định lợi dụng gây chia rẽ dân tộc, chia rẽ giữa nghĩa quân Kinh, Mường, giữa đồng bào vùng xuôi và vùng núi với nhau nhằm phá hoại nghĩa quân từ trong nội bộ phá ra. Sau khi tổ chức khu vực quân sự này tên Pen-nơ-canh tổ chức cuộc vây hãm lớn.

3. Trận chống càn ở Trung Bằng-la tháng 3-1893: Địch cho hai đạo quân tiến đánh:

— Một đạo do tên đại úy O-pen-ham (Oppenheim) dẫn 20 lính Pháp, 110 lính khổ đỏ, khổ xanh và 20 lính cơ ngày 21-3 kéo vào Trung Bằng-la.

— Một đạo do tên đại úy Lô-giơ (Loje) chỉ huy bằng đường thủy từ Trái-hút tới Yên-lương rồi kéo vào, nghĩa quân đã rút khỏi Trung Bằng-la (Nghĩa-lộ). Kẻ địch không tài nào tìm thấy, chúng lại phải rút về Hưng-hóa và Trái-hút.

— Âm mưu mới của kẻ địch và cuộc hành quân vào Thanh-hóa của Đốc Ngừ — Giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến của ông.

(1) *Histoire militaire de l'Indochine.*

Tình hình chung lúc này các cuộc kháng chiến ở các nơi đã bị dập tắt mất nhiều, nên kẻ địch có điều kiện tập trung lực lượng tiêu diệt nghĩa quân Đốc Ngữ. Chúng thấy đánh Đốc Ngữ bằng quân sự gặp nhiều khó khăn, nên chúng quay ra vừa đánh bằng quân sự và chia rẽ nội bộ nghĩa quân. Chúng tổ chức bao vây nghĩa quân trong khu vực Thanh-sơn, Nghĩa-lộ, định dần dần vây chặt lại và « tiêu diệt trong những cái túi nhỏ ». Trước tình

hình đó Đốc Ngữ chủ trương rút vào Thanh-hóa phối hợp với nghĩa quân Hùng-lĩnh để mở rộng phong trào, tạo điều kiện xây dựng căn cứ, cho nên ông đã nhanh chóng tạo điều kiện cho cuộc hành quân vào Thanh-hóa. Đồng thời ông vẫn để lại một bộ phận ở Thanh-sơn để giữ vững cơ sở. Trong khi nghĩa quân di chuyển vào Thanh-hóa, Pen-nơ-canh đã cho quân đuổi theo và đã bị nghĩa quân đánh cho một trận thất bại sâu cay ở Niên-kỷ. (.....)

III — PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG VEN SÔNG ĐÀ, SÔNG THAO CUỐI THẾ KỶ XIX

Trong giai đoạn 2 của cuộc kháng Pháp ở vùng Phú-thọ lúc ấy ngoài cuộc kháng chiến của nghĩa quân Đốc Ngữ chúng ta phải kể đến lực lượng của nghĩa quân Đề Kiêu.

— **Đề Kiêu**: Đề Kiêu tên thật là Hoàng-văn-Thúy ở xã Cát-trù huyện Cẩm-kê làm lãnh binh ở Hưng-hóa, khi Pháp tấn công Hưng-hóa, theo Nguyễn-quang-Bích đánh Pháp được phong là Đề đốc; ông có người con nuôi tên là Kiêu nên gọi là Đề Kiêu. Đề Kiêu là một tướng mạnh có lực lượng trong nghĩa quân của cụ Nguyễn-quang-Bích hoạt động vùng Cẩm-kê. Ông xây dựng căn cứ ở Rừng Già (xã Dũng-tiến) khi tiến có thể mở rộng phạm vi hoạt động ra vùng sông Thao, phát triển sang Thanh-ba. Khi rút có thể vào vùng núi Đồng-minh, Minh-hòa (Yên-lập) hoặc rút đi Tây-bắc được. Sau khi Rừng Già bị giặc phá vỡ ông đã lần lượt xây dựng cơ sở ở núi Đọi đèn, rồi Ba-khe Đồng-mánh (nay thuộc Yên-bái) để đánh nhau với địch.

Trong những trận chiến đấu ông đã đánh nhiều trận thắng lợi: trận đánh ở núi Đọi đèn vào 1892 bọn địch cho quân vào càn mang theo cả chó, ông đã cho quân lấy đá xếp thành bẫy lửa cho chúng đi vào cho lẫn đá xuống, đồng thời dùng tên thuốc độc, súng bắn từ hai bên xuống, bọn địch thua chạy tan tác, nghĩa quân diệt được hàng trăm tên địch.

Trận đánh ở đồng Lốc (khi chúng cho quân vào khu căn cứ Ba khe, Đồng mánh) ông cũng cho làm bẫy đá và phục kích, trận này cũng tiêu diệt được nhiều giặc, đây là trận thắng lớn của nghĩa quân Đề Kiêu.

Bọn thực dân biết đánh ông bằng quân sự gặp nhiều khó khăn hơn nên chúng đã dùng mê tín và đánh vào tình cảm để mua chuộc dụ dỗ. Tên tuần phủ Hưng-hóa Lê Hoan sai một tên thầy bói khi xem cho Đề Kiêu phải nói: « Không có tướng làm vua ». Đồng thời bọn thực dân sai bắt mẹ ông và phao tin nếu không

hàng sẽ giết chết mẹ và dân làng Cát-trù — Yên-lương. Đồng thời lúc ấy phong trào nghĩa quân Đốc Ngữ đã bị dập tắt, lực lượng kháng chiến một số nơi cũng giảm dần, trước tình hình ấy cộng với lòng tham sống sợ chết, Đề Kiêu đã ra hàng giặc tháng 10-1893 và được chúng phong cho chức Tổng lãnh binh tại nhà.

Ngoài Đề Kiêu còn có phong trào của các ông Đề, Đốc, Tán hoạt động khắp nơi:

Thanh-ba:

— **Vùng Thanh-vân**: Có Đề Tường tên thật là Ma-văn-Tường, Lãnh Sen tên thật là Hoàng-công-Huê, Lãnh Tác tên thật là Ma-văn-Tác, Đốc Vân (Ma-văn-Vân), Bang Nghiệp (Nguyễn-văn-Đạo), Đội Gò (Nguyễn-văn-Gò), Quản Chinh, Đốc Thang, Hoàng-công-Kiên chống Pháp. Lúc đầu các ông hoạt động ở vùng Phú-ninh sau rút về vùng Thanh-vân (Thanh-ba) phối hợp với Cử Cánh (Nguyễn-văn-Cánh đồ cử nhân) đã đánh nhau với Pháp một trận ở Phao-thanh (bây giờ là xã Thanh-hà — Thanh-ba) rồi sau rút về Ba-khe đồng Mánh (Yên-bái), ở đây Đề Tường, Lãnh Sen đã đánh một trận phục kích chém được nhiều giặc Pháp.

Vùng Chi-tiên: ở Chi-tiên (Thanh-ba) có Từ Tung, chính tên Hà-khắc-Tử, Kinh Cờ hay tướng Cờ (Phạm-văn-Bằng), Chánh Xoay, Đội Dậu, Đốc Ngà, Đốc Hợi... Nghĩa quân đóng ở một cái gò ở Chi-chủ gọi là gò Chánh Tứ, vũ khí có súng hỏa mai, giáo, mã tấu, ngoài ra còn dùng hóp, vầu vạc nhọn gọi là « tràng cau » từ trong lũy tre xia ra.

Phong trào ở vùng Chi-tiên có một trận đánh tiêu biểu ở quãng sông Chi-chủ vào khoảng tháng 3, 4-1892. Giặc tiến lên bằng ca-nô, để chặn bước tiến của địch nghĩa quân đã lấy tre nửa làm bè chặn ngang qua sông trên phủ rơm, cỏ khô tằm dầu, nển, khi ca-nô chúng lên nghĩa quân cho đốt lửa mảng trôi xuôi cản vào tàu giặc, đồng thời trong bờ nghĩa quân

reo hò, đánh trống chiêng vang dậy, bắn súng thần công, hỏa mai làm cho bọn giặc phải rút chạy.

— **Vùng Yên-lành** có Chánh Rừng tên thật là Vi-văn-Rừng và Phó Xứng, Đốc Sấm hoạt động ở vùng Yên-lành (xã Đông-thành, Thanh-ba) đã phục kích một trận ở cầu Giai (Đông-thành) chém được nhiều Pháp.

Hạ-hòa : Vùng Hạ-hòa có :

— **Đốc Thực** : Tháng 1-1891 Đốc Thực đã tổ chức chống can quét ở vùng Hạ-hòa, Đoàn-hùng chống nhau với hai đạo quân của Bi-e thứ 2 và thứ 4. Toàn quân Pháp có 40 tay súng từ Đoàn-hùng tiến lên bị nghĩa quân chặn đánh ở làng Mọc, Pháp chết 2 bị thương 1, trong đó có tên trung úy Brum. Ngày 12-1-1891 lại xảy ra một trận ác chiến giữa 2 bên. Ngày 8-11 và 26, 28 tháng 12-1891 đều xảy ra các trận đánh nhau dữ dội. Ngày 23-2-1892 trung úy Rê-vê-ru phối hợp với quân của Yên-bái đánh vào cứ điểm của Đốc Thực ở Sơn-nhạc.

— **Đề Thân, Tân Rật** : Hoạt động vùng Âm-thượng. Đề Thân chính tên thật là Đặng-văn-Thân, Tân Rật hay còn gọi là Quân Rật người xã Lang-sơn (Hạ-hòa) đã cùng Đề Thân hoạt động vùng Hạ-hòa. Cứ điểm của ông ở đầm Ao-châu, hiện nay vết tích của thành và rào tre vẫn còn ; hai ông đã đánh nhau với giặc nhiều trận :

Ngày 6 - 11 - 1892 đại úy Béc - măng Mông - ty (Bernand Monty) đem quân phá cứ điểm của ông ở ngôi Lao, hai bên đánh nhau to.

11-11-1892 Tân Rật lại đánh nhau với Pháp lần nữa, lần này 3 con của ông bị Pháp bắt được.

Sau đó các ngày 19-3, 22-3-1893 đều đã đánh nhau giữa nghĩa quân và quân Pháp.

— **Lãnh Đa, Đề Mạc** : Hoạt động ở vùng Hạ-hòa : Lãnh Đa tên thật là Bùi-hữu-Khanh làm lãnh quân ở Xuân-áng đã cùng Đề Thân chống Pháp. Ngày 1-1-1892 Lãnh Đa bị Béc-na

(Bernard) đánh úp ở ngôi Lao, ông cùng thủ hạ vượt sông bằng thuyền con bị trúng đạn chết.

Đề Mạc người thôn Cồ-tòng (xã Mai-tùng) hoạt động ở vùng Hạ-hòa, làm chánh tổng được Bố Giáp phong Đề đốc lập căn cứ ở núi Buộm Hạ-hòa.

— **Cầm-kê** : Có Đốc Sù là Nguyễn-hữu-Sù người xã Văn-bán, ông đã cùng các ông Nguyễn-đức-Cửu, Nguyễn-đức-Dân, Nguyễn-văn-Khoa, Ngô-duy-Tước, Nguyễn-hữu-Bảo tổ chức đánh Pháp ngay ở vùng Văn-bán.

— **Tam-nông** : Có Đề Thành người làng Xuân-quang đã đánh một trận ở đồng Lốc, Pháp thua to sau phải cầu cứu quân ở đồn Ngọc-tháp — Ngôi Lao đến giải vây.

— **Yên-lập** : Có Lãnh Thanh : ngày 30, 31-8-1890 đánh nhau với Pháp ở gần đồn Ngọc-lập (Yên-lập).

23-9 và 11, 12-10-1890 Lãnh Thanh đánh đồn Ngọc-lập do trung úy Sa-hia (Sahire) chỉ huy. 15-3-1893 đánh nhau lớn khi quân Pháp kéo vào tập kích căn cứ của nghĩa quân.

— **Thanh-thủy** : Có Nguyễn văn-Dị hoạt động ở vùng Thạch-dồng.

— **Lâm-thao** : Có Lãnh Mai hoạt động ở vùng Thanh-dinh. v.v...

Tóm lại phong trào kháng Pháp vào giai đoạn 1890—1894 mà tiêu biểu là lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Đốc Ngừ đã kim chân bọn giặc, gây cho chúng nhiều thiệt hại và khó khăn. Nếu tính từ khi Nguyễn-quang-Bích, Bố Giáp bắt đầu kháng chiến cho đến khi cuộc kháng chiến bị thất bại hoàn toàn, bọn thực dân xâm lược phải mất 10 năm trời từ 1884 — 1894 mới « bình định » xong Phú-thọ. Mười năm ấy nhân dân Phú-thọ nói riêng và nhân dân ven sông Đà sông Thao nói chung đã đóng góp rất nhiều sức người và sức của cho cuộc kháng chiến chung của cả nước.

IV — GÓP THÊM VÀI Ý KIẾN VỚI BẠN MAI-HANH VỀ ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ VÀ PHƯƠNG CHÂM CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT CỦA ĐỐC NGỪ

Tiếp theo bài của Đặng-huy-Vân, bạn Mai-Hanh đã cho ra mắt bạn đọc tiếp một bài nói về Đốc Ngừ và phong trào nghĩa quân sông Đà. Trong bài của mình bạn Mai-Hanh đã góp thêm một số sự kiện lịch sử, nhưng chủ yếu như lời giới thiệu của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, bạn Mai-Hanh muốn đi sâu vào mặt đánh giá đường lối quân sự, phương châm chiến lược, chiến thuật của nghĩa quân. Nói cụ thể hơn, trong bài của mình, bạn Mai-

Hanh muốn làm cái việc tổng kết đường lối quân sự chứ không phải chỉ nêu sự kiện lịch sử như bạn Đặng-huy-Vân. Làm cái việc mà bạn Mai-Hanh làm đương nhiên là rất tốt và rất cần thiết, chúng tôi rất hoan nghênh nhất là những người làm công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Làm tốt việc đánh giá sự kiện lịch sử và đường lối phương châm chiến lược, chiến thuật giúp ích cho công tác chỉ đạo chiến tranh hiện nay và giúp chúng tôi trong

phần giới thiệu về lịch sử địa phương. Cho nên chúng tôi rất hoan nghênh, nhưng cũng xin nêu lên một số điểm để bàn thêm vì đây là những nhận định về đường lối quân sự, chiến lược, chiến thuật để chúng ta đánh giá cho chính xác hơn. Tất nhiên trong bài của bạn Mai Hanh có nhiều ưu điểm: phân tích sâu thêm về nguồn gốc, tính chất cuộc kháng chiến của Đốc Ngừ, phân tích một số điểm về đường lối quân sự, cung cấp thêm một số sự kiện lịch sử. Nhưng trong bài của mình bạn Mai Hanh đã có những luận điểm theo chúng tôi thì chưa hoàn toàn chính xác.

Xét về nguồn gốc và tính chất của cuộc kháng chiến của Đốc Ngừ và nghĩa quân sông Đà nếu nói như bạn Mai Hanh: « Phải chăng thành phần giai cấp nghèo khổ của chủ lái đò Nguyễn-Đinh-Ngừ lúc đầu đã chi phối sự phân nhiệm của Đề Kiều »... (1); nói như bạn Mai Hanh là do Đốc Ngừ xuất thân từ thành phần cơ bản nền cách mạng triệt để đến cùng (Mai Hanh chèn Đề Kiều ra hàng vì là đại địa chủ, và Đề Kiều chỉ loanh quanh ở vùng ruộng đất của mình ở Yên-lập—Cầm-kê), như vậy thì chúng ta trả lời thế nào khi phân tích cuộc kháng chiến của thượng thư Nguyễn-quang-Bích, của bố chánh Sơn-tây Nguyễn-văn-Giáp. Hai ông này rõ ràng xuất thân từ thành phần phong kiến quý tộc, là sĩ phu yêu nước nhưng đã lãnh đạo được nhân dân kháng chiến ở cả một vùng rộng lớn Sơn, Hưng, Tuyên, liên kết được cả vùng Tây-bắc, được nhân dân cả một vùng rộng lớn ủng hộ và đã kháng chiến triệt để, đến cùng dù kẻ địch có dụ dỗ mua chuộc, bắt cả mẹ ông (Nguyễn-quang-Bích) nhưng ông vẫn kháng chiến đến cùng.

— Về đường lối quân sự và phương châm chiến lược, chiến thuật bạn Mai Hanh đã có trình bày nhưng chúng tôi thấy chưa rõ. Theo chúng tôi về đấu tranh vũ trang cách mạng chưa phải hoàn toàn cuộc đấu tranh nào cũng thắng lợi; có nhiều cuộc thất bại, lịch sử thế giới và trong nước đều chứng minh như thế. Không những đấu tranh vũ trang dưới các triều đại phong kiến, kể cả ngay khi giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng cũng có những cuộc đấu tranh vũ trang tạm thời chưa giành thắng lợi. Nghiên cứu tại sao những cuộc đó thất bại cũng là những bài học rất bổ ích cho cách mạng. Vậy nghiên cứu đánh giá về mặt này thì nhìn vào yếu tố gì để phân tích. Bạn Mai Hanh đã nêu lên: « Bên cạnh cái nguyên nhân hệ trọng đó (ý nói về nguồn gốc và tính chất) còn có nguyên nhân trực tiếp có một ảnh hưởng tức thời tới sức mạnh của mỗi

một lực lượng vũ trang: đó là khả năng chiến đấu, khả năng quân sự (tổ chức, trang bị, huấn luyện, chiến lược, chiến thuật v.v...) của họ trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử khi đó ». Trong một cuộc đấu tranh vũ trang nói chung nếu chỉ nhìn vào khả năng chiến đấu, trang bị kỹ thuật, v.v... chưa đủ. Theo tôi cái gì quyết định khả năng chiến đấu, quyết định việc trang bị kỹ thuật. Chủ yếu ta phải nhìn xem đường lối quân sự lúc đó là gì. Đường lối quân sự của ông là đã vận động được nhân dân tham gia kháng chiến (đến chừng mực nào đó) cả người Kinh lẫn người Mường và đã kháng chiến được mấy năm trời. Về phương diện chiến lược (tuy không còn văn tự gì nêu lên ý đồ chiến lược của ông) trên thực tế thấy ông đã biết lấy trường kỳ kháng chiến để đánh nhau với đội quân xâm lược, về chiến thuật biết vận dụng linh hoạt các cách đánh khác nhau: tập kích chợ Bờ, phá nhà tù Sơn-tây, đồn Yên-lăng, phục kích Niền-kỷ, chống càn, biết rút lui khi địch tấn công ào ạt để bảo tồn lực lượng. Đó là những ưu điểm trong đường lối và phương châm chiến lược, chiến thuật của ông. Tuy ông có những ưu điểm đó song cuộc kháng chiến vẫn không giành được thắng lợi vì nhiều nguyên nhân, ta sẽ bàn sau. Nhân đây cũng xin góp một vài ý về một vài điểm mà bạn Mai Hanh đã nêu lên:

Vấn đề xây dựng căn cứ địa: Mai Hanh viết: « Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà đã không đóng khung trong một vùng căn cứ địa có tính cách địa phương cục bộ như đa số các lực lượng nghĩa quân khác. Địa bàn hoạt động của họ không phải là chỉ ở vùng ven hạ lưu sông Đà mà dần dần mở rộng ra cả đồng bằng Bắc-kỷ và Thanh-hóa nữa ». Nói như bạn Mai Hanh cho Đốc Ngừ không lập căn cứ địa là một ưu điểm thì trái lại chúng tôi thấy cần phải bàn: thực tế Đốc Ngừ có lập căn cứ địa hay không? Rõ ràng Đốc Ngừ có lập căn cứ: Căn cứ thứ nhất là Rừng Dày Hà-tây, căn cứ thứ hai là Sơn-hùng—Thục-luyện (Thanh-sơn Phú-thọ) chứ không phải là Yên-lăng như bạn Mai Hanh đã viết, và căn cứ cuối cùng cũng là nơi ông bị mất là Khả-cử (Thanh-sơn Phú-thọ). Như vậy là Đốc Ngừ đã có lập căn cứ rõ ràng. Điểm thứ hai thấy rằng Mai Hanh đã lầm lẫn căn cứ địa và địa bàn hoạt động, phạm vi hoạt động có thể rất rộng nhưng không phải tất cả là căn cứ

(1) NCLS số 97 trang 31, bài của bạn Mai Hanh.

địa, và cũng không phải phạm vi hoạt động rộng là không có căn cứ. Vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng là một quy luật có thể nói là phổ biến của các cuộc đấu tranh cách mạng: Cách mạng tháng Tám chúng ta có căn cứ địa Việt-bắc (6 tỉnh), kháng chiến chống Pháp ta cũng có căn cứ địa Việt-bắc. Ngay chiến trường miền Nam ngày nay với lực lượng và phương tiện chiến tranh cơ động của kẻ địch chúng ta vẫn có vùng giải phóng. Đó là những nơi để tập trung lực lượng, huấn luyện bộ đội, nghỉ ngơi, cứu chữa thương

bệnh và là chỗ dựa, mục tiêu cho các vùng khác noi theo.

* * *

Trên đây là một vài ý kiến thô thiển của chúng tôi về đường lối quân sự và phương châm chiến lược chiến thuật của Đốc Ngừ, bàn thêm với bạn Mai Hanh, cũng mong đóng góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu Đốc Ngừ và phong trào kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở vùng hạ lưu sông Đà.

Những bước phát triển lớn...

(Tiếp theo trang 45)

Kinh-dương cách với Thần-nông trong lịch sử Trung-quốc chỉ một vài đời. Thời đại Thần-nông dứt khoát là thời đại đồ đá mới. Thời Kinh dương vương nhất định cũng là thời đại đồ đá mới và cách đây khoảng 4.000 năm. Thời đại Hùng-vương phải là thời đại đồ đồng thau, cách đây từ khoảng 2 đến 3 000 năm. Nếu như từ Kinh-dương vương xuống đến Hùng-vương chỉ là ba đời (từ ông xuống cháu) thì là việc không thể nào chấp nhận được. Sự chuyển biến từ nền kinh tế đồ đá mới lên nền kinh tế đồ đồng thau phải yêu cầu một thời gian lịch sử thích đáng và hợp lý.

Việc đặt sự tồn tại của 18 đời Hùng vương tương xứng với một niên điểm nào đó của thời nhà Chu là hợp lý.

Vấn đề Hùng vương là một vấn đề hết sức phức tạp, muốn giải quyết nó phải dẫn dụng được những tài liệu có tính chất khoa học chính xác, người nhà chứng trực tiếp quan trọng nhất và có thẩm quyền nhất đối với xã hội Hùng vương chính là vấn đề An-dương vương, chính là vấn đề nước Âu-lạc, hay cụ thể hơn, chính là vấn đề thành Cổ-loa, nhưng trong điều kiện hiện nay, những vấn đề này còn chưa được giải quyết bằng phương pháp khảo cổ học thì vấn đề Hùng-vương nói riêng và vấn đề xã hội Hồng Bàng nói chung cũng chưa thể giải quyết một cách thật sự đầy đủ và hoàn toàn thỏa đáng. Hơn nữa vấn đề Hùng vương cũng đòi hỏi một cuộc thảo luận

tập thể và công khai, của các nhà khoa học lịch sử, thì mới có thể đi đến những nhận định chín chắn và chính xác.

Trong lúc này, nói đến vấn đề họ Hồng Bàng và vấn đề vua Hùng vương tức là một chừng mực nào nói đến vấn đề tình cảm của những con người thật sự là Việt-nam đối với giống nòi, đối với tổ tiên, đối với đất nước, đối với dân tộc.

Họ Hồng Bàng, vua Hùng vương là tượng trưng cho mối tình thống nhất Bắc Nam, hai chữ Hồng Bàng và Hùng vương yêu quý và thiêng liêng đã đi sâu vào tình cảm chân chính, thậm chí đã đi sâu cả vào trong tiềm thức của mọi người: Hồng Bàng là tổ tiên Hùng vương là đất nước, mỗi người chúng ta là một cái gì của nòi giống Hồng Bàng của Đức tổ Hùng vương.

Vấn đề Hồng Bàng và Hùng vương là cả một vấn đề lớn lao, chúng tôi rất lấy làm tiếc hoàn cảnh hiện tại, chưa cho phép đi vào tất cả mọi khía cạnh khoa học, chính trị của vấn đề, hơn nữa khả năng hiểu biết của chúng tôi cũng có hạn, tất nhiên trong bài này có thể có nhiều thiếu sót mong được các bạn đọc chân thành giúp đỡ.

Chúng tôi xin hứa với các bạn còn trở lại vấn đề trong một dịp khác thuận lợi hơn.

Tháng 6-1967

HAI TÀI LIỆU LỊCH SỬ CÓ GIÁ TRỊ DÂN TỘC HỌC VỀ TỈNH CAO-BẰNG DO NGƯỜI ĐỊA PHƯƠNG VIẾT

TRẦN-VĂN-GIÁP

Mỹững sách thuộc môn địa phương chi hay dân tộc học về tỉnh Cao-bằng khá phong phú.

Trong sáu bộ sách bằng chữ Hán nói về Cao-bằng chỉ có hai bộ là *Cao-bằng thực lục* và *Cao-bằng tạp chí* là do người địa phương viết và viết một cách khá tỉ mỉ kỹ càng, nay xin phân tích như sau:

A — *Cao-bằng thực lục*, sách chép tay, 1 cuốn, 61 tờ; ký hiệu thư viện: A. 1129. Tác giả Nguyễn-hựu-Cung. Trong bài tựa sách này viết năm Gia-long thứ 9 (1810), tác giả có nói: «Chích cựu Thực lục trước chính chi» (trích trong sách Thực lục cũ ra, sửa chữa lại). Vậy ta có thể tin rằng Nguyễn-hựu-Cung đã dùng sách Thực lục của Phan-lê-Phiên và một phần sách của họ Phan còn được ghi lại trong sách của Nguyễn-hựu-Cung. Thực tế cho ta biết sách *Thực lục* của họ Nguyễn (A. 1129) khá đầy đủ và tốt, đại lược như sau:

Sách không có mục lục, nội dung có bốn lục. Trước bốn lục ấy, có bài tựa của tác giả, đề năm Gia-long thứ 9 (Niên hiệu Gia-long thứ 9, năm canh ngọ, đất Ninh-sóc (tên cũ tỉnh Cao-bằng), Công tinh (tên họ do triều đình cho) là Nguyễn-hựu-Cung, hiệu Lâm-khê, viết ở phía hữu nhà Sơn-miêu). Thử đến thân sách có bốn lục:

1. *Chư thần lục* (tờ 1 — 20) có các truyện:

1. *Khâu-sâm bà hoàng truyện* (truyện nhà Nùng-tri-Cao) tờ 1 — 9); 2. *Đổng Lân cây Cống nhị Trần đại vương bản truyện* (truyện Trần Kiên, Trần Quý trừ tà); 3. *Quan-triều thần từ lục* (truyện người mặc áo tiên, áo thủng và lụa trắng, thành con bướm trắng bay); 4. *Thanh-trung từ lục* (đền thờ Nguyễn-đình-Bá); 5. *Giang châu từ lục*; 6. *Kỳ-lục từ lục*; 7. *Sóc hồng từ lục*; 8. *Lũng Định từ lục* (đều là truyện các thần thờ ở các đền địa phương);

II. *Kỳ sự lục* (tờ 21 — 35), gồm các mục: *Hiển giang sự lục*; 2. *Tiên giao sự lục*; 3. *Khắc Thiệu cổ truyện*; 4. *Thần chung sự lục*; 5. *Thiên*

hòa sự lịch; 6. *Bồng-sơn sự lịch*; 7. *Đà-sơn sự lịch*; 8. *Tung-cao sự lịch*; 9. *Dị loại lục*; 10. *Kỳ hòa lục*.

III. *Sơn xuyên lục* (tờ 35 — 51) (Ngoài các núi, sông, trong lục này có các mục quan trọng: *Phủ cảnh tuần đồn nhật trình* (sổ ngày đi từ đồn nọ đến đồn kia trong từng phủ); *Phủ cảnh thành, tự* (thành cổ, kim và các chùa); *Phủ cảnh danh lam* (nơi danh thắng trong phủ); *Lê triều quân chinh* (chinh sách bộ đội triều Lê); *Từ châu các tổng binh số* (sổ quân từng tổng trong 4 châu).

IV. *Cương giới phong lục* (tờ 51 — 61), trong lục này, có mục *Lịch triều nhiệm trấn* (các quan đầu tỉnh).

Về tác giả sách *Cao-bằng thực lục* này, trong bài tựa đề là Nguyễn-hựu-Cung. Theo bài tựa sách *Cao-bằng kỷ lược* (A. 99, tờ 5), ông nguyên tên là Bế-hựu-Cung, hồi đầu triều Nguyễn, được triều đình ban cho «công tinh» là họ Nguyễn. Ông người làng Bắc-khê, châu Thạch-lâm, tỉnh Cao-bằng, sống vào khoảng đầu thế kỷ XIX, không rõ sinh và mất năm nào.

Năm 1789, niên hiệu Chiêu-thống thứ ba, ông được triều Lê cho làm chức đồ ngự sử đài, hữu thiêm đồ ngự sử, lĩnh việc đốc trấn Cao-bằng. Khi Tây-sơn đánh tan quân Tôn Sĩ-Nghị, đuổi hết quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước, Bế-hựu-Cung đem cả nhà theo Chiêu-thống, chạy sang Trung-quốc, bị an trí ở huyện Thượng-nguyên, phủ Giang-ninh, tỉnh Giang-nam; đến năm giáp tí, Gia-long thứ 3 (1804), mới được về nước. Trong khi Hựu-Cung ở Trung-quốc, con là Bế-hựu-Nhân cùng đi học với học sinh Trung-quốc, có làm tập thơ *Lục-sơn thi tập* đã có bản in khắc gỗ và lưu hành ở Trung-quốc. Sau khi Bế-hựu-Cung về nước, được triều Nguyễn ban cho «công tinh» là họ Nguyễn và bổ làm quan ở Cao-bằng, sau làm đến hiệp trấn Hải-dương. Tác phẩm của ông, ngoài sách *Cao-bằng thực lục*, chưa tìm thấy các sách khác.

B — Cao-bằng tạp chí, 3 quyền, giấy bản cũ, khổ 28×16 , tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 22 đến 25 chữ. Sách này hiện có còn ở trạng thái bản nháp chữ viết thảo, có lẽ là chữ viết của tác giả, thứ tự trong sách so với mục lục còn lộn xộn, cả ba quyền gộp lại làm 2 tập, gồm khoảng $(64 + 68 + 35) = 167$ tờ.

Tác giả. — Bế Huỳnh, hiệu Dưỡng-trai thi, người Long-sơn, Lũng-thượng, sống vào khoảng năm 1920.

Sách *Cao-bằng tạp chí* là một bộ sách địa phương chỉ về tỉnh Cao-bằng, làm vào năm 1920. Theo bài tựa; tác giả Bế Huỳnh là người Cao-bằng, làm huấn đạo phủ Trùng-khánh khoảng năm 1905, sau làm đến Tri-châu rồi bỏ quan về ở nhà. Khoảng năm 1920 Bế Huỳnh được giao cho trách nhiệm biên chép phong tục Cao-bằng, họ Bế nhân đó làm thành sách địa phương chỉ này, đặt tên là *Cao-bằng tạp chí*; và đề tựa ngày mồng một tháng 12, năm tân dậu, niên hiệu Khải-định thứ 6 (9-1-1920). Đại lược bài tựa nói: « ... Vì rằng, tôi là người Cao-bằng, đối với các công việc địa phương, như việc chính trị đối với cả nước, việc thiện ác ở trong từng nhà, cùng là sông núi với các thắng cảnh, tục quen và các nghề làm ăn, sự tích các nhân vật, chuyện cũ từ xưa, đều ghi lại hết cả, vốn muốn để làm một mớ chuyện quê lưu lại sau này thôi. Còn gọi là làm sách thì tôi đâu có dám. Chợt có quan tuần phủ tỉnh tôi (Cao-bằng) giao cho biên góp các phong tục, tôi cũng không tự xét là quê mùa học kém, gọi là xin vàng, may được ưng nhận. Nhân thế đặt tên cho tập sách là *Cao-bằng tạp chí*, mong được các bậc học giỏi sửa lại cho. Hiện nay là ngày... (9-1-1920) ».

Theo lời nói đầu ghi sau bài tựa, thì sách này: về tên đất và số mục đình, điền, tác giả sưu tầm ghi chép chưa rõ các tên và các số liệu từ năm tân dậu (1920) trở về trước. Các niên hiệu thì có chưa thêm năm công nguyên. Phần nhiều các truyền thuyết do các phụ lão kể lại đều được ghi đủ, nhưng không chưa rõ tên người kể chuyện. Trong các chuyện ghi chép trong sách này, có nhiều chỗ không rõ tên họ và năm tháng nào, thì cứ đề thiếu, tác giả cũng không dám đoán phỏng mà thêm bớt chút nào.

Về các cổ tích và sự trạng các triều đại trước, tác giả có phụ thêm lời phê bình riêng.

Nội dung sách gồm có ba quyền, theo lối xưa, lấy tên « tam quang » (nhật, nguyệt, tinh) ghi làm số quyền: Mục lục trên đầu sách ghi đủ như sau:

Tập I (nhật): 1 — *Địa danh nguyên thủy* (gốc tích tên đất) (1 chương); 2 — *Sơn xuyên* (sông, núi) (2 chương); 3 — *Danh nham* (hang núi)

(1 chương); 4 — *Chủng loại nguyên nhân* (nguồn gốc các giống người (dân tộc)) (1 chương) 5 — *Phong tục* (1 chương).

Tập II (nguyệt): 1 — *Chiến kỷ* (chép về các trận đánh) (3 chương). Hai tập này đóng thành một cuốn, gồm 64 tờ, trong đó không có các mục 4 và 5.

Tập III (tinh): 1 — *Thần từ cổ tích* (đền miếu và cổ tích) (1 chương); 2 — *Nhân vật lục* (các người có tiếng) (1 chương); 3 — *Dị đoan lục* (mê tị) (1 chương); 4 — *Kỹ nghệ thổ sản* (2 chương); 5 — *Giải độc chỉ nam* (1 chương).

Trên đây là toàn bộ mục lục. Theo lời ông Vi-văn-Định cho biết (12-7-1964), sách *Cao-bằng tạp chí* mà xưa kia ông giao cho Bế Huỳnh làm, đã được biên chép thành ba bản, viết cẩn thận, nay đều bị mất. Bản sách hiện có này, có lẽ vốn mới chỉ là bản nháp, nên xem kỹ trong sách thấy toàn bộ cuốn hai gồm $(68 + 35) 103$ tờ, có đủ các mục thiếu ở *Tập I* và ghi chú rõ ràng, chỉ có mục 5 *Tập III* (giải độc...) là thiếu hẳn. Sau đây, chép lại các mục hiện thấy có trong sách cho rõ hơn:

Cuốn một 64 tờ.

Tập I. 1 — *Địa danh nguyên thủy* dĩ cập canh trượng (gốc tích tên đất cùng là mở mang); 2 — *Tĩnh hạt danh sơn* (núi có tiếng trong hạt) gồm 14; *Tĩnh hạt đại xuyên* (sông lớn trong hạt), gồm 6; 3 — *Tĩnh hạt danh nham* (hang núi trong hạt), gồm 9; (đây thiếu mục 4 và 5, sẽ thấy ở cuối cuốn sau).

Tập II. 1 — *Chiến kỷ* có chưa rõ: Nội phân tam mục: 1) Tiền triều chiến kỷ; 2) Bản triều chiến kỷ; 3) Qui bảo hộ thời kỳ chiến kỷ (thiên này chia làm 3 mục: 1) Các trận đánh về triều đại trước; 2) Các trận đánh về triều Nguyễn; 3) Các trận đánh về thời kỳ thực dân Pháp. Đầu thiên này có phụ bài bản về nguyên nhân giặc cướp).

Cuốn hai gồm $(68 + 35) = 103$ tờ.

Tập III. 1 — *Thần từ cổ tích* (có 18 truyện và 1 truyện phụ); 2 — *Nhân vật lục* (12 truyện); 3 — *Dị đoan lục*: 1) Phù thủy 2) Đạo sư 3) Vu hịch; 4 — *Kỹ nghệ thổ sản*; 5 — *Giải độc chỉ nam* (mục này thiếu hẳn).

Kể đó đến hai mục (4 và 5) thiếu ở tập I.

a) (tập I, 4). — *Chủng loại nguyên nhân* (nguồn gốc các giống người (dân tộc)): 1) Thổ nhân, 2) Nùng nhân, 3) Ngạn nhân, 4) Mường Hạo, 5) Mán Tiền, 6) Mán Cóc, 7) Mèo đăm (còn gọi là Mường Mèo).

b) (tập I, 5). — *Phong tục*, mỗi dân tộc chép rõ về các mục: 1) Nghề nghiệp, 2) Tôn giáo, 3) Nhà ở, 4) Áo mặc, 5) Ăn uống, 6) Cưới gả, 7) Ma chay, 8) Giao du, 9) Tết nhất, 10) Mừng thọ, sinh nhật và cúng giỗ, 11) Đau ốm.

(Xem tiếp trang 62)

VỀ QUÊ HƯƠNG CỦA NGÔ QUYỀN

TRẦN-QUỐC-VƯỢNG

Về quê hương của Ngô Quyền, người anh hùng dân tộc, sử sách của ta xưa nay vẫn cho rằng ông là người cùng quê với Phùng Hưng (Bố cái đại vương), ở xã Đường-lâm, thuộc huyện Phúc-thọ tỉnh Sơn-tây (nay thuộc huyện Tùng-thiện, tỉnh Hà-tây). Thế nhưng gần đây, ông Đào-duy-Anh đã tỏ ý nghi ngờ về việc chỉ định đó. Trong quyển *Đất nước Việt-nam qua các đời* (1), ông viết: «Đại Việt sử ký toàn thư (ngoại, q. 5) chép rằng Ngô Quyền là người Đường-lâm, con Ngô Mân là châu mục bản châu. Sách *Cương mục* (Tb, q. 5) chú rằng: Đường-lâm là tên xã xưa, theo sử cũ chú là huyện Phúc-lộc, huyện Phúc-lộc nay đổi làm huyện Phúc-thọ, thuộc tỉnh Sơn-tây. Xét Sơn-tây tỉnh chí thì thấy nói xã Cam-lâm huyện Phúc-thọ xưa gọi là Đường-lâm, Phùng Hưng và Ngô Quyền đều là người xã ấy, nay còn có đền thờ ở đó. Chúng tôi rất ngờ những lời ghi chú ấy và nghĩ rằng rất có thể người ta đã lầm Đường-lâm là tên huyện đời Đường thuộc châu Phúc-lộc (Phúc-lộc châu có huyện Đường-lâm) thành tên xã Đường-lâm ở huyện Phúc-thọ. Huyện Đường-lâm châu Phúc-lộc là ở miền nam Hà-tĩnh. An-nam kỷ lược thì lại chép rằng Ngô Quyền là người Ái-châu, cũng chưa biết có đúng không». Ở hai trang sau (tr. 86), ông khẳng định: «Ngô-nhật-Khánh, gọi là Ngô Lăng-công (cùng họ với Ngô Quyền—TQV), giữ miền Đường-lâm (huyện Đường-lâm thuộc châu Phúc-lộc, miền Hà-tĩnh ngày nay)». Gần đây, khi phê bình *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhắc đến địa danh Đường-lâm, đồng chí Văn-Tân cho rằng «ý kiến bạn Đào-duy-Anh rất đáng cho chúng ta để ý» «Ngô Quyền là người huyện Đường-lâm thuộc Hoan-châu chứ không phải người huyện Phúc-thọ tỉnh Hà-tây». «Ngô Quyền nhà qui tộc con Ngô Mân quê ở Hoan-châu (có chỗ nói Ái-châu) đã đẩy quân từ Hoan-châu tiến ra bắc phá quân Nam Hán ở cửa Bạch-đăng. Như vậy Ngô

Quyền phải là người huyện Đường-lâm châu Phúc-lộc (Hà-tĩnh) chứ không phải người xã Đường-lâm, huyện Phúc-thọ (Sơn-tây). Có thể mới phù hợp với tình hình xã hội hồi thế kỷ VIII, IX và X» (2).

Với những tài liệu lịch sử hiện nay tôi được biết và sẽ dẫn sau đây, tôi cho rằng quê hương của Ngô Quyền (và Phùng Hưng) đúng là ở xã Đường-lâm, huyện Tùng-thiện tỉnh Hà-tây ngày nay (trước là làng Cam-lâm, huyện Phúc-thọ) như sử cũ đã ghi chép.

1. Điều cần chú ý trước tiên — và khi nêu ra thì mọi người đều dễ dàng đồng ý — là tình trạng cùng một xứ, cùng một thời có hai địa danh trùng nhau hoặc là cùng một xứ nhưng ở thời trước thì địa danh ấy chỉ một miền này mà ở thời sau cũng địa danh ấy lại chỉ một miền khác — vốn xưa (và cả ngày nay nữa) là một điều thường có.

Theo các sử sách cũ, quả thật ở thời thuộc Đường (thế kỷ VII — X) miền đất nước ta có huyện Đường-lâm (đầu đời Đường là châu Đường-lâm rồi đổi là quận Đường-lâm) thuộc châu Phúc-lộc (có cả huyện Phúc-lộc) thuộc phía nam tỉnh Hà-tĩnh ngày nay. Nhưng cũng theo một bài văn bia đề ngày 18 tháng Hai năm thứ ba niên hiệu Quang-thái đời Trần Thuận-tông (1390) — bia hiện đề ở trong đền thờ Phùng Hưng tại xã Đường-lâm, huyện Tùng-thiện tỉnh Hà-tây — thì ở thời Trần nước ta có xã Cam-tuyền, thuộc huyện Phúc-

(1) Đào-duy-Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*. Nhà XB Khoa học, Hà-nội—1964. tr. 84.

(2) Văn Tân *Vài sai lầm về tài liệu của bộ «Đại Việt sử ký toàn thư»* Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 93 tháng 12-1966 tr. 31 — 32.

lộc, phủ Quốc-oai (1). Văn bia ghi rõ: « Nguyên bản xã đất nhiều rừng rậm xưa gọi là Đường-lâm, đời đời sản sinh nhiều vị anh hùng hào kiệt ». Theo cuốn *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi thì ở thời Lê, phủ Quốc-oai vẫn có huyện Phúc-lộc (2). Thời Nguyễn Gia-long mới đổi tên huyện Phúc-lộc là huyện Phúc-thọ (3). Sách *Việt điện u linh* của Lý-tế-Xuyên đời Trần (1329) chép truyện Phùng Hưng đã dẫn sách *Giao châu ký* ở thời Đường: « Vương họ Phùng, tên là Hưng, ông cha đời đời là tù trưởng châu Đường-lâm, gọi là quan lang » (4). Vậy rõ ràng ở thời thuộc Đường, ngoài Đường-lâm thuộc châu Phúc-lộc còn có Đường-lâm là một châu ky-mi trực thuộc châu Giao (đồng bằng Bắc-bộ) và đất Đường-lâm đó sau là một xã thuộc huyện Phúc-lộc, phủ Quốc-oai. Sử cũ đã không lầm tên huyện Đường-lâm thuộc châu Phúc-lộc thành tên xã Đường-lâm thuộc huyện Phúc-thọ như tác giả *Đất nước Việt-nam qua các đời* đã nói.

2. Theo bia xã Đường-lâm thì khi Ngô Quyền lên ngôi vua (939), ông đã lấy bản xã làm « thang mộc ấp ». Sau khi Ngô Quyền mất (944), nước ta xảy ra cuộc nội chiến giữa các chúa phong kiến cát cứ ở các địa phương — sử cũ gọi là loạn Thập nhị sứ quân. Một trong số mười hai sứ quân đó là Ngô-nhật-Khánh thuộc dòng họ Ngô Quyền đã cát cứ ở Đường-lâm, quê hương nhà Ngô.

Theo *Việt sử lược* và *Toàn thư* thì năm 950 Dương-tam-Kha sai Ngô-xương-Văn (con thứ hai của Ngô Quyền) và hai tướng Dương-cát-Lợi, Đỗ-cảnh-Thạc đi đánh 2 thôn Đường, Nguyễn ở Thái-bình. Năm 965, Nam Tấn vương (Xương Văn) lại đi đánh 2 thôn Đường, Nguyễn ở Thái-bình và bị chết (5). Thái-bình là tên một huyện của Giao châu thời thuộc Đường. Theo *Trình-nguyên thập đạo lục* của Giả Đàm — người đời Đường — thì con đường « từ An-nam (từ tự sở An-nam đồ hộ phủ là Tống-binh — tức Hà-nội ngày nay — TQV) đi qua (huyện) Giao-chỉ (Từ-liêm — TQV), (huyện) Thái-bình hơn 100 dặm thì đến Phong-châu » (6). Sau khi nghiên cứu các sách địa lý cổ, ông Đào-duy-Anh đã chỉ định huyện Thái-bình là ở khoảng huyện Quốc-oai ngày nay (7). Chúng tôi đoán rằng thôn Đường thuộc Thái-bình là đất Đường-lâm, nơi sứ quân Ngô-nhật-Khánh cát cứ, còn thôn Nguyễn thuộc Thái-bình là Nguyễn-gia hay Nguyễn-gia-Loan nơi sứ quân Nguyễn Khoan cát cứ. *Việt sử lược* chép danh sách 12 sứ quân đã gọi Nguyễn Khoan là Nguyễn Thái-bình (8). Cứ như vậy thì rõ ràng Đường-lâm, nơi Ngô-nhật-Khánh giữ quê hương và thang mộc ấp của nhà Ngô

mà cát cứ phải thuộc đất Sơn-tây, chứ không thể thuộc đất Hà-tĩnh như ông Đào-duy-Anh chỉ định được.

3. Về điểm đó, chúng ta còn có những chứng cứ khác. *Việt điện u linh* (tác phẩm đời Trần) đưa vào *Sử ký* của Đỗ Thiện (có lẽ là tác phẩm đời Lý hay đầu đời Trần) chép truyện Lý-phục-Man nói Lý-phục-Man là tướng của Lý Nam-đế (Lý Bôn), được Lý Nam đế « giao cho đóng giữ hai đất Đỗ-động và Đường-lâm » và khi chết còn được thờ ở đó (9). Đền thờ Lý-phục-Man nay hiện còn ở xã Yên-sở thuộc huyện Hoài-đức tỉnh Hà-tây. Đỗ-động hay Đỗ-động giang, khu vực cát cứ của sứ quân Đỗ-cảnh-Thạc nay cũng thuộc tỉnh Hà-tây: Hiện còn di tích hai cái thành của sứ quân Đỗ-cảnh-Thạc: một là thành Quên, thuộc thôn Cồ-hiền, xã Tuyết-nghĩa, huyện Quốc-oai (ở giữa thành còn có đền thờ Đỗ-cảnh-Thạc), một thành khác nay còn di tích ở xã Bình-đà thuộc huyện Thanh-oai (10). Vậy rõ ràng đất Đường-lâm ở cạnh Đỗ-động cũng phải thuộc vùng Sơn-tây cũ. Theo *Toàn thư* thì ở thời Thập nhị sứ quân « hơn 500 con em Ngô tiên chúa (tức Ngô Quyền — TQV) ở Đỗ-động giang đã đem quân tới đánh Đinh Bộ-lĩnh » (11). Đây lại thêm một chứng cứ nữa tỏ rằng quê hương, con cháu nhà Ngô đều ở đất Sơn-tây cũ.

4. Hai ông Đào-duy-Anh và Văn-Tân cho quê hương Phùng Hưng và Ngô Quyền là ở Hà-tĩnh, song hiện nay ở Hà-tĩnh không có một di tích lịch sử nào khả dĩ chứng minh được cho điều đó cả. Trong khi ấy, ở xã Đường-lâm, huyện Tùng-thiện tỉnh Hà-tây còn có đền thờ Phùng Hưng, có lăng Ngô Quyền là những di tích vật chất chứng tỏ quê hương hai người anh

(1) Trong cuốn *Đất nước Việt-nam qua các đời*, phần nghiên cứu về phủ huyện ở nước ta thời Trần, ông Đào-duy-Anh không chép đến huyện Phúc-lộc và phủ Quốc-oai.

(2) *Dur địa chí* (bản dịch) nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960 tr. 28.

(3) *Đại nam nhất thống chí*, Sơn-tây tỉnh.

(4) *Việt điện u linh* (bản dịch) nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960, tr. 15.

(5) *Việt sử lược* q. 1, tờ 14, 15, — *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5, tờ 21, 24.

(6) Dẫn ở *Tân Đường thư* q. 43, hạ.

(7) *Đất nước Việt-nam qua các đời*, tr. 75.

(8) *Việt sử lược* q. 1, tờ 15.

(9) *Việt điện u linh*, tr. 40.

(10) Chúng tôi đã đến khảo sát tại chỗ hai thành này năm 1958 và 1967.

(11) *Toàn thư ngoại kỷ*, q. 5, 26a.

hùng dân tộc này là ở đó. Đền đó lập ra từ đời nào và do ai lập? Tấm bia Đường-lâm dựng đời Trần (1390) mà chúng tôi đã nêu ở trên nói rõ: Ngô vương Quyền « ở ngôi 6 năm thì mất. Tự vương (vua nối dõi — có lẽ là chỉ Ngô-xương-Ngập và Ngô-xương-Văn, hoặc cũng có thể chỉ Dương-tam-Kha, người đã tự lập làm vương sau khi Ngô Quyền chết — TQV) lập miếu đình để làm nơi cho bần ấp phụng thờ, tế lễ [Ngô vương Quyền] ».

5. Bia Đường-lâm có đáng tin cậy hay không? Rất đáng tin cậy. Bia đó dựng cuối đời Trần (1390), chưa xa Ngô Quyền lắm, ít nhất là chưa xa thời Ngô Quyền bằng thời đại các nhà sử học của chúng ta ngày nay. Bia đó do những người họ Phùng, họ Ngô... là con cháu của Phùng Hưng, Ngô Quyền lập ra, văn bia nói là « trích gia phả của hai họ, tóm thuật những điều cốt yếu ghi vào bia để truyền lại lâu dài ». Nhờ vậy văn bia cho ta biết một số điều mà sử sách xưa nay chưa ghi chép. Tỉ dụ, văn bia cho biết Ngô Quyền làm tướng coi Ái-châu năm 35 tuổi, làm vua năm 41 tuổi, lấy Đường-lâm làm « thang mộc ấp », ở ngôi 6 năm thì mất. Sử cho ta biết: Ngô Quyền lên ngôi năm

939, mất năm 944, đúng 6 năm như văn bia đã ghi. Vậy Ngô Quyền làm tướng giữ Ái-châu năm 933. Theo sử thì đầu năm 931, Dương-đinh-Nghệ đã đánh tan được quân xâm lược Nam Hán, khôi phục được nền độc lập dân tộc. Ngô Quyền được Dương-đinh-Nghệ tin yêu, gả con gái cho và cho trấn thủ Ái-châu là khu vực trọng yếu trong nước và là quê hương của họ Dương. Nếu theo cách tính tuổi ta thì Ngô Quyền sinh năm 899, mất năm 944, thọ 46 tuổi. Cũng nhờ tấm bia đó, ta biết chắc chắn quê hương Phùng Hưng và Ngô Quyền là ở Đường-lâm nay thuộc huyện Tùng-thiện tỉnh Hà-tây. Theo *Giao châu ký* thì ông cha Phùng Hưng đời đời làm *quan lang*. Điều đó cung cấp cho ta một sử liệu để nghiên cứu mối quan hệ giữa tộc Mường và tộc Việt và hiểu rõ hơn chế độ xã hội của nước ta vào khoảng những thế kỷ VII — VIII. Điều đáng chú ý là hiện nay người Mường còn cư trú ở vùng chân núi Ba-vi, trong huyện Tùng-thiện, cách quê hương của Phùng Hưng và Ngô Quyền không xa lắm.

2-67

Hai tài liệu lịch sử có giá trị...

(Tiếp theo trang 59)

Sách *Cao-bằng tạp chí* là một tập địa phương chí tương đối tốt, có giá trị lịch sử. Theo lời bài tựa, lúc đầu tiên, tác giả chỉ có ý định làm một tập điều tra về phong tục Cao-bằng, nơi chôn rau cắt rốn của mình. Sau tác giả nghiên cứu rộng, biên chép nhiều, làm thành sách này. Về phương pháp biên soạn, tác giả đã chịu khó bỏ nhiều công phu, sưu tập nhiều tài liệu, chăm chú lọc cũ và mới, biên thành một quyển sách nói riêng về tỉnh Cao-bằng, gồm đủ từ phần lịch sử, địa lý cho đến phong tục, kỹ nghệ từ xưa tới thời ấy (1920).

Bế Huân, người ở châu Hạ-lang là học trò một ông thầy Trung-quốc, người Quảng-đông. Bế Huân, ngoài Hán học ra, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng tân học Trung-quốc và tư

tưởng Cách mạng Tân hợi. Tác giả sách *Cao-bằng tạp chí* vốn là một nhà cựu học, xem nhiều sách chữ Hán, đã có nhiều cố gắng theo phương pháp mới, nhưng vẫn chưa đạt. Dù sao, sách *Cao-bằng tạp chí* cũng đã phản ánh được trạng thái xã hội và tập quán, tư tưởng của nhân dân tỉnh Cao-bằng hồi đầu thế kỷ XX. Điều đáng quý hơn cả là tập sách ta có đây là một bản thảo, thứ tự các chương chưa chỉnh, có lẽ là bản chữ viết nháp của tác giả. Hiện nay, Viện Sử học đang sắp xếp biên chép lại đúng như thứ tự mục lục đề cương của nó, để tiện cho đọc giả. Nói chung, sách *Cao-bằng tạp chí* của Bế Huân là một tài liệu quý và có ích cho việc khảo cứu về lịch sử và dân tộc học tỉnh Cao-bằng, ít ra cũng như một tập điều tra dân tộc học làm về năm 1920.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

TIN TRONG NƯỚC

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI SỬ HỌC

Chi hội Viện Bảo tàng lịch sử

Trong thời gian cuối tháng 4 đến đầu tháng 7-1967, Chi hội Viện Bảo tàng lịch sử đã tổ chức hai buổi sinh hoạt thường lệ của mình.

Ngày 27-4, trước toàn thể hội viên Chi hội Viện Bảo tàng lịch sử và một số đại biểu các ngành sử học, báo chí và văn học nghệ thuật, nhà thơ Chế-lan-Viên đã trình bày những cảm nghĩ của bản thân qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử quang vinh của dân tộc. Theo nhà thơ, rất nhiều sự kiện lịch sử của dân tộc ta có thể là một nguồn đề tài vô tận cho hoạt động sáng tác của các văn nghệ sĩ nhằm ca ngợi tinh thần yêu nước của cha ông, bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc cho quần chúng về truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm hàng nghìn năm, về tinh thần tự lập tự cường, về trí thông minh và tinh sáng tạo của dân tộc Việt-nam. Diễn giả cho rằng, do sự hiểu biết chưa đầy đủ về lịch sử dân tộc của một số văn nghệ sĩ, việc khai thác các đề tài lịch sử nhằm mục đích

trên đã bị hạn chế, và trách nhiệm chính của giới văn học nghệ thuật hiện nay là phải kịp thời khắc phục tình trạng đó. Trong quá trình nói chuyện, đồng chí Chế-lan-Viên đã ca ngợi những truyền thống lịch sử anh hùng của dân tộc, nhất là trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước quyết liệt hiện nay.

Sau đó, ngày 13-7, kết hợp với việc bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ cho các hội viên nhằm làm tốt hơn nữa công tác chuyên môn của mình, Chi hội Viện Bảo tàng lịch sử đã tổ chức một buổi sinh hoạt nội bộ. Đồng chí Nguyễn-văn-Huyền, một cán bộ của Viện Bảo tàng lịch sử đã thuyết trình về một đề tài có liên quan mật thiết đến công tác bảo tàng: đó là vấn đề trống đồng với nguồn gốc, hình dáng và công dụng v.v... của nó trong thời kỳ lịch sử cổ đại của loài người.

(Theo tin của đồng chí Lê-tư-Lành
Viện Bảo tàng lịch sử).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC «CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC» CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ-NỘI (20-8-1967)

Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9, Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã khai mạc hội nghị khoa học lần thứ 2. Khác với hội nghị khoa học năm ngoái tập trung đề tài vào phương pháp luận (để tham gia hội nghị Phương pháp luận do Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, hai Khoa Sử các trường Đại học

Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà-nội phối hợp tổ chức), hội nghị lần này được gọi là Hội nghị khoa học «Chống Mỹ cứu nước» với các đề tài sau đây tập trung vào hai chủ đề lớn là giáo dục truyền thống và lên án đế quốc Mỹ:

— Truyền thống quân sự của dân tộc ta.

— Những truyền thống tốt đẹp của nhân dân Tây-nguyên trong lịch sử đấu tranh chống xâm lược.

— Bước đầu tìm hiểu quan điểm sử học của Phan-bội-Châu.

— Sự phát triển tư tưởng dân chủ của Phan-bội-Châu.

— Tình hình nông nghiệp của miền Nam.

— Đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị từ tháng 7-54 đến cuối năm 1965.

— Bước đầu xâm nhập của Mỹ vào Đông Nam Á trong thế kỷ XIX.

— Vài nét về bóc lột kinh tế của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á.

— Quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ vào Lào.

— Quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ vào Thái-lan.

Ngoài các báo cáo trên, hội nghị còn được nghe một số thông báo của các đoàn thực tập Khảo cổ học ở Cồ-loa (ngoại thành Hà-nội), Gò-bông (Phủ-thọ) và Dân tộc học ở Tuyên-quang, Lạng-sơn.

Hội nghị đã thu được kết quả tốt đẹp sau một ngày làm việc khẩn trương.

P. V.

401

TIN NGOÀI NƯỚC

CUỘC TỌA ĐÀM QUỐC TẾ VỀ LỊCH SỬ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI Ở BUY-ĐA-PÉT (13-15 THÁNG 10-1966)

Từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 10-1966, một cuộc tọa đàm quốc tế đã được tổ chức ở Buy-đa-pét với đề tài: *Châu Âu vùng sông Đa-nuýp từ các hiệp nghị Muy-nich đến cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Sự chiếm đóng và cuộc kháng chiến.* Tham gia cuộc tọa đàm có các nhà sử học Bun-ga-ri, Tiệp-khắc, Pháp, Tây Đức, Ý, Nam-tư, Ba-lan, Ru-ma-ni, Mỹ, Hung, Liên-xô.

Ngày thứ nhất của cuộc tọa đàm dành cho các báo cáo xung quanh đề tài: *Các cường quốc và những nước vùng sông Đa-nuýp.* Các nhà sử học Đức, Liên-xô, Pháp, Ý lần lượt nêu lên chính sách của chính phủ nước mình đối với các nước vùng sông Đa-nuýp trước và trong chiến tranh thế giới thứ hai. Những vấn đề do các báo cáo nêu lên đã khơi ra nhiều cuộc tranh luận đáng lưu ý, chủ yếu xoay quanh chính sách bành trướng của nước Đức quốc xã và những thủ đoạn được nó sử dụng để xâm chiếm các nước vùng sông Đa-nuýp. Các nhà sử học cũng nhấn mạnh về tác hại của chính sách nhượng bộ Hít-le do Anh khởi xướng và được Pháp ủng hộ. Chính sách đó đã khiến cho chủ nghĩa phát-xít Đức xâm chiếm nhanh chóng các nước Trung Âu. Nhiều dạng về đấu tranh của các dân tộc và của các phong trào kháng chiến chống bọn xâm lược phát-xít cũng được nhấn mạnh.

Ngày thứ hai và thứ ba của cuộc tọa đàm dành cho các cuộc thảo luận về báo cáo xoay quanh đề tài: *Những vấn đề riêng biệt của các nước vùng sông Đa-nuýp trong thời kỳ 1938-1943 và phong trào kháng chiến.* Các nhà sử học Hung-ga-ri, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Ba-lan, Nam-tư đã đọc báo cáo nêu lên chính sách, phong trào kháng chiến và tình hình về nhiều mặt của các nước Trung Âu trước và trong chiến tranh thế giới thứ hai. Những bản báo cáo và các cuộc thảo luận xung quanh chúng đã cho thấy rõ nhiều điểm mới trong quan hệ giữa các quân đội đồng minh chống Hít-le và những lực lượng giải phóng dân tộc ở các nước vùng sông Đa-nuýp. Các nhà sử học đã nhấn mạnh đến vai trò của quần chúng nhân dân trong phong trào chống chủ nghĩa phát-xít và giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của các Đảng cộng sản Trung Âu. Người ta cũng không quên nêu lên việc ra đời của các Nhà nước dân chủ nhân dân Trung Âu là sự nghiệp của bản thân dân tộc các nước đó.

Cuộc tọa đàm là dịp tốt để các nhà sử học cùng trao đổi ý kiến. Các bản báo cáo và các cuộc thảo luận đều dựa vào những kết quả nghiên cứu khoa học mới nhất của các nhà sử học các nước tham gia tọa đàm.

K. Đ.

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Petit aperçu bibliographique des cents numéros déjà parus de la Revue Études historiques.	1
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Réflexions sur la direction « Plus d'amis, moins d'ennemis » de notre Parti au cours de la Révolution d'Août.	7
VĂN-TẠO — Le succès de la combinaison du vrai patriotisme avec l'internationalisme prolétarienne.	21
DUY-MINH — Quelques questions posées sur la période Ngô-Đinh-Lê (939—1009).	30
LÊ-THỊ-NĂM — Le rôle de la femme Vietnamiennne du Sud dans la guerre du peuple contre l'impérialisme américain pour le salut de la Patrie.	33
ĐÀO-TỬ-KHẢI — Sur le problème des grands pas du développement du clan Hồng-bàng et du personnage Hùng vương dans l'histoire de notre pays.	41
HỮU-THẾ — Remarques sur l'origine du « Poème épique sur l'histoire nationale du Đại Nam ».	46
LÊ-TUƠNG — Đốc Ngừ et le mouvement contre les colonianistes français dans la région de la Basse Rivière Noire vers la fin du XIX ^e siècle	51
TRẦN-VĂN-GIÁP — Deux documents historiques de valeur ethnographique sur la province de Cao-bằng écrits par les originaires.	58
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG — A propos du pays natal de Ngô Quyền.	60
INFORMATIONS	63

TÌM ĐỌC:

★ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
Tập I, II

Ngô Sĩ Liên
(Cao Huy Giu phiên dịch)

★ TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP VÀ NGUỒN GỐC
CỦA NÓ TỪ NĂM 1789 ĐẾN NAY

Lucien Sève
(Phong Hiền dịch)

★ LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY
TRÊN THẾ GIỚI

Viện Hàn Lâm Khoa học Liên xô
Nhiều người dịch

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 59B

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ.60